

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

NHỮNG BÀI HỌC ĐẠI ĐOÀN KẾT BẢO VỆ
TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA
của MINH-TRANH

VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA TRẦN QUỐC TUẤN
của TRẦN HUY-LIỆU

Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG
của VĂN-TÂN

TỔNG KẾT CUỘC THẢO LUẬN VĂN ĐỀ QUY
LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA
PHONG KIỂN TRONG TẠP CHÍ VĂN ĐỀ
LỊCH SỬ CỦA LIÊN-XÔ

MỘT KHOA HỌC ĐANG TIẾN TRIỂN
của EUGEN STANESCO

10

THÁNG
9 và 10
– 1955 –

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẠP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cảo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

— <i>Những bài học đại đoàn kết bảo vệ tổ quốc trong lịch sử nước ta</i>	MINH-TRANH	1
— <i>Vai trò lịch sử của Trần Quốc-Tuấn</i>	TRẦN HUY LIỆU	8
— <i>Ý nghĩa và giá trị thơ Hồ Xuân-Hương</i>	VĂN-TÂN	18
— <i>Tổng kết cuộc thảo luận văn đề quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến trong tạp chí Văn đề lịch sử của Liên-xô</i>	HOÀNG-LINH dịch	36
— <i>Giới thiệu truyện Phạm Công Cúc-Hoa</i>	HÀNG-PHƯƠNG	43
— <i>Một khoa học đang tiến triển. — Thành tích xây dựng khoa học lịch sử của các nhà viết sử Rumani trong mười năm sau ngày giải phóng</i> (của EUGEN STANESCO)	Hồng Côn dịch	55
— Ý kiến bạn đọc :		
— <i>Có thể xếp những bài « Lịch tướng sĩ » và « Bình Ngô đại cáo » vào văn học Việt-nam không ?</i>	LÝ TRẦN-QUÝ	61
— <i>Văn đề tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử</i>	LÝ-TRẦN-QUÝ	63
— <i>Bản về « Thắng Bờm »</i>	NGỌC-LÂN	67
— <i>Góp ý kiến vào việc phiên âm địa danh</i>	MỘT BẠN ĐỌC	69
— <i>Tác dụng của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử</i> (của Sa-Anh)	PHẠM TRỌNG-ĐIỀM dịch	73

NHỮNG BÀI HỌC ĐẠI ĐOÀN KẾT BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA

của MINH-TRANH

DẠI hội Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc đã họp xong. *Mặt trận Tổ Quốc Việt-nam* thành lập. Đó là một thắng lợi lớn của dân tộc Việt-nam, của toàn thể nhân dân Việt-nam từ mục Nam-quan đến mũi Cà-mau. Đó là một đòn bảo chắc chắn cho cuộc đấu tranh của dân tộc ta giành lại thống nhất đất nước trên cơ sở độc lập và dân chủ.

«Lịch sử hàng nghìn năm của Việt-nam đã chỉ rõ mỗi lần nước nhà có việc lớn là một lần dân tộc Việt-nam đại đoàn kết. Chống ngoại xâm, tống khôi nghĩa, cứu quốc hoặc kiến quốc. » (1)

Quả như vậy, chúng ta cứ ôn lại lịch sử trong những thời kỳ Tổ Quốc lâm nguy thì đều rõ.

Hãy bắt đầu từ năm 40, Hai bà Trưng khởi nghĩa. Sử cũ chép lại rằng : không bao lâu 65 thành trì đã được thu phục. Con số 65 thành trì ấy không biết có hoàn toàn đúng không, song điều chắc chắn mà ta có thể kết luận là : sức mạnh đoàn kết của lạc dân và lạc trưởng trong khắp cả nước đã là nhân tố chủ yếu cho thắng lợi, do đó ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam đã được giải phóng. Độc lập của đất nước được thực hiện và nền móng của thống nhất đất nước được xây đắp.

(1) Trường-Chinh : Tham luận đọc trước Đại hội Mặt trận ngày 9-9-55.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi của Lý Bôn, do đó nước Vạn-xuân được thành lập (544-602) đã đánh dấu sự đoàn kết của toàn dân ta trên một trình độ mới. Quân đội khởi nghĩa từ đồng bằng rút lên miền núi được sự giúp đỡ của nhân dân động Khuất-liêu, rồi lại từ Khuất-liêu tỏa ra đồng bằng, mở rộng vùng du kích, rồi khi quân địch thất thế, nghĩa quân phản công lại và giải phóng Long-biên. Sự đoàn kết giữa dân đồng bằng và dân miền núi trong cuộc chiến đấu dai dẳng, bền bỉ, kiên quyết ấy, cuối cùng đã thu được đại thắng và tạo ra một nước độc lập với cái tên ghi mãi sự tươi trẻ và bất diệt của Tồ Quốc chúng ta: nước Vạn-xuân, tức là nước Việt-nam trong hàng ngàn vạn xuân tươi đẹp.

Sự đoàn kết của dân tộc ta càng được gắn bó hơn nữa trong đầu thế kỷ thứ 10. Giai cấp phong kiến dân tộc sau khi cùng toàn dân giành được tự chủ của đất nước khỏi ách nô lệ của nhà Đường đã định lại địa tô hiện vật và miễn trừ tè lực dịch cho nông dân; đó là cơ sở cho sự đoàn kết dân tộc trong điều kiện lúc bấy giờ, làm cho việc xây dựng lực lượng vũ trang được tiến hành thuận lợi. Đại thắng của Ngô Quyền đối với quân Nam-Hán trên sông Bạch-đằng năm 939 chủ yếu là đã được xây đắp trên cơ sở đoàn kết ấy.

Từ khi Tồ Quốc chúng ta độc lập, mỗi lần đứng trước sự uy hiếp của nạn ngoại xâm, khởi đoàn kết lại càng được xiết chặt hơn nữa. Bằng chứng rõ rệt nhất là thời kỳ quân Nguyên xâm lấn nước ta. Ba lần quân hùng tướng mạnh của địch kéo tới thì cả ba lần chúng đều bị đại bại. Vì anh hùng dân tộc của Tồ Quốc ta là Trần Quốc-Tuấn đã giải thích nguyên nhân những trận đại thắng ấy như sau: « Giặc Nguyên đến vây bốn mặt may được anh em hòa mục, cả nước dấu sức lại mà đánh; mới bắt được tướng kia... » hay là: « cốt dùng được binh phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được ». Đồng lòng, hòa mục, dấu sức lại, đó là những bí quyết của thắng lợi chống ngoại xâm. Những bài học ấy của lịch sử, chắc chắn là nhân dân ta sẽ ghi nhớ mãi mãi.

Rồi đến cuộc khởi nghĩa Lam-sơn trong 10 năm ròng đầu thế kỷ thứ 15 (1417—1427). Sự đồng lòng giữa quân và dân, sự đoàn kết giữa dân đồng bằng và dân miền núi lúc bấy giờ là những nhân tố quyết định của thắng lợi. Ngay từ kh

xuất quân, Lê Lợi đã ra lệnh cho quân sĩ : « Dân ta lâu nay
đã phải khổ vì chính trị hà ngược của người Minh, quân
ta đi đến đâu không được phạm đến mảy may của dân. Không
phải là trâu bò lúa gạo của quân Minh thì không được
lấy. » Những bài học *nhân nghĩa nhất định thắng* do Nguyễn
Trãi truyền đi càng có tác dụng gắn bó toàn dân trong khối
đoàn kết nhất trí dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi. Và
chủ yếu cũng chính nhờ khối đoàn kết ấy mà về sau trong
bài « Bình ngô đại cáo », Nguyễn Trãi đã có thê kế luận :

*Xã tắc từ đây sẽ vững yên
Non sông từ đây sẽ đổi mới
Còn khôn đã bỉ mà lại thái,
Nhất nguyệt đã mở mà lại trong
Đặng mở nền bình trị muôn năm,
Đặng rửa vết hẹn thùng muôn thuở.*

Thắng lợi to lớn của Tây-sơn cuối thế kỷ 18 lại một lần
nữa đánh dấu tác dụng của sức mạnh đoàn kết. Hai mươi
vạn quân Mãn-Thanh do Tôn Sĩ-Nghị cầm đầu, ngạo nghễ
thống trị miền Bắc nước ta. Nhân dân miền Nam theo ngọn
cờ của Tây-sơn, sau khi đánh đuổi tên vua hèn nhát là Gia-
Long, luôn luôn hướng về miền Bắc. Lúc bấy giờ, lòng nhân
dân miền Bắc cũng hàng ngày trông chờ quân đội của Nguyễn
Huệ. Ngọn lửa yêu nước đã âm ỷ trong lòng nhân dân hai
miền, tạo thành một sức mạnh đoàn kết vững chắc, cuối cùng
đã tiêu diệt 20 vạn quân Mãn-Thanh xâm lược. Sự thống nhất
lãnh thổ của Tề Quốc chúng ta trên một qui mô mới để tạo
ra cơ sở cho việc ổn định khôi cộng đồng dân tộc bắt đầu
từ đấy.

* * *

Từ khi thực dân Pháp thống trị nước ta, khôi đoàn kết
đã biếu hiện ra trên những mực độ khác nhau, để cuối cùng,
dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng tiền phong
của nó là Đảng Cộng sản Đông-dương, khôi đoàn kết ấy chuyên
sang một thời đại mới.

Phong trào văn thân đã đoàn kết được nhiều chí sĩ yêu
nước và nhân dân một số địa phương nhất định. Phong trào
Phan Bội-Châu đã bao gồm được một số người thuộc về tầng

lớp trên của xã hội nước ta, nhằm tiến tới vũ trang khởi nghĩa. Phong trào Nguyễn An-Ninh đã lôi cuốn được nhiều trí thức học sinh ở miền Nam cũng như Việt-nam Quốc dân đảng của Nguyễn Thái-Học đã kết hợp được một số tầng lớp tư sản, tiểu tư sản trong một chừng mực nhất định ở miền Bắc. Những biều hiện đoàn kết ấy mới chỉ là sự đoàn kết của một vùng, một giới, hoặc một vài giới và chưa phải là khối đại đoàn kết toàn dân một cách chặt chẽ và vững chắc.

Lịch sử nước ta cũng như lịch sử các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trên thế giới đã chứng tỏ rằng: trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, chỉ có dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng tiền phong của nó, khối đại đoàn kết dân tộc mới có thể có ý thức rõ rệt, mới được tổ chức thành một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi và vững bền để tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thắng lợi.

Từ khi Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam tức là Đảng Cộng sản Đông-dương (ngày nay là Đảng Lao động Việt-nam) thành lập, những thắng lợi của dân tộc ta đã xác nhận rõ ràng kinh nghiệm lịch sử đó.

Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế 1930-1931 thành lập, do sáng kiến của Đảng Cộng sản Đông-dương, đã tạo ra cơ sở của khối liên minh công nông, nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc. Ngay từ lúc ấy, khẩu hiệu: đánh đuổi đế quốc xâm lược và tiêu diệt chế độ phong kiến, chia ruộng đất cho nông dân, đã tập hợp được các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là công nhân và nông dân.

Mặt trận dân chủ 1936-1939 đã làm cho khối đại đoàn kết rộng rãi hơn, do đó nhân dân ta đã giành được những quyền tự do dân chủ nhất định nào đó để tiến lên.

Mặt trận dân tộc giải phóng 1939-1940 gắn bó thêm các giai cấp kiên quyết đấu tranh cho sự giải phóng Tô Quốc trong điều kiện mới.

Hai tiếng Việt-Minh (tức là tên tắt của Mặt trận «Việt-nam độc lập đồng minh» thành lập năm 1941), cho đến nay vẫn làm cho kẻ thù dân tộc ta run sợ. Khối đại đoàn kết trong Mặt trận Việt-Minh dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam đã có tác dụng quyết định trong việc lập ra các khu giải

phóng ở Việt Bắc để tiến lên làm cách mạng tháng Tám thắng lợi khắp từ Bắc đến Nam. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thành lập, ách đế quốc và phong kiến bị đánh lùi là do một nhân tố vô cùng quan trọng : đó là sự tập hợp được toàn dân trong mặt trận Việt-Minh.

Để có thể bảo vệ chế độ Việt-nam Dân chủ Cộng hòa mới thành lập, duy trì và củng cố được chính quyền nhân dân, khôi đại đoàn kết toàn dân cần được mở rộng hơn nữa. Do sáng kiến của Đảng tiền phong của dân tộc, đứng đầu là Hồ Chủ-tịch, Mặt trận Liên-Việt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân ra đời năm 1946. Việc giữ vững và phát triển được kháng chiến của ta chủ yếu là dựa trên cơ sở toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Liên-Việt và Việt-Minh trong những năm đầu của cuộc đấu tranh khốc liệt với giặc ngoại xâm và bè lũ tay sai của chúng.

Sau khi Đảng Lao-động Việt-nam thành lập, sự thống nhất Việt-Minh Liên-Việt thành một Mặt trận dân tộc thống nhất duy nhất, Mặt trận Liên-Việt 1951 là một thắng lợi to lớn của nhân dân ta. Thắng lợi to lớn ấy đã đầy mạnh kháng chiến của ta tiến lên nữa, làm cho toàn dân ta không phân biệt chính kiến, tôn giáo, nam nữ, đồng bằng hay miền núi, Bắc hay Nam v.v... giành những chiến thắng ở Nam-bộ, ở Trung-bộ và ở Bắc-bộ. Phong trào phát động quần chúng đòi thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất ở Bắc cũng như cuộc vận động tạm cấp ruộng đất cho nông dân ở miền Nam tiến hành từ năm 1953, càng củng cố và mở rộng Mặt trận Liên-Việt. Kết quả của nó đã rõ ràng : do sự cố gắng của hậu phương và của tiền tuyến, nhân dân ta đã đai thắng ở Điện-biên-phủ, rồi hiệp trước Gio-ne-vơ được ký kết : hòa bình được lập lại, thống nhất và độc lập dân chủ của Việt-nam được thế giới thừa nhận. Thắng lợi của nhân dân ta sau tám, chín năm chiến đấu gian khổ là thắng lợi của khôi đại đoàn kết toàn dân xung quanh Đảng Lao-động Việt-nam. Những thắng lợi ấy càng chứng rõ lời của Hồ Chủ-tịch, vị lãnh tụ vĩ đại và tối cao của dân tộc ta, là hết sức đúng :

« Đoàn kết là một lực lượng vô địch ».

Nhân dân ta sau 8, 9 năm kháng chiến đã giành được hòa bình, đã giải phóng được hoàn toàn miền Bắc, đã buộc kẻ thù của dân tộc ta phải thừa nhận thống nhất độc lập và dân chủ của Việt-nam. Nhưng hòa bình đã giành được vẫn còn cần phải củng cố, thống nhất còn cần được thực hiện, độc lập và dân chủ trong toàn quốc còn cần được hoàn thành. Một thực tế rõ rệt trước mắt chúng ta là : đất nước Việt-nam tạm chia làm hai miền ; miền Bắc đã hoàn toàn là của nhân dân ta còn miền Nam hiện nay đang bị đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng thống trị. Theo đúng hiệp ước Gio-ne-vơ thì bắt đầu từ tháng 7-1955, phải có hiệp thương giữa hai miền để bàn về tòng tuyên cử thực hiện thống nhất. Song đế quốc Mỹ xúi tay sai của chúng chống lại hiệp ước Gio-ne-vơ, chống lại hiệp thương. Hòa bình vẫn bị đe dọa, thống nhất của đất nước ta hiện đang bị đế quốc Mỹ và lũ chó săn của chúng xâm phạm một cách trắng trợn. Tổ quốc Việt-nam đang đứng trước một nguy cơ bị tên đế quốc đầu sỏ trên thế giới là đế quốc Mỹ uy hiếp. Vấn đề đại đoàn kết dân tộc để dập tan âm mưu của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đã giành lại thống nhất trên cơ sở độc lập và dân chủ là vấn đề đặt ra một cách cấp thiết. Ngày 2-9-55, Hồ Chủ-tịch đã tuyên bố :

« Từ Nam đến Bắc, ai là người tán thành hòa bình thống nhất, độc lập, dân chủ thì chúng ta sẵn sàng đoàn kết với họ, thật thà hợp tác với họ, dù từ trước đến nay, họ đã theo phe phái nào ».

Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất đã họp và ngày 10-9-55, đã nhất trí thông qua bản cương lĩnh và điều lệ mới của « Mặt trận Tổ Quốc Việt-nam ». Toàn thể nhân dân ta phấn khởi vui mừng hoan nghênh *Mặt trận Tổ Quốc Việt-nam* và tin tưởng vững chắc rằng bản cương lĩnh của *Mặt trận Tổ Quốc Việt-nam* sẽ là kim chỉ nam cho mọi hành động của chúng ta ở miền Bắc cũng như ở miền Nam.

Lịch sử Việt-nam ta hàng ngàn năm nay đã chứng tỏ rằng : đoàn kết là lực lượng vô địch.

Lịch sử Việt-nam hàng ngàn năm nay đã chứng rõ : kẻ nào đi ngược lại khôi đoàn kết của nhân dân nhằm bảo vệ Tổ Quốc, đều bị phỉ nh�� và tiêu diệt. Bọn Trần Ích-Tắc, mưu bán rẻ quyền lợi Tổ Quốc cho quân Nguyên, cuối cùng đã

phải cuống gói cùng bọn giặc xâm lăng ; Trần Thiêm-Binh mưu chống lại Tồ Quốc, dắt quân Minh về cướp nước, cuối cùng đã bị tiêu diệt ; Lê Chiêu-Thống hòng đi ngược lại ý chí thống nhất của nhân dân Nam và Bắc giữ vững bờ cõi, cuối cùng đã phải theo gót quân Mân Thanh bị bắt ra khỏi lãnh thổ nước ta. Những tên bán nước vô sỉ ấy đã không thấy sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc trong một ý chí không gì lay chuyển nỗi, ý chí sắt đá bảo vệ bờ cõi của giang sơn đất nước Việt-nam.

Lịch sử một trăm năm vừa qua cũng lại chứng tỏ rõ ràng hơn nữa đoàn kết là một lực lượng vô địch. Bọn giặc cướp nước và lũ tay sai của chúng tưởng làm rằng có thể không đe cho nhân dân Việt-nam làm chủ nhân trên giang sơn gấm vóc của dân tộc Việt-nam. Nhưng dân tộc Việt-nam đã có Đảng Lao-động Việt-nam, đã có Hồ Chủ-tịch, nhân dân Việt-nam đã xiết chặt nhau lại trong khối những Mặt trận dân tộc thống nhất, luôn luôn được củng cố và mở rộng, nên hiện nay nhân dân Việt-nam đã làm chủ trên nửa lãnh thổ của mình. Trời miền Bắc, đất miền Bắc, hải phận miền Bắc trước kia thực dân Pháp có để quốc Mỹ giúp sức, muốn biến thành sở hữu vĩnh viễn của chúng. Nhưng sức mạnh đoàn kết của toàn dân ta trong Mặt trận Liên-Việt đã tổng cộ chúng đi.

Ngày nay, đứng trước nguy cơ hiệp ước Gio-ne-vơ bị đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai xâm phạm, đứng trước nguy cơ đế quốc Mỹ âm mưu biến miền Nam của Việt-nam thành căn cứ quân sự, hòng trường kỳ chia cắt Việt-nam, phá hoại hòa bình và thống nhất của Tồ Quốc chúng ta, nhân dân Việt-nam từ Bắc chí Nam sẽ càng xiết chặt nhau hơn nữa trong *Mặt trận Tồ Quốc Việt-nam*, quyết củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất trên cơ sở độc lập và dân chủ.

« *Đoàn kết là một lực lượng vô địch.*

« *Lực lượng đoàn kết đã giúp Cách mạng tháng Tám thành công.*

Lực lượng đoàn kết sẽ động viên nhân dân từ Bắc đến Nam đấu tranh để thực hiện hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ trong cả nước. (Lời Hồ Chủ-tịch)

VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA TRẦN QUỐC-TUẤN

của TRẦN HUY-LIỀU

DƯỚI chính quyền dân chủ cộng hòa Việt-nam, năm nay, kỷ niệm Hưng-Đạo đại vương Trần Quốc-Tuấn đã được cử hành tại thủ đô Hà-nội và một số nơi khác (ngày 20-8 âm lịch nhằm ngày 5-10-1955) để nhân dân chiêm bái vị anh hùng dân tộc một cách đồng vui. Nhân dịp này, chúng tôi, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử, muốn cùng với các bạn nhận định vai trò lịch sử của một người đã lập nên sự nghiệp cứu quốc từ hơn 600 năm trước.

I. — HOÀN CẢNH XÃ HỘI VIỆT-NAM VÀO THẾ KỶ 13.

Trước hết, chúng ta hãy ôn lại sơ qua xã hội Việt-nam vào thế kỷ thứ 13. Lúc ấy, phong kiến họ Trần vừa thay phong kiến họ Lý lên cầm quyền, đương vào lúc thịnh vượng.

Về kinh tế, nông nghiệp được khôi phục và phát triển với những phương thức chiêu tập người mở ruộng khẩn hoang, bảo vệ mùa màng, phòng lut đào sông để dẫn nước vào ruộng. Việc buôn bán từ miền xuôi lên miền ngược được giao lưu hơn trước: muối từ miền xuôi chở lên miền ngược hay lâm thô sản từ miền ngược chở xuống miền xuôi đều thích ứng với nhu cầu của nhân dân. Thị trường thóc gạo đã khá mở rộng. Đô thành Thăng-long được tổ chức lại với 61 phố phường, chứng tỏ nghề thủ công và nghề buôn bán lúc đó đã phát triển tới một mức độ nào.

Về tổ chức chính trị và quân sự, thì guồng máy cai trị của nhà Trần đã tổ chức tới xã (đại tư xã, tiểu tư xã). Dân các xã đều phải đi lính. Chế độ quan lại trong triều đình và ngoài triều đình cũng được chấn chỉnh lại, tập trung vào hoàng tộc. Quân đội cũng được tổ chức chặt chẽ với việc huấn luyện khá tinh vi và trang bị khá chu đáo. Cấm binh đê bảo vệ kinh thành và binh lính ở các lô có tới gần 10 vạn người; chưa kể binh lính riêng của các vương hầu tại các địa phương cũng xấp xỉ bằng con số ấy.

Cơ sở kinh tế và tổ chức chính trị ngày càng củng cố của nhà Trần hồi ấy là những báo đảm đê xây dựng một chế độ phong kiến tập quyền lúc bấy giờ đương lên. Những mâu thuẫn cản bản giữa giai cấp thống trị là phong kiến nhà Trần và giai cấp bị trị là nông dân hồi ấy tuy vẫn âm ỉ, nhưng trong lúc vừa đoạt được thiên hạ từ triều Lý, họ Trần vẫn phải dựa vào dân đê củng cố địa vị và chống ngoại xâm, vẫn phải thúc đẩy sản xuất và cải thiện đời sống của nhân dân trong một mức độ nào. Do đó, những cuộc nội loạn và phong trào nông dân trong lúc này cũng chưa có điều kiện nổ ra. Tới khi ngoại xâm xảy tới, giai cấp thống trị nhà Trần có thể vận dụng lực lượng toàn dân đê chống lại.

II. — MỤC ĐÍCH CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA PHONG KIẾN NHÀ TRẦN

Đạo quân xâm lược của tộc Mông-cồ, trên bước trường chinh của nó, đã từ Á sang Âu chiếm trị Trung-quốc, với một khí thế bách chiến bách thắng, nhưng khi tràn xuống miền Nam, chúng đã vấp phải sức đê kháng của nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của phong kiến nhà Trần đương lớn mạnh. Những yêu sách của Mông-cồ bấy giờ tỏ rõ tính chất xâm lược của một đế quốc phong kiến đương thống trị cả một đại lục châu Á, nên đã vượt ra ngoài mục đích của một đao quân du mục. Ngoài việc bắt cống nạp những của qui (sừng tê, ngà voi, đồi mồi, châu báu) và nhân tài chuyên môn (nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, toán số và thợ khéo), chúng còn đòi đặt quan giam trị ở nước ta và nước ta phải chịu binh dịch, phải nộp thuế, nghĩa là đặt nền đô hộ trên đất nước Việt-nam.

Nhưng tham vọng của chúng đã bị đập tan, cũng như bước xâm lược của chúng đã bị chặn lại, trước mục đích kháng chiến vì chính nghĩa của toàn dân ta. Trước ngày nô ra chiến tranh, năm 1272, vua Mông-cồ sai sứ sang tìm cột đồng của Mã Viện lập ở biên giới, Trần Thánh-tôn trả lời dứt khoát là cột đồng lâu ngày đã mất tích để dập tắt ý định của chúng mưu xâm lăng bờ cõi nước ta. Năm 1275, trong khi Mông-cồ định đặt quan giám trị ở Việt-nam, coi Việt-nam như phiên thuộc, Trần Thánh-tôn đã phái sứ sang nói là nước Nam không phải là một dân tộc mọi rợ, vậy xin đổi quan Đạt-lỗ-hoa-xích (1) làm dẫn-tiến-sứ. Cho tới năm 1282, vua Mông-cồ xuống « chỉ » lập Tuyên-phủ-tư, đặt quan liêu thuộc để giám trị các châu huyện. Bọn quan lại được phái sang đều bị Trần Nhân-tôn đuổi về. Cuối cùng, Thoát-Hoan hối mượn đường sang đánh Chiêm-thành, chủ đích là đánh chiếm nước ta, đã bị vua Trần cự tuyệt. Tất cả những hành động kè trên đã nói lên cái quyết tâm bảo toàn *chủ quyền lãnh thổ* của vua tôi nhà Trần, toát ra từ ý chí sắt đá của dân tộc Việt-nam đã khai thác, xây dựng ra nó. Sau khi chiến tranh nô ra, trong bài hịch hiệu triệu tướng sĩ, Trần Quốc-Tuấn đã nhấn mạnh : «...Khi bấy giờ (nếu một khi bị mất nước về giặc Nguyên rồi) chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bồng lộc của các người cũng hết ; chẳng những gia quyền của ta bị đuổi, mà vợ con các người cũng nguy... » để đi đến kết luận : « một khi đã đánh đuổi được giặc nước rồi », thì... « chẳng những là thái ấp của ta được vĩnh bền, mà các người cũng đều được hưởng bồng lộc, chẳng những gia quyền của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui vợ con... ». Ở đây, chúng ta không phủ nhận mục đích kháng chiến của vua tôi nhà Trần bấy giờ là muốn bảo toàn những đặc quyền đặc lợi của họ, cũng như bảo toàn chủ quyền lãnh thổ dưới sự thống trị của họ, nhưng trước nạn ngoại xâm đe dọa nước mất nhà tan, quyền lợi của họ với quyền lợi của những người phục vụ họ, cho cả đến quyền lợi chung của nhân dân đã rất mệt thiết quan hệ với nhau. Khác với phái đầu hàng trong hoàng tộc như Trần Di-Ái, Trần Kiện, Trần Chi-Tắc, Trần Tú-Viêm, Trần Văn-Lộng v. v..., phái chủ chiến mà tiêu biểu là Trần Thủ-Độ và Trần Quốc-Tuấn đã đem quyền lợi đặc biệt của mình hòa hợp với quyền lợi chung của dân tộc, muốn giữ lấy miếu đường xã tắc của tôn tộc

(1) Lên một chức quan nhà Nguyên.

mình thì trước hết phải bảo toàn được lãnh thổ của đất nước. Cái « âu vàng » của họ Trần đặt giữa non sông nước Việt-nam ; non sông có vũng bèn thi cái « âu vàng » kia mới vũng được (1). Hai câu nói lịch sử « *đầu tôi chưa rời xuồng đất thì xin bệ hạ đừng lo* » và « *nếu bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước* » của Trần Thủ-Độ và Trần Quốc-Tuấn chẳng phải chỉ biếu lộ cái quyết tâm của những người làm « trụ cột triều đình » ra sức chống đỡ miếu đường trong khi nghiêng ngả, mà còn thể hiện cả một tinh thần bất khuất của dân tộc, tự tin của dân tộc. Ấy cũng vì mục đích kháng chiến của vua tôi nhà Trần là hợp với chính nghĩa, hợp với nguyện vọng và quyền lợi của nhân dân, nên đã được nhân dân một lòng ủng hộ và đưa kháng chiến đến thành công.

III. – VAI TRÒ CỦA TRẦN QUỐC-TUẤN VÀ SỨC ỦNG HỘ CỦA TOÀN DÂN

Nhưng trong khi nói đến quyết tâm kháng chiến của vua tôi nhà Trần, đến sức ủng hộ của toàn dân, chúng ta không được phép quên vai trò quan trọng của vị anh hùng dân tộc Trần Quốc-Tuấn. Thật thế, quyết tâm kháng chiến, nhưng còn phải biết điều khiên cuộc kháng chiến trước một kẻ địch mạnh hơn mình nhiều ; có sức ủng hộ của toàn dân, nhưng còn phải biết động viên nhân dân, tö chức nhân dân kết thành một lực lượng vĩ đại. Như chúng ta đã biết, lệnh kháng chiến vừa phát ra, các vương hầu đều sẵn sàng đem những đạo quân bảo hộ của những thái ấp tập hợp ở Đông-bô-dầu, cả thủy lâm bộ đến 20 vạn. Hội nghị Diên-Hồng mà đại biểu của nó là các phu lão quý tộc ở kinh kỳ đều tán thành kháng chiến... Quân lính đều thích hai chữ « Sát Đát » vào cánh tay và quyết tâm giết giặc. Thành tích giết giặc của đồng bào thiêu số tại Qui-hòa (miền sông Thao ở Phú-thọ), những trận phục kích của đồng bào miền núi tại biên giới Trung-Việt. Có những người quả cảm như Trần Bình-Trọng nhặt cái chết vì nước là một vinh dự vò song. Có những người kiên nhẫn như Trần Khánh-Dư, thua keo này bày luôa keo khác. Nhưng giữa những tinh thần anh dũng và những phần đóng góp cụ thể ấy, còn đòi hỏi có một lãnh tụ chính trị và quân sự

(1) Câu thơ của Trần Nhân-tôn : « Sơn hà thiêng cồ điện kim âu ».

đại tài điều khiển cuộc chiến tranh ái quắc để đi đến thắng lợi cuối cùng. Vai trò lịch sử ấy là vai trò Trần Quốc-Tuấn.

Trong những lời trình bày với vua Nhàn-Tôn về đại thể thiên hạ và lệnh truyền cho tướng sĩ, Trần Quốc-Tuấn đã có một nhồn quang chính trị sáng suốt, biết địch, biết mình, tùy cơ ứng biến, thắng không kiêu, bại không nản. Hai điểm căn bản để quyết định cho cuộc chiến thắng mà Trần vẫn nhắc đến luôn là đoàn kết và dựa vào dân, nêu gương «đồng lòng, phản chấn» của thời Lý, chống quân ngoại xâm nhà Tống; do đó để thấy cái bảo đảm để đánh tan quân Nguyên đương thời phải là: «hòa mục, cả nước đấu súc lại mà đánh...». Nhưng đoàn kết giữa vua tôi hay các cấp trên chưa đủ, Trần không quên nhắc đến dân. Trong lệnh truyền cho các tướng sĩ, Trần căn dặn: «các vương hầu và tướng sĩ, ai nấy phải giữ phép tắc, dù đâu không được; nhiều dân và phải đồng lòng đánh giặc» và «tướng với quân phải như cha con một nhà thì mới đánh được» và «lúc bình thường thi khoan sức cho dân làm kế sáu rẽ bền gốc, đó là cách giữ gìn đất nước hay hơn cá». Cho đến lúc Trần ốm gần chết, vua Anh-Tôn đến thăm, hỏi có dặn thêm điều gì, thì Trần vẫn nhấn mạnh vào ba chữ «khoan dân lực». Tại sao một người đương ở trong đám «cành vàng lá ngọc» như Trần mà vẫn luôn nhắc đến dân, những người đương nai lưng nộp tờ, đi lính cho giai cấp thống trị như vậy? Nói đến đây chúng ta không quên tính chất giai cấp và điều kiện lịch sử đã hạn chế rất nhiều cách nhìn và ý nghĩ của Trần đối với nhân dân, đối với vai trò vĩ đại của nhân dân trong việc xây dựng đất nước, cũng như đánh giặc giữ nước. Nhưng chúng ta cũng không quên hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, phong kiến nhà Trần ở vào cai thế đương lên, trước nạn ngoại xâm, quyền lợi của phái thống trị và của nhân dân hầu như nhất trí. Vả lại, Trần xuất thân từ một gia đình đánh cá ở Túc-mặc, Trần cũng giòng họ vừa mới chân ướt chân ráo bước vào chính quyền, nên vẫn còn gần được nhân dân một phần nào cũng như đã thấy được sức mạnh của nhân dân để dựa vào nhân dân.

Trong cuộc điều khiển chiến tranh, ba lần đánh bại quân Nguyên, Trần đã có một chiến lược tài tình, thích ứng với hoàn cảnh. Căn bản của chiến lược ấy là trường kỳ kháng chiến, tránh những mũi nhọn đầu tiên của địch, bảo toàn và khuếch trương lực lượng, phá tan chủ định tốc chiến tốc

quyết của địch để đi đến thắng lợi cuối cùng. Trong khi Ngột lương-cáp-thai đem quân từ Ván-nam sang, kéo vào Thăng-long như vũ bão thì Trần rút toàn quân về Sơn-tây, về Thiên-mạc để chờ cho địch quân mỏi mệt, ốm đau vì bất phục thủy thô, rồi mới đánh một trận quyết định ở Đồng-bộ-dầu. Trong khi Thoát-Hoan, với cái danh hiệu là Trần-Nam-vương, đem 50 vạn quân sang muốn nuốt trừng nước Việt-nam ta một thời gian ngắn thì Trần không giao phong trực tiếp, mà chỉ phái quân đóng giữ những nơi hiểm yếu, đem vua lánh vào Thanh-hóa, ra Quảng-yên, chờ cho quân Nguyên mỏi sức, hết lương, mới đánh những trận quyết định ở Hàm-tử, ở Chương-dương, chia cắt giữa Thoát-Hoan với Toa-Đô và cuối cùng là trận đại thắng ở Tây-kết và Vạn-kiếp. Thế rồi, nắm chắc phần thắng ở trong tay, cũng như liệu trước đường rút lui của địch, Trần đã bố trí chặn đánh địch ở các ngả đường, làm cho quân Nguyên không còn mảnh giáp và mỉa mai thay, « Trần-Nam-vương » chỉ còn một lối thoát là chui vào cái ống đồng, lén xe cho quân kéo chạy. Cho đến cuộc kháng Nguyên lần thứ ba và cũng là một cuộc toàn thắng cuối cùng, thì trong lời đáp lại vua Trần Nhân-Tôn, Trần đã nhìn thấy rõ tình thế, nắm vững cán cân lực lượng giữa ta và địch và quả quyết rằng: « *chuyển này quân Nguyên sang, ta sẽ dễ phá hơn mấy lần trước* ». Tuy vậy về căn bản, chiến lược tri cửu của Trần vẫn không thay đổi. Trong khi Thoát-Hoan và A-bát-xích, Áo-lô-xích, Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp đem 30 vạn quân rầm rộ kéo sang ta, thì Trần lập thế cầm cự ở Lạng-son, Nghệ-an và Quảng-yên, đem vua vào Thanh-hóa. Tới khi trận Ván-đồn cướp được hết lương thực tiếp tế của giặc rồi, cuộc phản công bắt đầu với những trận đại thắng ở Bạch-dắng-giang, ở Nội-hàng, đất nước Việt-nam không còn bóng một tên quân xâm lược.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng: cuộc kháng Nguyên thành công của vua tôi nhà Trần là do sự đồng tâm nhất trí của toàn dân, nhưng vai trò quan trọng của lịch sử bấy giờ vẫn là Trần Quốc-Tuấn. Trần Quốc-Tuấn lúc ấy không phải chỉ đại biểu cho phong kiến nhà Trần đương lên mà còn là tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc từ đồng bằng đến miền núi. Vì vậy, nói đến sự nghiệp cứu quốc của Trần Quốc-Tuấn, chúng ta không được ly khai nó với lòng yêu nước thù

giặc của nhân dân bấy giờ. Trần đã nêu cao lá cờ chính nghĩa của cuộc chiến tranh toàn dân, đã gây một tinh thần chiến đấu mạnh mẽ cho quân lính hơn cả vũ khí và kỹ thuật. Do đó, trong những ngày gian khổ nhất, quân dân Việt-nam vẫn đặt tất cả tin tưởng vào vị lãnh tụ của mình. Qua con người của Trần, chúng ta ngày nay nghiên cứu lịch sử, còn thấy rõ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân Việt-nam bấy giờ.

IV. — CHÚNG TA CẦN ĐÁNH GIÁ CHO ĐÚNG

Trong một số tập san trước, chúng tôi đã viết bài « đánh giá cho đúng những anh hùng dân tộc của chúng ta », nói rõ hơn, là đánh giá cho đúng những anh hùng dân tộc trong thời đại phong kiến. Nhiệm vụ cách mạng dân tộc và dân chủ hiện nay là đánh đòn để quốc và phong kiến. Nhất là từ ngày Đảng và chính phủ phát động quần chúng cải cách ruộng đất tới giờ, ý thức chống phong kiến trong nhân dân ta đã cao lên một bậc ; nhưng có phải vì thế mà chúng ta « hạ giá » các vị anh hùng dân tộc trở về trước không ? Trước hết, chúng ta cần có một nhận định cho đúng về vai trò lịch sử của các anh hùng dân tộc. Theo duy vật lịch sử, thì anh hùng là sản phẩm của những điều kiện lịch sử, nhưng ý chí và thiên tài của người anh hùng có thể làm biến chuyển những điều kiện lịch sử, có thể làm chậm lại hay đẩy nhanh hơn quá trình phát triển của xã hội. Duy vật lịch sử xác nhận vai trò quan trọng của quần chúng nhân dân, nhưng đồng thời cũng giải thích một cách khoa học vai trò cá nhân trong lịch sử. Lê-nin đã vạch cho chúng ta thấy rõ bằng câu sau đây : « Ý niệm về tất yếu lịch sử không làm hại gì đến vai trò cá nhân cả. Lịch sử là sự nghiệp của những cá nhân, của những người hoạt động nhất. Vấn đề cần phải đặt ra là : trong điều kiện nào, hoạt động của cá nhân đã đạt được những kết quả lịch sử nhất định ». Những người tự nhận là tín đồ của chủ nghĩa Mác mà tách rời qui luật tất yếu của lịch sử với vai trò cá nhân là mày mòc, là phản biện chúng. Điểm lại hoàn cảnh xã hội Việt-nam trong thế kỷ thứ 13, như đã nói ở trên, Trần Quốc - Tuân quyết tâm kháng chiến là đúng về phía chính nghĩa, phía tiến bộ, phía đương lên, phía nhân dân, nên được nhân dân ủng hộ, dẫn đến kháng chiến

thành công và Trần trở nên một anh hùng dân tộc. Cố nhiên là vì điều kiện hạn chế của giai cấp, Trần không hoàn toàn thấy rõ chỗ đó và đã nhiều lúc qui công cho phúc ấm tò tiên và đã có lúc vua tôi nhà Trần dở lối tuyên truyền lừa dối bằng cách bôi bùn vào chân ngựa đá ở miếu đường, để dồn cả công vào âm lực và ngâm câu « *Xã Tắc hai phen chồn ngựa đá, non sông muôn thuở vững áu vàng* ». Nhưng trong điều kiện của lịch sử, Trần vẫn đóng vai trò quan trọng ; Trần đã viết nên trang lịch sử vẻ vang của cuộc toàn dân kháng chiến chống ngoại xâm.

Trở lại câu hỏi nêu ra ở trên. Trần là một anh hùng dân tộc, điều đó dĩ nhiên. Nhưng Trần lại là người xuất thân chẳng những trong giai cấp phong kiến, mà lại ở trong bộ phận thống trị của giai cấp phong kiến, sống trên sự bóc lột của những gia nô trong thái ấp. Như vậy, chúng ta đánh giá Trần thế nào ? Duy vật lịch sử đã dạy cho chúng ta nhiều rằng : muốn đánh giá một nhân vật nào, phải đặt nó vào điều kiện lịch sử nhất định lúc ấy. Quan niệm trái lại là quan niệm phi lịch sử. Ở vào điều kiện lịch sử bấy giờ, giữa hai mâu thuẫn nông dân với phong kiến và toàn thể dân tộc với giặc ngoại xâm thì nhất định mâu thuẫn dân tộc vẫn là chủ yếu mặc dầu về căn bản vẫn là mâu thuẫn giai cấp. Nếu đám phong kiến nhà Trần lúc đó cam tâm hàng giặc theo kiều Trần Ích-Tắc, Trần Kiện, thì chẳng những cả đám phong kiến thống trị mất hết đặc quyền đặc lợi, mà toàn thể nhân dân Việt-nam đều bị cướp đất, cướp ruộng, cướp sản vật châu báu, bị suru cao thuế nặng, phu dịch phiền phức, làm cản trở sự phát triển của kinh tế xã hội. Vì vậy, Trần Quốc-Tuấn và phái chủ chiến trong giai cấp phong kiến bấy giờ, lãnh đạo nhân dân đuổi giặc cứu nước là hòa chung quyền lợi của giai cấp mình với quyền lợi tối cao của tò quốc và phù hợp với sự phát triển của kinh tế xã hội. Như thế, theo nguyện vọng của nhân dân và điều kiện lịch sử bấy giờ, chúng ta không được phép đòi hỏi một người nào khác hơn là Trần Quốc-Tuấn. Vai trò lịch sử của Trần, mặc dầu chế độ xã hội thay đổi, vẫn giữ được mãi giá trị nhất định của nó.

Tuy vậy, đánh giá Trần Quốc-Tuấn cũng như đánh giá một số anh hùng dân tộc khác trong thời đại phong kiến,

chúng ta cũng không được bỏ qua sự hạn chế của lịch sử và của điều kiện giai cấp đối với họ. Trong lịch sử, khi mà một giai cấp đương ở vào thời kỳ có tác dụng tiến bộ thì có thể sản xuất ra những vị anh hùng thúc đẩy cho lịch sử tiến lên. Nhưng sau khi sự nghiệp chống ngoại xâm đã hoàn thành thì mâu thuẫn căn bản giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị lại nhảy nhèm lên để trở nên ngày càng sâu sắc. Chúng ta không có quyền đòi các vị anh hùng phong kiến phải bỏ lập trường giai cấp của họ, cũng như không mang màu sắc của giai cấp họ, vì như thế là một quan niệm lịch sử phi giai cấp. Có một điều là : trong khi công nhận những vị anh hùng dân tộc và ghi nhớ sâu sắc những sự nghiệp giải phóng dân tộc của họ, chúng ta không thể so sánh những anh hùng của giai cấp bóc lột với lãnh tụ của giai cấp công nhân, mà cũng là lãnh tụ của dân tộc hiện nay, đương lãnh đạo nhân dân đấu tranh cống cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước, tiến tới tiêu diệt chế độ người bóc lột người. Điều này không lấy gì làm lạ, vì giai đoạn lịch sử hiện nay cao hơn giai đoạn lịch sử của các vị trước kia, và sự hạn chế giai cấp đối với các lãnh tụ của giai cấp công nhân, một giai cấp đương lãnh đạo cách mạng để thủ tiêu giai cấp, không còn nữa. Chúng ta không được đứng trên điều kiện lịch sử hiện nay mà đánh giá thấp những vị anh hùng tiền bối, nhưng cũng không vì thế mà đánh giá quá cao những anh hùng trong một giai đoạn lịch sử đã qua.

V. — KẾT LUẬN

Năm nay kỷ niệm ngày Trần Quốc-Tuấn tạ thế nhằm vào lúc cuộc đấu tranh để cống cố hòa bình, thực hiện thống nhất của chúng ta đương vào lúc gay go và quyết liệt. Để quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ngày càng ra mặt cố tình kéo dài ngày chia cắt đất nước ta, biến miền Nam Việt-nam làm căn cứ địa để gây lại cuộc chiến tranh sau này. Bọn cướp nước của chế độ phong kiến hay bọn cướp nước trong thời kỳ chủ nghĩa để quốc mặc dầu tính chất có chỗ khác nhau, nhưng chúng đều là kẻ thù chung, kẻ thù muôn thuở của những người bị bóc lột, bị áp bức và yêu tự do, yêu chính nghĩa. Dân tộc ta từ trước đã từng sản ra nhiều vị anh hùng

với sự nghiệp phá giặc cứu nước mà Trần Quốc-Tuấn là một tiêu biểu. Chín năm kháng chiến vừa qua, cũng như trước đó là cuộc Cách mạng tháng Tám và sau đó là cuộc đấu tranh hòa bình hiện nay, dân tộc ta lại sản xuất ra một lãnh tụ thiên tài là Chủ tịch Hồ Chí-Minh. Chúng ta không thể làm cái việc so sánh hai vĩ nhân ở hai giai cấp khác nhau, chế độ xã hội khác nhau như đã nói ở trên. Nhưng có một điều mà kim cổ vẫn giống nhau là những đại anh hùng làm nên sự nghiệp, đều là những người đã dựa vào nhân dân, bước theo hướng tiến của lịch sử. Nói như thế, cố nhiên chúng ta không quên rằng chỉ những anh hùng trong thời đại vô sản mới biết dựa vào nhân dân một cách hoàn toàn tự giác. Hiện nay, giai cấp phong kiến đã hết sứ mạng lịch sử, trở nên hoàn toàn phản động, đương bị nhân dân Việt-nam thủ tiêu. Nhưng sự nghiệp cứu quốc của Trần Quốc-Tuấn cũng như một số anh hùng phong kiến khác luôn sáng ngời trong trí nhớ của nhân dân Việt-nam. Những chữ « Chương-dương », « Bạch-dắng », « Hàm-tử » vẫn là những chữ lớn trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam cho đến ba chữ « Điện-biên-phủ » vĩ đại. Dân tộc Việt-nam phải lấy làm tự hào có những ông cha ngày trước như Trần Quốc-Tuấn và có lãnh tụ Hồ Chí-Minh ngày nay. Nhưng có một điều mà chúng ta đừng quên là mặc dầu giai cấp và chế độ xã hội khác nhau, nếu không có những trận Chương-dương, Bạch-dắng, Hàm-tử v.v... ngày trước thì cũng không có trận Điện-biên ngày nay, và Hồ Chủ-tịch vĩ đại ngày nay vẫn là người thừa kế của các đại anh hùng như Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ ngày trước.

Và, chúng tôi tin rằng : một dân tộc vốn giàu lòng yêu nước như dân tộc ta, trước đây dưới quyền lãnh đạo của anh hùng Trần Quốc-Tuấn, đã ba lần đánh đuổi quân Mông-cổ, một đạo quân xâm lược hung hãn nhất trên thế giới bấy giờ, giữ cho « non sông muôn thuở vững áu vàng », thì trong cuộc đấu tranh vũ trang vừa qua và cuộc đấu tranh chính trị hiện nay, chúng ta nhất định phá tan âm mưu của đế quốc Mỹ, kẻ thù đầu sỏ và nguy hiểm nhất hiện nay, đe non sông thống nhất chẳng phải chỉ vững như áu vàng mà còn như « thành đồng » nữa là khác.

TRẦN HUY-LIỆU

Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ THƠ HỒ XUÂN - HƯƠNG

của VĂN-TÂN

HỒ XUÂN-HƯƠNG là một nhà thơ kỳ lạ của thi giới Việt-nam. Thơ Hồ Xuân-Hương có một tính cách đặc biệt không thấy ở một thi nhân nào khác.

Bối cảnh lịch sử nào đã quyết định tính cách đặc biệt nói trên ?

Tại sao thơ Hồ Xuân-Hương lại có cái mà ông Trương Tứu cho là « vừa lồng lơ, vừa thi vị, vừa chàm xác, vừa bóng bẩy, hình thi có mà ý lại mập mờ, cảnh thi xa mà tình thi lại rất gần »?

Tại sao thơ Hồ Xuân-Hương lại có cái tinh chất mà có người cho là dâm và tục tĩu ?

Đó là những câu hỏi mà nhiều người đã đặt ra, và ở bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi thử cố gắng trả lời.

* * *

Ngày nay ta không có cách gì biết đích xác năm sinh tháng đẻ của Hồ Xuân-Hương.

Muốn biết về Xuân-Hương, chúng ta chỉ còn có cách dựa vào tiểu sử Phạm Đình-Hồ tức Chiêu Hồ là người đã nhiều lần xướng họa với Xuân-Hương để phỏng đoán Xuân-Hương ra đời vào khoảng nào, hoạt động vào khoảng nào, và chết vào khoảng nào.

Phạm Đình-Hồ sinh năm 1768, mất năm 1839 là người đã sống dưới triều Cảnh-Hưng qua triều Chiêu-Thống nhà Lê, triều Quang-Trung, triều Cảnh-Thịnh nhà Tây-sơn, triều Gia-Long, triều Minh-Mạng nhà Nguyễn.

Trong cái điên cuồng của tuổi trẻ, có lần Chiêu Hồ đùa nghịch quá trớn, đã bị Xuân-Hương mắng :

*Anh dở tinh? anh dở say?
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này, này chị bảo cho mà biết:
Chỗn ấy hang hầm chờ mó tay!*

Rồi khi về già Phạm Dinh-Hô nhận được thơ hỏi thăm của Xuân-Hương, và đã làm thơ đáp lại, trong đó có câu :

*Nay dã màn cha thằng xích tử,
Rày thi dù mẹ cái hồng nhan.*

Như vậy ta có thể đoán không đến nỗi sai lầm rằng Hồ Xuân-Hương là một nhân vật tuổi xuýt xoát với Chiêu Hồ, nghĩa là cũng sống trong khoảng thời gian từ cuối Lê-Trịnh đến Nguyễn sơ.

Cha Xuân-Hương là Hồ Phi-Diễn — không biết có liên quan gì đến Hồ Phi-Púc là người thành sinh ra Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ không? — quán làng Quỳnh-lôi, huyện Quỳnh lưu tỉnh Nghệ-an ; mẹ là nữ sĩ Hà-thị quê ở Hải-dương.

Trước khi Xuân-Hương ra đời, cha mẹ thi sĩ đã ở phường Khán-xuân (gần Hồ Tày) thuộc huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội.

Khi đã lớn, Xuân-Hương ở thôn Tiên-Thị. (nay là phố Lý Quốc sú gần nhà thờ lớn), tổng Tiên-túc, huyện Thọ-xương tỉnh Hà-nội.

Hồ Phi-Diễn mất sớm. Xuân-Hương sống với mẹ là vợ lẽ Hồ Phi-Diễn.

Xuân-Hương vốn thông minh đặc biệt.

Ngoài sự giáo dục trực tiếp của người mẹ cũng là nữ sĩ, Xuân-Hương lại được mẹ nuôi cho ăn học.

Vì sinh kế khó khăn, Xuân-Hương đang đi học phải bỏ dở để ở nhà vừa làm vừa học.

Nhờ ở khiếu thông minh có san, và nhờ ở sức cố gắng tự tu, không bao lâu Xuân-Hương nổi tiếng là người hay chữ lúc bấy giờ.

Theo chõi người ta biết, thì Xuân-Hương lấy chồng hai lần : lần thứ nhất lấy lẽ viên tri phủ Vĩnh-tường (tỉnh Vĩnh-yên), lần thứ hai làm vợ kế Tông Cóc.

Có thuyết cho rằng lần đầu bị ép uổng, Xuân-Hương phải lấy lẽ Tông Cóc là một tên cường hào dốt chur, và sau khi Tông Cóc chết, mới lấy lẽ viên tri phủ Vĩnh-tường.

Hai thuyết chưa biết thuyết nào đúng. Nhưng chắc chắn là cuộc tình duyên với Tông Cóc là cuộc tình duyên ép uổng. Nếu không thế thì khi Tông Cóc chết, không đời nào Xuân Hương lại khóc tên cường hào ấy bằng những câu khá mỉa mai :

*Chàng Cóc ơi ! Chàng Cóc ơi !
Lừa hương vừa bén mấy thu rồi
Nòng nọc dứt duột từ đáy nhé,
Ngàn vàng khôn chuộc giống bối với !*

Cuộc hôn nhân với viên tri phủ Vĩnh-tường dĩ nhiên là hơn cuộc hôn nhân với Tông Cóc, nhưng có lẽ cũng không làm cho Xuân-Hương hài lòng cho lắm. Nếu thử cái cảnh lẽ mìn, thì Xuân-Hương đã chẳng gắt lên :

*Chém cha cái kiếp lấy chồng chung,
Kẻ đáp chan bóng kẻ lạnh lùng !*

Tóm lại, đời tình duyên của Xuân-Hương là một đời bất như ý, bị bắt hủi, giày vò.

Đó là một điều dẽ hiểu.

Nhưng điều mà người ta chưa biếu là Xuân-Hương thuộc giai cấp nào?

Đây là một câu hỏi cần được trả lời. Vì có tìm được nguồn gốc giai cấp Hồ Xuân-Hương, thì mới thấy được tính chất tư tưởng Hồ Xuân-Hương, do đó mới định được ý nghĩa và giá trị thơ Hồ Xuân-Hương.

Có người cho Xuân-Hương thuộc giai cấp bình dân. Nhưng bình dân là một tập đoàn giai cấp chứ không phải là một giai cấp. Bình dân dưới thời phong kiến Pháp là một đẳng cấp gồm có thị dân, thợ thủ công, công nhân và nông dân.

Vậy, nếu thuộc đẳng cấp bình dân, thì Xuân-Hương có thể xuất thân từ nông dân không? — Nhất định không thể được, vì một lẽ giản dị là Xuân-Hương cũng như cha mẹ bà đều sống ở kề chợ, chứ không ở nông thôn.

Xuân-Hương cũng không thể xuất thân từ lớp công nhân thủ công được. Nếu cha Xuân-Hương — Hồ Phi-Diễn — là thợ thủ công, thì dưới thời phong kiến, khó mà lấy được một nữ sĩ là Hà thị làm vợ. Vả thời ấy, con gái một gia đình thợ thủ công lại càng không có điều kiện để ăn học như Xuân-Hương được.

Không ở lớp nông dân, không ở lớp thợ thủ công, thì tất Xuân-Hương phải ở lớp thương nhân — thị dân — rồi. Giả thuyết này có lẽ gần sự thực nhất.

Cuối thời Lê-Trịnh, ta đã có những thị trường quan trọng như Kinh-kỳ và Phố-Hiển (1), dù chứng tỏ kinh tế thương phẩm của ta đã phát triển tới một trình độ nào. Trong thời kỳ này, lớp thương nhân, về kinh tế, đã có một địa vị tương đương. Vì vậy về chính trị, họ cũng không muốn nằm yên như trước nữa. Họ đã cảm thấy bức dọc về những ràng buộc của chế độ phong kiến, và họ lại nhìn thấy những thối nát của chế độ phong kiến. Họ mong mỏi, ước ao sự thay đổi.

Tục truyền rằng Xuân-Hương từng mở một ngôi hàng nước để có dịp giao thiệp với van nhân thời ấy. Chuyện này nếu đúng sự thực lại chứng tỏ thêm rằng Xuân-Hương là người thuộc lớp thương nhân.

Nhưng nếu Xuân-Hương thuộc tầng lớp thương nhân, thì gia đình Xuân-Hương phải là gia đình một thương nhân nghèo. Vì nghèo, Xuân-Hương phải thôi học; vì nghèo, phải lấy lẽ viêng tri phủ Vĩnh-tường, và sau đó phải lấy Tông Cúc.

Cũng có người cho rằng Xuân-Hương là người thuộc tầng lớp phong kiến hạng dưới. Nếu mẹ Xuân-Hương là một nữ sĩ, thì cha bà cũng phải là một nhà nho có một địa vị xã hội nào.

(1) Thứ nhất Kinh-kỳ thứ nhì Phố Hiển.

Lớp phong kiến hạng dưới tuy cũng là phong kiến, nhưng họ bị bọn phong kiến lớp trên áp bức, hắt hủi. Vì ở trong giai cấp phong kiến, nên hơn ai hết, họ hiểu rõ những thối tha, nhơ nhớp đầy rẫy trong giai cấp phong kiến. Tào Tuyết-Cần xuất thân từ một gia đình phong kiến, sau bao nhiêu năm thất thế, đã viết nên bộ tiểu thuyết vĩ đại « Hồng lâu mộng » tả rõ những thối nát, uơn hèn của gia đình phong kiến.

Ở châu Âu, hồi thế kỷ 17 và thế kỷ 18, bọn phong kiến lớp dưới ở Anh, ở Pháp, ở Đức đã liên minh với binh dân để đấu tranh chống bọn phong kiến lớp trên.

Ở nước ta hồi thế kỷ 18, nếu Xuân-Hương thuộc lớp phong kiến hạng dưới, mà Xuân-Hương lại lên tiếng công kích chế độ phong kiến, tưởng cũng chẳng có gì là lạ.

Tóm lại, dù thuộc từng lớp thương nhân hay lớp phong kiến hạng dưới, Xuân-Hương cũng là người chịu nhiều tầng áp bức. Đối với chế độ xã hội đương thời, Xuân-Hương ôm một mối thù sâu sắc.

XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THỜI ĐẠI HỒ XUÂN-HƯƠNG

Thời Hồ Xuân-Hương là thời mà xã hội Việt-nam xảy ra nhiều biến động lớn ít có trong lịch sử.

Cuộc chiến tranh giữa chúa Trịnh một bên và chúa Nguyễn một bên kéo dài luôn nửa thế kỷ làm cho nhân dân Đường Ngoài cũng như nhân dân Đường Trong vô cùng điêu đứng.

Để có tiền dùng làm chiền phi, bọn chúa Trịnh ở miền Bắc cũng như bọn chúa Nguyễn ở miền Nam dùng đủ mọi cách để bóp nặn, đục khoét nhân dân.

Từ năm Kỷ-dậu (1669) về trước, theo lệ cứ sáu năm làm sổ hộ một lần để căn cứ vào sổ định nhiều hay ít, ruộng đất tốt hay xấu mà đánh một thứ thuế gọi là thuế quý (thứ thuế thu vào cuối năm). Mỗi năm dân định tùy theo từng hạng mà đóng mỗi người một quan hay một quan tám tiền.

Năm Kỷ-dậu (1669) đặt thuế « bình lê ».

Năm Kỷ-hợi (1719) đặt ba hạng thuế đánh vào công điền.

Từ năm Quý-mão (1723) đặt « phép tô » ; theo phép này mỗi mẫu phải nộp tám tiền tô, ruộng hai mùa, thì phải nộp hai phần ba thóc ; ruộng một mùa phải nộp một phần ba thóc.

Ngoài những thứ thuế nặng nề và phiền phức kể trên, còn các thứ thuế khác như thuế tuần ty, thuế thô sản, thuế muối, thuế đinh v. v...

Thêm vào đấy, các tai nạn như mất mùa, hạn hán luôn luôn xảy ra làm cho nhân dân đã cơ khốn lại càng thêm cơ khốn.

Giữa cái cảnh nhân dân điêu linh, đói khó như thế, thì bốn vua chúa miền Bắc cũng như bọn vua chúa miền Nam công nhiên ăn chơi xa xỉ, dâm dật vô cùng. Riêng trong cung chúa Trịnh, thường có hàng trăm cung nữ, có người suốt đời không được chúa vời đến. Vì vậy trong cung bấy giờ có những khúc như khúc « đại thạch » than vắn số phận đau khổ của cung nhân.

Tiếng than vắn này đã vang ra ngoài hoàng cung. Các thi nhân thời ấy đã lấy đó làm đầu đề để viết nên những thi khúc như *Cung oán ngâm khúc* của Ôn - Như hầu Nguyễn Gia - Thiều, *Cung oán thi* của Nguyễn Hữu-Chỉnh, *Cung oán thi* của Nguyễn Huy-Lượng và *Cung oán thi tập* của Vũ Trinh.

Lệ mua quan bán tước được chúa Trịnh công nhiên thi hành. Quan lại cứ nộp đủ 600 quan thì được thăng một trật. Người thường dù vẫn đốt vũ dát hẽ bỏ ra 2.000 quan thì được bổ tri phủ, nộp 1.800 quan thì được bổ tri huyện.

Chế độ thi cử cũng thối nát. Kẻ nào nộp ba quan sẽ được miễn khảo hạch. Vì vậy thời ấy những kẻ thi đỗ đều là con nhà phong kiến, địa chủ — những người có tiền.

Kẻ đã bỏ tiền ra mua quan tước, thì một khi được làm quan, tất nhiên hắn sẽ gõ vào đầu nhân dân để gõ lại số tiền đã bỏ ra.

Vì vậy, nạn nhân của chế độ mua quan bán tước và chế độ thi cử nói trên chung quy cũng vẫn là nhân dân, nhất là nông dân.

Các chúa Trịnh, đặc biệt là Trịnh Cương và Trịnh Giang còn bóp nắn nhân dân lấy tiền để xây rất nhiều chùa ở những nơi thăng cảnh.

Đời sống của nhân dân thật vô cùng cực khổ, nên các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra như các cuộc khởi nghĩa của Quận Hảo, Quận Hè, Hoàng Công Chất v. v...

Làm cho cơ đồ nhà Trịnh chóng sụp hòn nữa là cuộc nổi loạn của Kiêu binh năm 1782 — 1786. Kiêu binh nổi lên tự phế bỏ Trịnh Cán, giết Quận Huy Hoàng đình Bảo, rồi kéo vào ngực thất trả tự do cho hai con của cố thái tử Lê Duy Vĩ là Lê Duy Lưu và Lê Duy Chi. Họ bức vua Lê Hiển-Tông phải thay đổi tiền và ban chức tước cho họ.

Trong khi chế độ phong kiến Lê-Trịnh ở Đường Ngoài đang mục nát như thế, thì chế độ phong kiến của Chúa Nguyễn ở Đường Trong cũng hết sức lung lay.

Bọn quan lại nhà Nguyễn thi nhau chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Đến đời Chúa Định-Vương, bọn quan lại lại càng tàn bạo. Trương Phúc-Loan vơ vét tài sản của nhân dân. Loan xây biệt thự Phấn-dương làm nơi chứa đựng của cải. Vàng bạc, châu báu, Loan có hàng kho. Sau một trận ngập lụt, Loan cho mang vàng phơi đầy sân.

Giữa lúc nhân dân ở Đường Trong cũng như ở Đường Ngoài đang rên xiết dưới gông cùm của phong kiến và đang chờ cơ hội để bê gãy gông cùm, thì ở ấp Tây-sơn, một miền dân tộc thiểu số thuộc tỉnh Bình-định, năm 1771, anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ lãnh đạo nông dân đứng lên, mở một phong trào đấu tranh đánh đổ chế độ phong kiến do Chúa Nguyễn làm tiêu biểu.

Năm Quý Tỵ (1773), quân Tây-sơn chiếm Kiên-thành, rồi cả phá quân Xiêm, rồi diệt nhà Nguyễn, rồi kéo quân ra Bắc, năm 1786, hạ Thăng-Long, diệt nhà Trịnh, và đưa Lê Duy-Kỳ lên ngôi vua. Năm Đinh-mùi (1787) Nguyễn-Huệ sai Vũ Văn-Niệm kéo quân ra Bắc giết Nguyễn Hữu-Chỉnh làm cho vua Lê Chiêu-Thống phải ôm đầu chạy trốn. Năm Kỷ-Dậu (1789) Vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ ra Bắc lần thứ ba quét sạch hai mươi vạn quân Thanh, đuổi vua Chiêu Thống chạy sang Trung-quốc.

Trong lịch sử Việt-nam thật ít có những biến đổi lớn lao như trong thời gian này. Người ta lật đổ bọn vua chúa như lật đổ một pho tượng đất. Người ta dựng nên vua chúa như làm một trò chơi. Kiêu binh đã đuổi Trịnh-Cán ra khỏi ngôi chùa để đưa Trịnh Khải lên thay. Họ đã bắt vua Lê Hiếu-Tông phải làm theo ý muôn họ.

Dưới con mắt của nhân dân, bọn vua chúa, quan lại đã tỏ ra hèn nhát. Đông tố của thời đại đã làm cho những nước sơn uy tín của họ bay đi hết sạch.

Các giá trị tinh thần mà họ đại biểu theo nhau nghiêm ngặt. Tinh thế xã hội luôn luôn xáo động làm cho người ta nghi ngờ những cái vẫn được coi là thiêng liêng.

Những cuộc khởi nghĩa đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Tây-sơn không những đã làm đứt tung những xiềng xích chính trị của chế độ phong kiến Lê — Trịnh — Nguyễn, mà còn làm rã rời cả những xiềng xích đạo đức và lễ giáo của chế độ phong kiến ấy nữa. Hoàn cảnh xã hội đã thuận lợi cho những người bị áp bức được nới lỏng ý nghĩ, nguyện vọng, cảm tưởng của họ.

Hồ Xuân-Hương đã sống trong hoàn cảnh xã hội ấy.

Dù thuộc tầng lớp thương nhâp nghèo hay thuộc tầng lớp phong kiến hạng dưới, về lợi ích kinh tế và địa vị xã hội, Xuân-Hương dễ đồng tình với những yêu cầu kinh tế, chính trị và đạo đức của nhân dân.

Xuân-Hương đã sống trong những thối nát của chế độ phong kiến. Bà đã chứng kiến sự bất tài, bất lực, hèn nhát của bọn vua quan. Bà đã đau khổ vì chế độ phong kiến. Tài ba lỗi lạc như bà mà phải lấy lẽ viễn tri phủ Vĩnh-tường, rồi bị ép uổng lấy Tòng Cốc. Bà đã cảm thấy bết những chua cay của những người phải đem thân làm lề. Bà đã trông thấy những bất công mà phụ nữ phải chịu đựng dưới chế độ phong kiến. Dưới chế độ này, phụ nữ là những người đau khổ nhất. Những lễ giáo và pháp luật phong kiến đã kìm kẹp phụ nữ, đặc biệt là kìm kẹp phụ nữ về mặt tinh dục với mục đích để cho bọn vua quan tha hồ bơi lội trong bể dục. Phụ nữ chỉ còn là thứ đồ chơi của bọn đàn ông phong kiến, và là một món hàng của xã hội.

Chế độ phong kiến càng thối nát, phụ nữ lại càng bị đau khổ, càng bị thiệt thòi.

Xã hội cuối Lê-Trịnh là xã hội loạn lạc. Trong một xã hội loạn lạc, phụ nữ lại càng cơ khổ, điêu linh.

Khi cuộc khởi nghĩa của nông dân do Tây-sơn lãnh đạo bùng lên, những xìeng xích chính trị đạo đức của chế độ phong kiến bị lung lay rối loạn. Nhân dân đã đứng lên nói chuyện với giai cấp phong kiến.

Trong hoàn cảnh ấy, Xuân-Hương cũng đứng lên. Bà cũng nói chuyện với chế độ phong kiến, nhưng bà nói chuyện với chế độ phong kiến về một phương diện khác. Với một luận điệu vô cùng táo bạo, Xuân-Hương đã nói lên sự bất bình của bà đối với chế độ xã hội đương thời, đặc biệt là nói lên sự bất bình của bà đối với cái chế độ, cái đạo đức, cái lề giáo nó đã đàn áp nữ tính, giam hãm nữ tính trong gông cùm của từ đức, tam tòng.

Nhin bản thân mình, nhin chúng bạn đồng tính với mình, Xuân-Hương thấy phụ nữ có kém gì họn râu mà đâu ? Vì vậy khi đề đến Sầm Nghi-Đống, Xuân Hương đã viết :

*Ghé mắt trông sang thấy bảng treo,
Kia đèn Thái thú đứng cheo leo !
Vì dây dỗi phản làm trai được,
Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu !*

Chỉ vì Xuân-Hương là phụ nữ, phụ nữ dưới chế độ phong kiến, nên thông minh là thế, tài ba là thế, mà bà dành phải lấy lẽ viên tri phủ Vĩnh-tường, sống một cuộc đời ăn cơm hầm nầm nhà ngoài, đê rồi phải thết lên :

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung !

Rồi lại phải làm vợ kế một tên cường hào thô bỉ.

Xuân-Hương đòi hỏi nhiều sự bình đẳng giữa nam và nữ về mặt luyến ái. Vì dưới chế độ phong kiến, phụ nữ bị thiệt thòi nhiều nhất về mặt luyến ái. Nhưng đồng thời Xuân-Hương lại đòi sự bình đẳng giữa nam nữ về các mặt khác nữa. Bài thơ đề đến Sầm Nghi-Đống đã chứng tỏ thái độ ấy của bà.

Sự đòi hỏi của bà là công bằng, hợp lý. Đó không phải chỉ là tiếng nói của quyền lợi cá nhân, mà còn là tiếng nói chung của phụ nữ. Thái độ của bà là thái độ khởi nghĩa của nữ tính bị chèn ép.

Xét theo quan điểm ấy, sẽ thấy Xuân-Hương là người đàn bà Việt-nam đầu tiên đã đấu tranh ráo riết cho nữ quyền. Bà đã có can đảm đặt ra trước dư luận vấn đề tính dục của phụ nữ, và các vấn đề phụ nữ khác. Vì sự hạn chế của lịch sử, vấn đề bà đưa ra chưa được giải quyết, nhưng dù sao vẫn đề cũng đặt ra trước mọi người.

Xuân-Hương đã nói trắng ra những cái mà bọn phong kiến cho là tục tĩu, và dùng ngay những cái tục tĩu ấy ném vào mặt bọn phong kiến.

Trước vấn đề tính dục, bọn phong kiến đã dựng nên một bình phong đạo đức. Chúng đã nấp sau cái bình phong ấy để ngụp lặn trong tính dục.

Hồ Xuân-Hương đã đập đỗ cái hình phong đạo đức ấy đi để cho mọi người trông thấy rõ rằng họ vua quan phong kiến chẳng có gì là thần thánh cả. Chúng cũng như mọi người và còn gian tham, hèn hạ hơn mọi người là khác nữa.

Về quyền lợi, địa vị và nguyễn vọng, Xuân-Hương gần nhân dân, do đó, bà đã chịu nhiều ảnh hưởng của nhân dân.

Ảnh hưởng này trước hết là ảnh hưởng của ca dao tục ngữ.

Ca dao, tục ngữ như đã ăn sâu vào ý thức Xuân-Hương để rồi thiêng hiện ra những câu thơ rất đặc biệt, rất Việt-nam, làm cho người ta hễ đọc lên là cảm thấy quen thuộc ngay, nhớ ngay.

Ca dao có câu :

*Không chồng mà chưa mới ngoan,
Có chồng mà chưa thể gian đã thường.*

Trong bài « Không chồng mà chưa », Xuân-Hương có câu :

Những kẻ không mà có mới ngoan.

Ca dao có câu :

*Quả cau nhỏ nhỏ
Cái vỏ vẫn vẫn...*

Trong bài « Mời giàu », Xuân-Hương có câu :

Quả cau nhỏ nhỏ miếng giàu hối...

Hai câu tục ngữ :

*Đứt đuôi nòng nọc
Lẩn lóc như cúc bối vối*

Trong bài khóc Tống Cốc của Xuân-Hương đã biến ra :

*Nòng nọc đứt đuôi từ rày nhé
Ngàn vàng khôn chuộc giỗng bối vối!*

Và những câu :

*Cố dấm ăn xôi
Làm mướn không công.*

ở Xuân-Hương đã thành ra :

*Cố dấm ăn xôi, xôi lại bỏng,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công!*

Ngoài ảnh hưởng của ca dao, tục ngữ, Xuân-Hương còn chịu nhiều ảnh hưởng của những câu đố tục giảng thanh. Đố tục giảng thanh là một lối chơi chữ rất dí dỏm, rất lý thú và khá phổ biến của nhân dân Việt-nam, mời nghe tưởng chừng như lảng lơ, nhảm nhí, nhưng thực ra thì chẳng lảng lơ nhảm nhí một tí nào. Hiều điều này sẽ hiểu thêm tại sao thơ Hồ Xuân-Hương lại có những cái mà ta tưởng là dâm, là tục.

Ta hãy lấy vài thí dụ :

*Của tôi, tôi đe dùn hè
Xăm xăm anh đến, anh đe tôi ra
Nói ra thi mắt lóng người
Nín đi ướt át cửa tôi thế này.*

Mấy câu này đọc lên rất dễ làm đỏ mặt những thiếu nữ hay thẹn thò, e lệ, vì nó có vẻ tục tĩu quá chừng. Nhưng khi giảng ra, thì có gì là tục đâu. Vì đó chỉ là hòn đá mài dao mà thôi !

Và câu đố :

*Mình tròn, da lại trắng tinh
Hết nóng đến mình thì ướn vú ra
Ăn phải thịt gà thì tịt vú đi.*

cũng có thể làm cho người ta hiểu làm là tục. Nhưng thực ra đó chỉ là cái bánh đa trát kê.

Theo tinh thần những câu đố đại loại như những câu đố kề trên, Xuân-Hương đã làm những bài như bài « Dệt củi » :

*Thấp ngọt đèn lèn thấp trắng phau.
Con cò (1) mấp máy suối đêm thâu.
Hai chân đạp xuồng nặng nặng nhắc
Một suối dâng ngang thích thích mau.
Rộng hẹp, nhỏ to vừa vặn cả
Ngắn dài khuôn khổ cũng như nhau.
Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ
Chờ đến ba thu mới giải màu !*

Hay bài « Hang Cắc cớ »

*Gibi đất sinh ra đá một chỏm
Nứt làm đôi mảnh hôm hôm hom.
Kẽ hở rêu móc tro hoen hoen.
Luồng gió thông reo vỗ pháp phòm
Giọt nước hững hờ rơi lồm bồm
Con đường vô ngan tối om om
Khen ai dèo đá tài xayén lac
Khéo hở henh ra lắm kẻ đóm...*

Hay những bài như bài « Đánh đu », « Cái quạt », « Cờ người » v.v. .

XUÂN HƯƠNG, MỘT NHÀ THƠ DUY VẬT VÀ TÀ CHÂN

Thời đại Xuân-Hương sống là thời đại phong kiến. Giai cấp phong kiến dựa vào thần quyền để cai trị nhân dân. Theo thuyết thần quyền, Trời hay Thượng đế là kẻ sáng tạo ra vũ trụ, vạn vật, vua là kẻ vâng mệnh trời xuống cai trị nhân dân.

Lý luận này được các tôn giáo chứng minh và ủng hộ, nên hết sức phô biến và thịnh hành trong xã hội phong kiến. Muốn bịt miệng nhân dân, người ta chỉ đưa trời ra là xong hết. Trời là vạn năng, trước

(1) Bộ phận của khung cùi hình con cò mắc ở phía trên đầu người dệt.

ý trời, con người chỉ còn việc cùi đầu. Nguyễn Du sau khi bày ra không biết bao nhiêu điều bất công vô lý mà nhiều nhân vật trong *Truyện Kiều* phải chịu đựng, đã khuyên người đời như thế này :

*Mời hay muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân,
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.*

Như vậy, trời đối với giai cấp phong kiến chính là cái vũ khí để tẩy chiết ý chí đấu tranh của nhân dân.

Xuân-Hương không tin ở trời và bà đã diễu cả trời trong bài vịnh Chúa Hương-tích :

*Lâm tuyễn quyền cả phòn hoa lại
Rõ khéo trời già khéo dở dom !*

Vua chúa, trước con mắt của Xuân-Hương cũng chẳng có gì là thiêng liêng, thần thánh cả. Đó chỉ là những con người bằng thịt bằng xương cũng sinh đẻ như mọi người. Vì vậy khi đề Đèo Cửa Đỏ, bà đã viết :

Khéo khen ai : Đèo đá chênh vênh, tra hom ngược đê dom người dể báu.

Trách con tạo : thừa cơ tem hẻm, rút nút xuôi cho lọt khánh cồ kim.

Quan niệm thế giới của Xuân-Hương như vậy là quan niệm vô thần. Đó là một thứ quan niệm duy vật. Nhưng chủ nghĩa duy vật của Xuân-Hương là một thứ chủ nghĩa duy vật còn thô sơ, nó không những không phải là một phương pháp luận hẳn hoi, mà nó cũng không đi sâu vào nhận thức luận. Chủ nghĩa duy vật của Xuân-Hương là chủ nghĩa duy vật thường thấy ở bình dân Việt-nam thời trước — thứ chủ nghĩa duy vật tuy thô sơ, nhưng thiết thực, thực dung và nặng tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa.

Xuân-Hương là một nhà thơ tả chân rất tài tình, và là một nhà thơ yêu thiên nhiên thắm thiết.

Xuân-Hương nhìn thiên nhiên như những vật cũng có cảm tình, cũng biết yêu, biết ghét như mọi người. Nhờ vậy những cảnh Xuân-Hương tả thường sinh động, có sức hấp dẫn khác thường. Ta hãy nghe Xuân-Hương tả cảnh « Ông Chồng bà Chồng » :

*Khéo khéo bày trò tạo hóa công,
Ông chồng đã vây lại bà chồng.
Từng trên tuyết diềm phor đầu bạc,
Thớt dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dâй ra cùng chị nguyệt,
Khối tình eo mêt với non sông ;
Đá kia còn biêt xuân già giặn
Chả trách người ta lúc trẻ trung !*

Vì yêu thiên nhiên, nên phần lớn thơ Xuân-Hương là thơ tả cảnh, và cảnh do Xuân-Hương vẽ nên thật lài tình, có sức truyền cảm mạnh, khiến người đọc tưởng chừng được trông thấy cảnh ở ngay trước mắt.

Tả cảnh « Đèo Ngang », bà Huyện Thanh-quan bắt đầu bằng :

*Bước tới Đèo Ngang bóng xé tách,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.*

Bà Thanh quan đã phải nói ngay đến cái tên « Đèo Ngang » để gợi cảm cho người đọc, vậy mà cũng chỉ vẽ nên một cảnh có cây có đá, có lá, có hoa như trăm nghìn cảnh sơn lâm khác.

Nhưng trước Xuân-Hương, thì Đèo Ngang là cái cảnh :

*Một đèo, một đèo lại một đèo...
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo !
Cửa sơn dốc loét tùm hum nóc ;
Kẽ đá xanh rì lùn phún rêu,
Lắt leo cảnh thông cơn gió thổi,
Đầm đìa lá liêu giọt sương gieo.
Hèn nhân quản tử ai là chẳng
Mỗi gối chồn chán cũng phải trèo.*

Chỉ một câu đầu, Xuân-Hương đã làm bật lên cái cảnh ba dội (ba đèo) của Đèo Ngang, làm cho người đọc cảm thấy sự vất vả, khó nhọc của người leo núi Tam điệp : đi hết đèo thứ nhất mới đến đèo thứ hai, rồi mới đến đèo thứ ba. Nhờ vậy người ta mới thấy rõ cái cảnh :

Mỗi gối chồn chán cũng phải trèo !

Đấy là chưa nói những câu dưới làm cho người ta thấy rõ cái cảnh hùng vĩ của Đèo Ngang.

Đến bài « Đánh du » thì tài tả cảnh của Xuân-Hương thật đã đi tới tuyệt đỉnh :

*Bốn cột khen ai khéo khéo giống
Người thời lên đánh kẻ ngồi trông
Giai du gối hạc khom khom cật
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân dã biết xuân chẳng tâ.
Cợc nhõ dí rồi lỗ bỏ không !*

Ai đã được xem danh đu sẽ thấy không còn cách nào tả sinh động và tinh túc được hơn nữa.

THƠ XUÂN-HƯƠNG LÀ MỘT THỨ THƠ TRÀO PHÚNG

Xuân-Hương căm thù sâu sắc chế độ phong kiến đương thời. Bà ghét cay ghét độc toàn bộ hệ thống chế độ phong kiến, và bà đã nói trắng ra sự oán giận ấy trong bài « Hờn duyên » :

*Tiếng gà vang vang gáy trên bom
Oán hận trống ra khắp mọi chòm !*

Xuân-Hương kinh bỉ bọn phong kiển. Dưới mắt Xuân Hương từ vua quan đến bọn đại diện của vua quan ở địa hạt chính trị, địa hạt tôn giáo hay văn hóa, đều là những kẻ bất tài, bất lực, giả dối. Bà đã dùng ngọn bút thầm tinh của bà để khi thì châm biếm chung một cách sâu cay :

*Chẳng phải ngô chẳng phải ta
Đầu thi trọc lốc áo không tà
Oán đang trước mặt dám ba phảm
Vãi nấp sau lưng sáu bảy bà
Khi cảnh khi tiu khi chầm chọe
Giọng hì giọng hỉ giọng hì ha
Tu lâu có lẽ lên sur cụ
Ngất nghêu tòa sen nợ đó mà !*

(Sư hồ mang)

Khi thì mỉa mai chúng một cách tể nhị, mát mẻ :

*Quán sứ sao mà cảnh vắng teo ?
Hồi thăm sur cụ đáo nơi neo ?
Chày kinh tiêu dẽ suông không dám,
Trảng hat vãi lùn đêm lại deo.
Sáng banh không kẻ khua lang mít
Trưa trật nào ai móc kẽ rêu.
Cha kiếp đường ta sao lắt léo !
Cảnh buồn thêm ngán nợ tình deo !*

(Chùa Quán sứ)

Khi thì chửi thẳng vào mặt chúng một cách phũ phàng :

*Khéo khéo di đâu lũ ngần ngờ ?
Lại dây cho chị dạy làm thơ.
.....
Dắt díu dưa nhau đến cửa chiên,
Cũng đòi học nói, nói không nên !
Ai về nhẫn bảo phường lời tôi ;
Muốn sống đem với quết giả đèn !*

Xuân-Hương chửi chê độ phong kiển, mắng bọn phong kiển. Bà đưa ra những mâu thuẫn nó cấu xé xã hội phong kiển ; nhưng vì bị điều kiện xã hội hạn chế, bà chưa thể tìm ra được biện pháp để giải quyết những mâu thuẫn ấy. Nhìn theo mặt ấy, thì thấy thơ Hồ Xuân-Hương là thơ hoàn toàn đả kích. Nhưng thái độ đả kích của Xuân-Hương rất càn, vì nó nhằm kẽ thù nguy hiểm và ác hại nhất của xã hội đương thời là giai cấp phong kiến thống trị. Vì vậy đả kích của Xuân-Hương là xây dựng, hay nói đúng hơn là tiền đề của xây dựng.

XUÂN-HƯƠNG RẤT GHÉT BỌN ĐỘI LỐT TU HÀNH

Đọc thơ Xuân-Hương, ta thấy bà rất ghét bọn đội lốt tu hành để làm bậy. Bà đã chửi bọn này khá chua cay :

Nào nón tu lờ nào mũ thảm.
Đi đâu chẳng đội đẽ ong châm
Đều sự há phải gì bà cốt
Bá ngọ con ong bé cái nhầm !

(Sư ông bị ong đốt)

Cái kiếp tu hành nặng đà deo,
Vì gì một chút tèo tèo teo.
Thuyền từ cõng muôn về Tây trục,
Trái gió cho nên phải lòn lèo !

(Sư phải lòng gáy)

Nếu so sánh, ta sẽ thấy tỷ số những bài châm biếm bọn đội lốt tu hành nhiều hơn các loại bài khác.

Tại sao Xuân-Hương lại dồn nhiều mũi nhọn công kích vào bọn đội lốt tu hành ?

Tại trong thời Xuân-Hương, những kẻ đội lốt tu hành quá nhiều chǎng? Do đó làm hại tới công việc sản xuất kinh tế chang?

Hay tại những kẻ đội lốt tu hành làm nhiều điều sắng bậy?

Hay tu hành đối với Xuân-Hương là chống với luật tự nhiên?

Hay tại bọn đội lốt tu hành thời bấy giờ là tay sai đắc lực của bọn phong kiến thống trị, đóng cái vai ru ngủ nhân dân để cho bọn phong kiến dễ bóc lột?

Có lẽ tại tất cả những điều kể trên. Nhưng lý do khiến cho Xuân-Hương cam ghét bọn đội lốt tu hành có lẽ tại bọn này đã làm tay sai cho bọn phong kiến thống trị đương thời, hay chính họ đã đóng vai phong kiến thống trị lúc bấy giờ. Đại biểu diễn hình của bọn phong kiến đội nón tu lờ hay mũ thảm này là Trịnh Bồng đã cắt tóc đi tu, thế mà sau khi Nguyễn-Huệ kéo quân vào Nam, lại nhảy ra làm chúa, hiếp vua Chiêu-Thống phải nhường quyền hành cho mình, và đã gây ra cuộc chiến tranh giữa phái ủng hộ Trịnh Lê và phái ủng hộ Trịnh Bồng làm cho nhân dân thêm làm than khổ sở. Một đại biểu diễn hình nữa là Chúa Nguyễn Phúc-Chu tự phụ là thông Phật học, làm rất nhiều chùa, và tự xưng là Thiên tùng đạo nhàn, mà có một bầy vợ và đến 146 đứa con!

XUÂN-HƯƠNG CHỐNG NHO GIÁO, CHỐNG BỌN THỐNG TRỊ PHONG KIẾN

Theo Nho giáo, thì xã hội có hai hạng người : quan tử và tiều nhân. Quan tử là vua quan, là sĩ phu. Tiều nhân là nhân dân lao động. Quan hệ giữa quan tử và tiều nhân là một quan hệ áp bức bóc lột. Kẻ tiều nhân phải lao động đẽ nuôi người quan tử ; người quan tử có nhiệm vụ cai trị kẻ tiều nhân

Thơ Xuân-Hương đã nói nhiều đến quân tử. Quân tử đối với Xuân-Hương có khi chỉ là một chàng trai lịch sự, có khi lại chỉ là một anh phong kiễn.

Về anh quân tử phong kiễn, Xuân-Hương đã giấu ở bài *Cái Quạt*:

*Một lỗ sâu sáu mươi cung vừa
Duyên em định dáng lỵ bao giờ?
Phanh ra ba góc da còn thiêu,
Khép lại đôi bên thịt vẫn thưa.
Mắt mắt anh hùng khi tắt gió,
Che đầu quân tử lúc sa mưa.
Nắng nùi ướm hỏi người trong trường.
Phi phách trong lòng đã chán chưa?*

Và trong bài « Cô gái ngủ ngày », Xuân-Hương lại vạch ra cai mặt thật của người quân tử, nó chẳng quân tử tí nào :

*Mùa hè háy hảy gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc chải cài trên mái tóc
Yếm dạo trễ xuống dưới nương long.
Đôi gò bồng đảo sương còn ngâm
Một lach đáo nguyên suối chửa thông.
Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt,
Bi thì cũng đỡ, ô không xong.*

Thời Xuân-Hương sống là thời luôa luôa có loạn lạc. Trong thời loạn, bọn võ quan hẳn hay ý thế, ý sức áp bức nhân dân. Nhân dân hẳn không ưa gì bọn ấy. Xuân-Hương đã giấu một viên cử võ như sau :

*Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn,
Tôi tuy không mắt sáng hơn đèn.
Đầu đội nón da loe chóp đỏ,
Vai mang bị đạn rủ thao den.*

XUÂN-HƯƠNG CHỐNG MÊ TÍN

Mê tín là vũ khí vô cùng sắc bén của giai cấp phong kiễn. Không có mê tín, thì chính sách ngu dân của giai cấp phong kiễn không thể thực hành được. Mà không thực hành được chính sách ngu dân, thì không thể có chế độ phong kiễn. Trái bao thế kỷ, giai cấp phong kiễn số dĩ giữ vững được chính quyền, một phần cũng vì họ đã biết triệt để dùng mê tín để ru ngủ nhân dân, lung lạc nhân dân. Mê tín bởi vậy là thuốc ngủ của nhân dân. Hay nói khác đi, mê tín là chỗ dựa rất vững chắc của giai cấp phong kiễn nói riêng, và của các giai cấp bóc lột nói chung. Bài trừ mê tín vì vậy là đánh mạnh vào giai cấp phong kiễn về mặt tinh thần.

Về điểm này, Xuân-Hương cũng là một kiện tướng. Vật thiêng liêng nào bà cũng cót nhả.

Chùa Hương-tich nỗi tiếng là một nơi linh thiêng đối với tin đồ Phật giáo, thế ma đối với Xuân-Hương cùng trở thành một trò chơi :

Bày đặt vì ai khéo khéo phòm
Nứt ra một lỗ hởm hởm hom...
Người quen cõi Phật chen chân xoc,
Kẻ lạ bầu liên mồi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,
Con thuyền vô trao cúi lom khom.
Lâm tuyễn quyền cả phòn hoa lai,
Rõ khéo trời già đến dở dom !

Nếu ta đọc các bài khác như bài *Hàng Cắc Cớ*, bài *Chùa quán sứ*, bài *Hàng Thánh hóa* nữa, ta càng thấy rõ rằng đối với Xuân-Hương, tất cả những cái gì là thiêng liêng của giải cấp phong kiến chỉ là những cơ quan sinh dục.

Vì thế, có người cho Xuân-Hương đề cao cơ quan sinh dục, sùng bái cơ quan sinh dục. Theo tôi thì không phải.

Xuân-Hương là một phụ nữ rất mực đa tình, có những khả năng văn nghệ vô cùng phong phú. Giả sử bà được sống dưới chế độ dân chủ thực sự, thì tài năng bà còn phát triển nhiều. Nhưng Xuân-Hương lại sống dưới một chế độ phong kiến vô cùng tàn nhẫn. Bà bị chèn ép về kinh tế, chính trị cũng như về tinh dục. Bà đã phải lấy lẽ viên tri phủ Vĩnh-tường, rồi làm vợ kế tên cương hào Tống Cóc, được ít lâu Tống Cóc lại chết. Ở một xã hội trong nam khinh nữ đến cực điểm, lấy chữ trình để đánh giá con người (phụ nữ), một người đàn bà đã hai lần góa chồng, thật khó mà «đi bước nữa» cho được tương đối vừa ý. Nhất là đối với Xuân-Hương, một người có những tư tưởng và cử chỉ hoàn toàn mới trong một xã hội cũ rich, thì việc lấy chồng lần thứ ba nữa không phải là một chuyện dễ. Có lẽ sau khi Tống Cóc chết, Xuân-Hương phải ở vậy là vì thế.

Một người đa tình như Xuân-Hương mà phải chịu sống trong hoàn cảnh góa bụa, tất không khỏi bị những đòi hỏi về tinh dục giày vò.

Trong lúc ấy, thì bọn vua quan có hang bầy vợ, thậm chí có kẻ có đến mấy trăm vợ. Bọn này đưa ra cả một hệ thống luân lý để khuyên người ta không nên đâm dục, nhưng chính bản thân chúng, chúng lại đắm đuối trong bè dục. Chúng làm ra bộ chế bối cơ quan sinh dục, cho cơ quan sinh dục là bần thiú. Nhưng chính chúng lại bị cơ quan sinh dục của phái đẹp làm cho chết me chết mệt. Việc Trịnh Sâm mê Đặng Thị Huệ đến nỗi bỏ Trịnh Khải để lập Trịnh Cán là con Đặng Thị Huệ, làm cho nội bộ nhà chùa lục đục, gây ra loạn Kiêu binh, làm cho cơ đồ nhà Trịnh chóng đổ vỡ là một bằng chứng hùng hồn để tỏ ra rằng bọn vua chúa đã đắm đuối về cơ quan sinh dục của một người gái đẹp.

Câu : *Hồng hồng má phấn duyên vì cây,*
Chùa đáo vua yêu một cái này.

trong bài thơ «Cái quạt» biết đâu chẳng nhân việc Trịnh Sâm mê Đặng Thị Huệ mà làm ra ?

Ở những câu đại loại như thế, nếu có cái gì gọi là tục, thì cái tục ấy là đẽ ném vào mặt bọn vua chúa hay bọn đại diện cho vua chúa ở địa hạt này hay địa hạt khác.

Giữa một xã hội tôn ti trật tự, trang nghiêm — dù là chỉ trang nghiêm bèle ngoài — như xã hội phong kiến, cái tục của thơ Hồ Xuân-Hương có tính cách như cái tục trong chuyện tiểu lâm. Đó là cái tục cốt làm cho mọi người thấy rằng bọn vua quan và bọn chân tay của chúng là tục, là bần, là xấu xa, là nhơ nhuốc.

Theo tôi, ta phải hiểu cái tục trong thơ Hồ Xuân-Hương là như vậy. Hiểu như vậy, ta sẽ thấy giá trị phản phong của thơ Xuân-Hương nhiều hơn, và ta sẽ không cho Xuân-Hương là đã coi cơ quan sinh dục là vật tổ của một tôn giáo thờ sứ sinh đẻ.

GIÁ TRỊ THƠ HỒ XUÂN-HƯƠNG

Thơ Hồ Xuân-Hương ra đời trước đây hơn 200 năm.

Giai cấp phong kiến Việt-nam đã «lở» nó đi để cho nó mai một với thời gian. Nhưng thơ Hồ Xuân-Hương vẫn sống ở giữa nhân dân cho mãi đến ngày nay. Chỉ việc này cũng đủ nói nhiều về giá trị thơ Hồ Xuân-Hương rồi.

Về nội dung, đã dành thơ Hồ Xuân - Hương có những ý quá sốt sắng làm cho chính những người yêu nó cũng thấy ngường ngượng khi phải đọc nó trước đồng người. Những chỗ quá đáng này cũng có cái lý khả nguyên của nó.

Trong một chế độ xã hội áp bức, chưa có đảng tiền phong chân chính của giai cấp công nhân lãnh đạo sự nghiệp đánh đổ chế độ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới, thì khi lật đổ được chế độ áp bức quá tàn tệ, người ta dễ đi đến chỗ quá đáng. Sự quá đáng này chỉ là phản ứng tự nhiên đối lại với một chế độ áp bức quá đáng.

Về tình cảm cũng vậy. Tình cảm bị trói buộc chặt quá, khi được cởi thả, tình cảm cũng thường để lộ ra những chỗ lạch lạc.

Hồ Xuân Hương bị áp bức quá nhiều về luyến ái. Khi bà thấy có cơ hội có thể nói lên được ý nguyện của mình, — và cũng là ý nguyện chung của phụ nữ đương thời — thì làm sao tránh khỏi được những chỗ quá lời.

Trừ những chỗ quá lêch ấy ra, ta thấy các vấn đề do Xuân-Hương đưa ra đều phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, đặc biệt là nguyện vọng của phụ nữ đương thời đang căm thù chế độ phong kiến và đang khát khao giải phóng.. Thật thế, còn ai là người không nhận thấy rằng dưới chế độ phong kiến, phụ nữ bị áp bức tàn tệ nhất ? Ai là không căm thù giai cấp phong kiến ? Ai không thấy bọn vua chúa cuối thời Lê-Trịnh là bất tài bất lực, gian tham, hèn nhát ?

Trên địa hạt văn học, Xuân-Hương là người đầu tiên nói lên tất cả những sự thật tàn tê ấy. Vì vậy thơ bà được nhân dân yêu chuộng và truyền tụng cho đến ngày nay.

Cái nội dung phong phú, mởi mẻ và đặc biệt ấy được Xuân-Hương đưa vào một hình thức xứng đáng, thản tình, nên thơ bà có sức làm say người đọc, đọc đến không biết chán.

Trong thi giới Việt-nam trước kia thật ít có nhà thơ nào mà nội dung và hình thức lại ăn ý với nhau như thơ Hồ Xuân-Hương.

Thơ Xuân-Hương là thơ thể Đường, một lối thơ gò bó, có những niêm luật rất phiền phức. Nói chung, Xuân-Hương đã theo đúng những đòi hỏi về niêm luật của thơ Đường

Đây vài thi dụ :

*Gai da gối hạc khom khom cật;
Gái nổn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phép phổi.
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.*

(Đánh đú)

*Cửa son dỗ loét tum hùm nóc
Kẽ đá xanh rì lùn phún rêu
Lát leo cành thông cơn gió thốc
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo*

(Đèo Ngang)

Thật là lời và ý đổi nhau từng ly từng tí rất chững chạc. Nhưng có một điều lạ là trong cai khuôn khổ gò bó ấy của thơ Đường, lời và ý của Xuân-Hương vẫn không sáo và không gò bó một tí nào.

Thơ của Xuân-Hương bất cứ bài nào cũng thanh thoát, dễ quen thuộc, dễ nhớ, dễ yêu.

Tại sao Xuân-Hương lại thành công đặc biệt như vậy ?

Theo tôi, chính vì Xuân-Hương đã nắm vững ngữ ngôn của dân tộc. Ngữ ngôn của Xuân-Hương vừa Việt-nam, vừa đại chúng, nó có thể diễn tả được nhiều ý, mà ý nào cũng tài tình như ý nào.

Không những Xuân-Hương có một thứ ngữ ngôn Việt-nam hơn ai hết, bà lại còn khéo giao cho mỗi tiếng một chức vụ, đặt cho mỗi chữ một chỗ ngồi không thể nào thay đổi hay xê xích được.

Dân tộc Việt-nam là một dân tộc hay chơi chữ, đùa bằng chữ. Lối chơi chữ này biểu hiện rõ rệt ở lối chơi câu đố.

Xuân-Hương cũng có lối chơi chữ tài tình vào bậc nhất, như :

« *Thạch nhũ, tràn bì sao dè lại* », trong bài « *Bà lang khóc chồng* »

« *Những kẻ không mà có mới ngoan* », trong bài « *Không chồng mà chúa* ».

Xuân-Hương là người biết sử dụng tinh từ (hay hình dung từ) và trạng từ một cách vô cùng đặc địa.

Những hình tượng do Xuân-Hương tạo nên sở dĩ sinh động một phần chính nhờ những tinh từ và trạng từ ấy.

Những tiếng *tom khom, ngửa ngửa, phấp phoi, song song* trong những câu :

*Giai du gối hạc khom khom cát,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phói,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song*

đã làm bật lên cái hình ảnh đôi trai gái đánh đu. Đó là những tiếng không thể nào thay thế được.

Nông dân Việt-nam hay bốn cõi nhau hàng cách nói lái. Dân gian vẫn truyền tụng mấy câu này của Nguyễn Bình-Khiêm :

Cha con thẳng Khả đánh ngã bia tao, bát đèn tam quán.

Tam quán đây không phải là ba quan mà là quan tam. Và câu này của Trạng Quỳnh :

Đại phong là gió to ; gió to là đồ chùa, đồ chùa là tượng lo.

Tượng lo đây không phải là bụi lo, mà là lợ tượng

Xuân-Hương đã tận dụng đúng cách nói lái này. Đặc biệt là những tiếng nói lái của bà đều có hai nghĩa : nghĩa lái và nghĩa không lái. Cả hai nghĩa đều thú vị như nhau như *suông không dấm, đầm lai deo,* trong bài « chùa Quan sứ »; *đá deo, lộn lèo* trong bài « sư phái lòng gái ».

KẾT LUẬN

Hồ Xuân-Hương là nhà thơ phản phong tiễn bộ nhất ở Việt-nam từ thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 20.

Bà là một chiến sĩ đấu tranh cho nữ quyền đầu tiên ở Việt-nam.

Thi phẩm của bà là những bông hoa thơm và đẹp vào bậc nhất trong vườn thơ Việt-nam.

Về mặt nội dung, thơ Hồ Xuân-Hương có một vài điểm không hợp với tinh hình mới. Nhưng về mặt hình thức, thơ Hồ Xuân-Hương mãi mãi vẫn là ngôi sao sáng, soi đường cho thi giới Việt-nam.

Tháng chín 1955

VĂN-TÂN

TỔNG KẾT CUỘC THẢO LUẬN

văn đề quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến trong tạp chí «Văn đề lịch sử» của Liên-xô

TÙ tháng 6 năm 1953 đến cuối năm 1954, tạp chí «Văn đề lịch sử» Liên-xô đã tiến hành thảo luận văn đề quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến. Những người tham gia thảo luận đều hăng hái, tổng cộng có tất cả 13 bản luận văn trực tiếp tham gia thảo luận. Năm 1955, tạp chí «Văn đề lịch sử» số 2 lại đăng một bài nhan đề là «Bàn sơ qua về những bài văn nói về quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến», tóm tắt nội dung 20 bài tham luận của các nơi ở Liên-xô gửi đến. Đồng thời bộ biên tập tạp chí «Văn đề lịch sử» cũng đã triệu tập hội nghị ở Mạc-tur-khoa và Lê-nin-gò-rát để thảo luận những bài báo bàn về vấn đề này. Hội nghị gồm 70 người tham gia, trong đó có 30 người phát biểu ý kiến. Những lời phát biểu đó đã được trích đăng trong tạp chí số 4 năm 1955. Gần đây, bộ biên tập tạp chí «Văn đề lịch sử» đã tổng kết cuộc thảo luận về văn đề quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến và đã đăng trong tạp chí số 5 năm 1955. Tạp chí Trung-quốc «Tân kiến thiết» đã trích dịch nội dung tổng kết cuộc thảo luận đó như sau :

«Nghiên cứu lịch sử xã hội phong kiến là một nhiệm vụ quan trọng của khoa học lịch sử. Hình thái xã hội phong kiến là một giai đoạn yếu và trọng yếu của sự phát triển nhân

loại. Việc giải thích đúng đắn quy luật trọng yếu nhất của hình thái xã hội đó theo quan điểm chủ nghĩa Mác là điều kiện không thể thiếu được để hiểu rõ bước quá độ của các hình thái xã hội từ trước đến nay và sau này, để giải quyết những vấn đề căn bản cận đại và hiện đại.

Phải nói rõ rằng lần thảo luận này còn có một số khuyết điểm lớn. Nhiều học giả Liên-xô nghiên cứu lịch sử Liên-xô cũng như lịch sử các nước phương Đông chưa tham gia thảo luận đầy đủ. Một số người tham gia thảo luận vẫn đề này lại đã có thái độ giáo điều, chỉ dựa vào sách vở mà luận đoán, chứ không căn cứ vào tài liệu lịch sử cụ thể. Trong khi tranh luận, vài bài báo đã nhắc lại không chính xác quan điểm của đối phương và những lời nói của những nhà trước tác kinh điển theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Có những người tham gia thảo luận xem thường lý luận khái quát về quy luật phát triển xã hội, cho nên họ không thấy rằng không thể lập luận được một cách chung chung mà trong các cách trình bày, chính là phải vạch ra những sự liên hệ tất yếu, bản chất nhất và quan trọng nhất của vấn đề.

Mặc dầu có những khuyết điểm đó, bộ biên tập nhân thấy kỳ thảo luận này cũng thu được những kết quả nhất định.

Trong quá trình thảo luận, một số người không hiểu thật đúng đắn chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến tức là cơ sở của chế độ phong kiến. Một vài nhà sử học quả quyết rằng chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến là do địa chủ phong kiến và nông dân « chia nhau mà có ». Trong xã hội phong kiến điển hình, ruộng đất là của các tầng lớp giai cấp phong kiến, mà nông dân không nằm trong giai cấp đó. Trong tất cả các hình thái xã hội có tính chất đổi kháng, giai cấp thống trị độc chiếm mọi thứ tư liệu sản xuất cơ bản. Mác luôn luôn phân biệt rõ chế độ chiếm hữu với chế độ sở hữu dưới chế độ phong kiến. Trong xã hội phong kiến người trực tiếp sản xuất chiếm hữu mọi điều kiện lao động gồm cả ruộng đất, điều đó quyết không có nghĩa là người đó là người sở hữu ruộng đất. Không thể lầm lẫn chế độ tư hữu ruộng đất của phong kiến với chế độ sở hữu của chủ nghĩa tư bản tư nhân ; lại càng không thể lầm lẫn lãnh chúa hoặc chư hầu trung thế kỷ điển hình với địa chủ của thời đại tư bản chủ nghĩa.

Trong chủ nghĩa phong kiến, mâu thuẫn giữa tinh chất cá thể trong quá trình sản xuất với chế độ sở hữu đại phong kiến là mâu thuẫn kinh tế chủ yếu. Không thể lấy mâu thuẫn giữa chế độ sở hữu nhỏ với chế độ sở hữu phong kiến thay vào mâu thuẫn đó được.

Tinh chất đối kháng giữa nông dân với chúa phong kiến là mâu thuẫn giai cấp chủ yếu của chủ nghĩa phong kiến. Khởi nghĩa nông dân có tinh chất tiến bộ, là động lực trọng yếu làm cho xã hội phong kiến phát triển lên. Nhưng chế độ phong kiến suy vong không phải chỉ vì cuộc khởi nghĩa nông dân tự phát đả kích, mà là vì cách mạng tư sản thắng lợi. Không có giai cấp tư sản hoặc giả trong thời đại để quốc chủ nghĩa không có sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, thì nông dân không thể thoát khỏi gông cùm của chủ nghĩa phong kiến.

Vấn đề trung tâm mà những người tham gia thảo luận chú ý đến là vấn đề địa tô phong kiến. Hầu hết đều đồng ý với kết luận như sau : nói chung trong thời kỳ chế độ phong kiến tồn tại, số lượng địa tô tăng lên gấp bội. Sản xuất phát triển, diện tích trồng trọt tăng lên, số người sản xuất nhiều thêm, do đó sự bóc lột phong kiến cũng tăng theo. Tuy nhiên cũng có thời kỳ nào đó, địa tô có thể giảm bớt. Số địa tô tạm thời giảm xuống, đặc biệt là do tai họa chiến tranh và thiên tai.

Vấn đề suất địa tô (1) phong kiến đã được tranh cãi sôi nổi. Có người cho rằng trong thời kỳ chủ nghĩa phong kiến thành hình, suất địa tô phong kiến đã tăng lên ; tuy nhiên việc tăng lên đó không thể so với việc tăng lên của suất thặng dư giá trị dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhận định đó hình như tương đối đúng.

Lại có người cho rằng suất địa tô ở cuối thời kỳ phong kiến không ngừng tăng lên là vì : 1) sự tăng cường áp bức về tô thuế. 2) Sự nô dịch của thương nghiệp cho vay nặng lãi. Nhưng nếu sát nhập thuế khóa cuối thời kỳ phong kiến với địa tô phong kiến thì không đúng. Không thể chối cãi được rằng ở phương Đông, chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến

(1) Suất địa tô (Taux de la rente foncière).

nha nước chiếm địa vị thống trị ; thuế khóa và địa tô là một ; không còn nghi ngờ gì cả, một bô phận thuế khóa của các nước quân chủ chuyên chế ở châu Âu từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 18 cũng là địa tô. Những thuế khóa thu được ở thành thị và công nghiệp ngày càng chiếm địa vị trọng yếu trong khoản dự thu của các nước quân chủ châu Âu từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 18 ; nguồn gốc của thứ thuế đó căn bản là thặng dư giá trị của công nhân trong các xưởng chế tạo thủ công đã phát đạt.

Về việc bọn con buôn và bọn chủ cho vay nặng lãi nô dịch nông dân, thì thứ nô dịch đó không phải là biểu hiện của sự bóc lột phong kiến. Dường nhiên dưới chế độ phong kiến một tên địa chủ có thể cùng chia địa tô với thương nhân và bọn cho vay nặng lãi, mà thường thường bần thần địa chủ cũng lại là thương nhân và người cho vay nặng lãi. Nhưng nếu một thương nhân hay người cho vay nặng lãi không trực tiếp chiếm hữu ruộng đất và trâu bò mà chỉ nô dịch nông dân bằng nợ lãi thì thứ nô dịch đó cũng không phải là hiện tượng đặc biệt riêng có trong xã hội phong kiến : thời xưa và thời đại tư bản chủ nghĩa cũng có hiện tượng đó.

Cũng như vấn đề suất địa tô, một vấn đề khác mâu thiết liên quan là vấn đề hình thức địa tô phong kiến thay đổi đã gây ra nhiều cuộc tranh luận. Cần phải thừa nhận rằng trong một xã hội phong kiến phát đạt lên, việc thay thế hình thức địa tô có một thứ tự nhất định, tức là từ địa tô lao dịch, địa tô thực vật đến địa tô tiền. Từ địa tô lao dịch thông trị đến địa tô thực vật thống trị là một giai đoạn trọng yếu của chủ nghĩa phong kiến tiến lên. Ở phương Đông, địa tô thực vật rất thịnh hành, nhưng có nơi địa tô tiền cũng chiếm ưu thế. Điều đó không làm trở ngại đến việc sử dụng rộng rãi lao dịch cá biệt. Nhưng cần để phòng sự lẩn lộn cống thuế của « man tộc » với địa tô phong kiến. Chế độ sở hữu ruộng đất lớn nhất định là điều kiện tiên quyết của địa tô phong kiến và cũng là sự thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất lớn về mặt kinh tế.

Vấn đề quan hệ giữa nền sản xuất lớn và nền sản xuất nhỏ dưới chế độ phong kiến cung dẫn đến tranh luận soi nỗi. Lao động nông dân là cơ sở trước sau không thay đổi của

nền sản xuất phong kiến. Để bao sản xuất chủ yếu của xã hội phong kiến rõ ràng là kinh tế nông dân và kinh tế thủ công nghiệp. Nhưng trong lúc nhấn mạnh tính chất cá thể và nhỏ bé của quá trình sản xuất dưới chế độ phong kiến, thì không thể thu hẹp quá mức tác dụng của ruộng đất phong kiến.

Tính chất tiến bộ lịch sử của chủ nghĩa phong kiến cũng liên quan với nền kinh tế lớn và nền kinh tế nhỏ. Lê-nin đã nói : ở thế kỷ 19, kinh tế nông dân của giai cấp tiểu tư sản tương đối tiến bộ hơn kinh tế địa chủ với chế độ lao dịch. Nhưng vận dụng rộng rãi luận điểm đó vào bất cứ giai đoạn nào của chủ nghĩa phong kiến thì chưa chắc đã đúng.

Hầu hết những người tham gia thảo luận đều đồng ý rằng : việc mở rộng tái sản xuất là điều đã sẵn có của chủ nghĩa phong kiến mặc dầu nó không nhất quán và rất chậm trễ. Tính chất định trệ của phương thức sản xuất phong kiến cũng chỉ phát hiện được khi so sánh với chủ nghĩa tư bản. Nếu dưới chế độ phong kiến không có việc mở rộng tái sản xuất, thì xã hội phong kiến cũng không đời nào có thể sáng tạo được điều kiện tiền đề cho hình thái xã hội cao và mới hơn.

Bàn đến vấn đề kinh tế tự nhiên và sản xuất hàng hóa giản đơn tức là đúng đắn vấn đề địa vị của thành thị trung thế kỷ trong hệ thống phong kiến. Thành thị mật thiết quan hệ với các bộ phận của hệ thống phong kiến. Thành thị tự do thường thường mọc lên trên cơ sở quan hệ phong kiến đã hưng khôi. Nơi nào mà quan hệ phong kiến không phát đạt nhiều thì không thể có thành thị phồn thịnh được. Sở dĩ thành thị châu Á cuối thời kỳ trung thế kỷ kém hơn thành thị phương Tây trước hết là vì chế độ phong kiến phương Đông nói chung, phát triển chậm chạp.

Quy luật kinh tế cơ bản của mỗi hình thái xã hội phải vạch ra được mục đích sản xuất. Trong xã hội có tính chất đổi kháng, mục đích sản xuất là do một chủ thể nhất định tức giai cấp thống trị đề xuất. Nhưng mục đích sản xuất có tính chất tất nhiên khách quan là do địa vị của bản thân quá trình sản xuất và địa vị của giai cấp thống trị trong quá trình đó sinh ra. Dưới chế độ phong kiến mục đích đó chủ yếu là thỏa mãn nhu cầu cá nhân của giai cấp thống trị.

Tuy nhiên dưới chế độ phong kiến, nói rằng người tề chục sản xuất là bọn chủ phong kiến, thật ra thì không đúng, vì chủ yếu đó chính là người lao động. Nhưng thỏa mãn nhu cầu của người lao động không phải lại là mục đích sản xuất của bất cứ xã hội nào có tính chất đối kháng.

Trong điều kiện lịch sử cụ thể, quy luật riêng biệt của hình thái xã hội phong kiến có những hình thức biếu hiện khác nhau. Chủ nghĩa phong kiến đầu tiên phát triển trên cơ sở của sự tan rã của hình thái xã hội nô lệ cổ đại có nhiều chỗ khác với chủ nghĩa phong kiến trưởng thành trên cơ sở « man tộc » thuần túy. Nhưng thứ chủ nghĩa phong kiến trưởng thành trên cơ sở « man tộc » thuần túy đó cũng có những biến thái khác; chỉ cần so sánh quan hệ phong kiến tôn pháp của dân tộc làm ruộng định cư và dân tộc chăn nuôi ở châu Âu với dân tộc du mục ở châu Á, ta cũng thấy được điều đó. Chủ nghĩa phong kiến Nhật khác với chủ nghĩa phong kiến Án-độ và Trung-quốc. Giữa những khu vực khác nhau trong một địa phương ở châu Âu cũng có sự khác nhau rõ rệt. Xã hội phong kiến đang tan rã cũng có rất nhiều hình thái: ở phương Đông, ở Nam-Mỹ, cũng như ở một vài địa khu nào đó ở Nam-Âu và Phi-châu, chủ nghĩa phong kiến không những là hiện tượng cận đại mà còn là hiện tượng hiện đại. Chủ nghĩa phong kiến thối nát và lạc hậu hiện nay mà để quốc duy trì cũng có những hiện tượng như: sản xuất thoái hóa, tăng cường bóc lột, kết hợp chủ nghĩa phong kiến với chủ nghĩa tư bản thương nghiệp, cho vay nặng lãi, chế độ tư hữu ruộng đất hoàn toàn về địa chủ. Những hiện tượng đó không phải là đặc trưng của chủ nghĩa phong kiến diêm tinh. Chúng tôi nhận rằng xếp đặt những đặc điểm địa phương và tạm thời vào định nghĩa chung của quy luật cơ bản của hình thái xã hội là không đúng. Không nên quên rằng quy luật tức là một cái gì có bản chất chung, xuất hiện nhiều lần và tất nhiên, trong muôn nghìn hiện tượng phong phú.

Khi quy kết nội dung của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến thành mục đích của các giai cấp trong xã hội phong kiến, tức là trong khi định nghĩa quy luật đó, nếu không kể đến phương pháp bóc lột của giai cấp bóc lột dùng để đạt mục đích sản xuất, là sai lầm. Đặc trưng không

thê thiếp được của chủ nghĩa phong kiến cần phải phản ánh trong định nghĩa về quy luật kinh tế cơ bản của nó. Đặc trưng đó là chế độ sở hữu về ruộng đất của phong kiến, sự cưỡng chế siêu kinh tế và chủ yếu là sự bóc lột nông dân, những người trực tiếp sản xuất. Vì vậy có thể tóm tắt quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến như sau : « Trên cơ sở của chế độ sở hữu về ruộng đất phong kiến, vận dụng sự cưỡng chế siêu kinh tế, dùng những biện pháp bóc lột nông dân để bảo đảm thu được những sản phẩm thặng dư dưới hình thức địa tô phong kiến ».

Chúng tôi cũng không nhận rằng định nghĩa này là hoàn toàn đầy đủ. Nhưng chúng tôi thiết tưởng nó cũng đã tương đối vạch được bản chất của hiện tượng. Tất nhiên về vấn đề tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến đặc biệt là tác dụng của nó trong những điều kiện lịch sử cụ thể, cũng cần phải tiếp tục nghiên cứu. Chúng tôi chỉ phác lại những nét chung trong các trước tác của những người tham gia thảo luận và coi đó là khởi điểm để tiến hành một cuộc nghiên cứu mới, có tính chất sáng tạo trong tư tưởng khoa học Xô-viết. (1)

HOÀNG-LINH dịch

(1) Bài trên này trích dịch ở tạp chí « Tân kiến thiết » số 8, năm 1955, xuất bản ở Trung-quốc.

GIỚI THIỆU TRUYỆN "PHẠM CÔNG CÚC HOA"

của HẰNG-PHƯƠNG

I. — TÓM TẮT TRUYỆN.

Khác với một số truyện dài bằng thơ của ta thường hay mượn sự tích nước ngoài, truyện *Phạm Công Cúc-Hoa* lấy ngay sự tích ở Việt-nam và mở đầu truyện bằng hai câu :

*Trời Nam thăm thảm chín tảng,
Ngôi sao muôn trượng xem gần lắc gang...*

Ở phủ Quỳnh-lâm có hai vợ chồng làm nghề kiêm cùi chồng họ Phạm vợ họ Dương :

*Vợ chồng cơ khổ trăm đường,
Hải rau kiêm cùi lẹ thường chẳng quên.
Xét trong cung số còn hèn,
Đã lo không của lại phiền khống con.*

Thường dè thương hai vợ chồng ăn ở thảo ngay, cho thái tử xuống đầu thai làm con, tức Phạm Công. Năm Phạm Công 13 tuổi, bỗng chết. Mẹ con phải dắt nhau đi ăn xin. Lần hồi tìm đèn trường học của Quỳ-Cộc, học tro nam nữ có hàng nghìn. Quỳ-Cộc cho Phạm Công ở học và cho cả cơm ăn. Bọn học trò đều kinh Phạm Công nghèo. Riêng có Cúc-Hoa học giỏi, thường thay thầy dạy học, thầy Phạm Công tuần tú thông minh, đem lòng yêu dấu.

Đến khi thôi học về nhà, Cúc-Hoa luôn luôn nhớ đến Phạm Công, thành bệnh. Bỗng mẹ nàng biết chuyện, bèn gọi Phạm Công là Cúc-Hoa cho. Cưới được 10 ngày thì mẹ Phạm Công chết. Sau ba năm hết tang, Cúc-Hoa có thai, còn Phạm Công đi thi đỗ trạng. Vua già công chúa cho, nhưng Phạm Công từ chối. Công chúa tức giận, xin cha đày Phạm Công đến một nơi xa. Phạm Công đến dắt Ô-qua, vua ở đó mở kỳ thi. Phạm Công thi lại đỗ trạng. Vua lại già công chúa, nhưng Phạm Công lại từ chối, vua sai chặt cả hai tay

và khoét mắt, đục răng. Phạm Công làm trạng cáo với Thiên đình. Ngọc hoàng trừng phạt vua Hung-nô, ban phép cho Phạm Công lành mạnh như cũ và cho trở về quê hương. Trên đường về, qua Băng-châu. Triệu-vương ở đó đang mở khoa thi. Chàng vào thi lại đỗ trạng, vua ở đó lại định gả công chúa và nhường ngôi cho, nhưng một lần nữa Phạm Công lại từ chối. Vua định làm tội, nhờ công chúa cau ngán, nên trạng được vinh qui về quê quán. Cúc-Hoa sinh được một trai là Tiên-Lực và một gái là Nghi-Xuân. Vợ chồng ở với nhau được bảy năm thì Cúc-Hoa chết. Nước có giặc, vua triệu Phạm Công đi dẹp. Giặc yên, Phạm Công theo lời Cúc-Hoa về báo mộng, lây Tào-thị làm vợ kè. Được ba năm, vua sai Phạm Công lên trấn thủ Cao-bằng. Tào-thị thề thốt xin trông nom hai con của chàng tử tế. Phạm Công một mình lên đường.

Được ít lâu, Tào-thị hành hạ hai trẻ, lai thông gian với kè khác. Hai trẻ biết chuyện, nên Tào-thị đuổi chung đi. Bình sĩ và nhân dân thương hai đứa trẻ, đèn trình với vua, nhưng vua làm ngơ, bảo nêu đợi Phạm Công về. Mọi người đều phẫn uất. Hai đứa trẻ đành đi ăn xin. Đến chợ Phú-xuân, hai trẻ gặp bồ bầy giờ hết hạn trấn thủ Cao-bằng trở về; cha con nhận ra nhau. Phạm Công đem hai con gửi nhà ông bà ngoại rồi về quê. Tào-thị chửa hoang, vừa sợ vừa thẹn, biết không thể bưng bit được, đành thú hết với chồng. Phạm Công chia đôi cửa cho Tào-thị và cho về nhà; đi được nửa đường, mụ bị Thiên-lôi đánh chết, và bồ bầy đền tha xác vào rừng.

Phạm Công thương nhớ Cúc-Hoa xin từ quan, để xuống âm ty tìm vợ. Vua het sức can ngăn, sau Phạm Công nhờ có công chúa xin hộ và giúp đỡ cho Phạm Công trong việc đánh dòng thiêp, nên chàng xuống được âm ty. Đi năm sáu nơi tìm vợ. Phạm Công trông thấy rất nhiều tù nhân bị tra tấn rất khổ sở do khi ở trần gian đã phạm nhiều tội lỗi. Sau Phạm Công tìm được Cúc-Hoa ở Diêm-cung. Nàng vốn là công chúa con vua Diêm vương, đầu thai lên dương thế để kết duyên cung Phạm Công, sau hết hạn, nên về với vua cha. Bây giờ, Diêm-vương thầy Phạm Công rất mực chung tình, nên lại cho Cúc-Hoa hồi sinh. Về đền dương thế, cảm tình về nàng công chúa trên trần đã giúp đỡ cho mình được xuống âm ty tìm Cúc-Hoa, Phạm Công định hôn cung công chúa, rồi chang cùng Cúc-Hoa về thăm quê cũ. Vua đã già và không có hoàng tử, lại mèn cầu tu hành, nên nhường ngôi cho Phạm Công.

II. — XÃ HỘI TRONG « PHẠM CÔNG CÚC-HOA » LA XÃ HỘI NƯỚC TA VÀO THỜI NÀO ?

Chúng ta thấy sau khi đỗ trạng, Phạm Công đi dẹp giặc, rồi đi trấn thủ Cao-bằng :

*Năm mươi chi dù ranh ranh
Cao-bằng thẳng nhậm trấn thành biển quan...*

Trấn thủ đủ hạn ba năm, Phạm Công xin về :

*Đoạn này trấn thủ vinh qui
Nhậm Cao-bằng đã vô vẹ yên dân*

*Một hôm ngồi ở trung quân
Tự nhiên bỗng thấy bắn khoen tấm lòng
Bấm tay đã được ba đồng
Hà-lan, Nhật-bản vọng phong về đầu
Tức thì làm sờ khởi tàu
Vua cho trả lại bắn châu túc thi...*

Trong xã hội Phạm Công Cúc-Hoa, việc buôn bán với nước ngoài đã phồn thịnh. Chúng ta thấy nói đến người Hà Lan, người Nhật-bản. Và bây giờ phò tá đã đồng đúc :

*Phố phường kéo đến hăng há.
Đua nhau cá thịt rieu trà tiễn dâng*

Từ thời Trần, người ngoại quốc đã bắt đầu vào buôn bán ở nước ta, nhưng đến thời Lê-Trịnh, Kinh kỳ, Phò Hiền mới thật trở nên những thị trường sầm uất, người Nhật, người Hà-Lan đi lại rất nhiều. Còn đất Cao-bằng mà sứ nước ta nói đến nhiều nhất cũng là vào thời Lê-Trịnh. Thời Lê-Trịnh đất Cao-bằng là nơi họ Mạc chiêm cứ. Họ Mạc đã nhờ thè lực hết phong kiêm nhà Minh đến phong kiêm nhà Thanh che chở, cho nên trong thời gian đó, họ Trịnh dành để yên. Đến đời Trịnh Tắc, Mạc Kinh-Vũ theo Ngô Tam-Què phản nhà Thanh; nhân dịp ấy, Trịnh Tắc mới trừ hẳn được họ Mạc (1667) và mới đặt được quan trấn thủ. Nhưng dù đảng họ Mạc hãy còn, cho nên việc giao thiệp với ngoài và đối phó bên trong lúc bấy giờ là những việc to tát, cần phải giao cho người có tài mới đảm đương nổi. Chúng ta thấy Phạm Công đỡ trạng tới ba lần: trạng nguyên nhiều nước như ta đã thấy thời xưa. Thời Lê-Trịnh cũng là thời thi cử rất nhiều. Tuy trong thời Lê-mạt, không còn lẫy trạng nguyên, nhưng theo quan niệm của nhân dân, người giỏi, người có tài phải là người đỡ trạng. Trạng Lợn, Trạng Quỳnh, Trạng Vật, Trạng Cờ đều xuất hiện trong thời Lê. Phạm Công là « trạng » nên xứng đáng được cử đi dẹp giặc, rồi được cử đi trấn thủ đất Cao-bằng.

Ca dao ta có câu :

*Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.
Nàng ơi, trả lại nuôi con,
Để anh đi trầy nước non Cao-bằng.*

Chính là chỉ vào cái đất Cao-bằng trong thời họ Mạc chiêm cứ, và họ Trịnh luôn luôn phải phái quân lên.

Lại mày câu ca dao này nữa :

*Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh diêm tối dồn việc quan,
Chém tre dũn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phản nàn cùng ai...*

Chúng ta nhân thày thời ây, thời han đì tràn thủ Cao-bằng có lẽ bất kỳ là quan hay là lính, đều phải dù hạn ba năm. Ba năm ở một nơi rừng núi và giặc giã, nên người vợ tiên chồng đi lính thủ mới phải khóc lóc, nhớ thương. Sứ ta còn chép : sau khi đã đẹp yên họ Mạc, bọn thò phi ở biên cương thỉnh thoảng vẫn tràn sang cướp bóc của nhân dân, nên trong *Phạm Công Cúc-Hoa*, có câu :

*Bởi đâu ra sự bất bình,
Chẳng ngờ có giặc Bắc-kinh lăng loàn...*

Một chứng cứ nữa cho ta thấy tác phẩm *Phạm Công Cúc-Hoa* đã xây dựng vào thời Lê—Trịnh. Khi xuống âm phủ *Phạm Công* tỏ bày quę quán :

*Trạng nguyên khi ấy tâu bầy :
Tôi là quốc trạng ở rày Trịnh bang.*

Khi *Phạm Công* tìm được Cúc-Hoa và xin được Diêm-vương cho vơ về dương thè, thì :

*Trạng nguyên bài tạ đèn rồng,
Tức thì xe ngựa thăng đồng Trịnh thành.*

« Trịnh bang », « Trịnh thành » đây tức là nước, là đô thành thuộc quyền thống trị của họ Trịnh. Sở dĩ không nói đèn vua Lê là vì sau khi diệt xong họ Mạc ở Cao-bằng rồi, thì bao nhiêu quyền hành đều ở cả trong tay chúa Trịnh. Lại một câu nữa tò rõ hoàn cảnh xã hội nước ta bấy giờ là một xã hội đã có vua, lại có cả chúa : khi *Phạm Công* xin xuống âm ty, vua ngăn không được, nên vua phàn nàn :

*Nős nào Trạng bỏ mà đi,
Biết thuở nào về vua chúa vui chung.*

Chúng ta không dám quyết định hẳn là tác phẩm *Phạm Công Cúc-Hoa* đã ra đời vào năm nào, nhưng những chứng cứ trên này về sự phát triển nền kinh tế hàng hóa, về việc người Nhật, người Hà-lan vào buôn bán nước ta, về sự phát triển các thị trấn, nhất là về việc đẹp yên đất Cao-bằng và bồ quan tràn thủ, với những tên « Trịnh bang » « Trịnh thành » và câu « vua chúa vui chung », chúng ta có thể căn cứ vào đó mà đoán định truyện *Phạm Công Cúc-Hoa* đã ra đời vào thời Lê-mạt và vào lúc họ Trịnh đã diệt xong họ Mạc ở Cao-bằng, tức vào cuối thế kỷ XVII (họ Trịnh diệt được họ Mạc ở Cao-bằng năm 1667).

III.— TRUYỆN « PHẠM CÔNG CÚC-HOA » ĐÃ PHẢN ÁNH NHỮNG NÉT GÌ VỀ XÃ HỘI THỜI LÊ—TRỊNH ?

Trong thời họ Trịnh cầm quyền, ta có thể chia làm 3 giai đoạn :

1') Giai đoạn thứ nhất (với Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng, Trịnh Tráng). Giai đoạn này là một giai đoạn nội chiến gay go: họ Trịnh phải chống với họ Nguyễn ở phía Nam và đánh họ Mạc ở phía Bắc.

2') Giai đoạn thứ hai (với Trịnh Tắc, Trịnh Căn, Trịnh Cương). Giai đoạn này chiên tranh tạm yên, họ Trịnh lo chỉnh đốn mọi việc để củng cố địa vị.

3') Giai đoạn thứ ba (với Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm). Giai đoạn này là giai đoạn nông dân khổ cực quá khứ không thể chịu đựng được nữa, nỗi lên chống đối khắp nơi. Chẳng bao lâu, họ Trịnh đỗ, họ Lê cũng mất theo.

Truyện *Phạm Công Cúc-Hoa*, theo nhận xét của chúng tôi, đã ra đời vào giai đoạn thứ hai. Giai đoạn này không có giặc ngoại xâm. Đời ngoại, họ Trịnh tìm hết cách hòa hiếu với phong kiền Mân-Thanh lúc ấy mới cướp được Trung-quốc, còn đang bận về nội trị. Trong thời gian này họ Trịnh tìm hết sức củng cố địa vị, tăng thêm uy thế để chuẩn bị lực lượng đối phó với họ Nguyễn trong Nam. Họ Trịnh sắp xếp lại quan chè, binh chè, sửa hình luật, định lại thuế má, khuếch trương việc thương mại, nhất là mở mang việc buôn bán với nước ngoài để thu thuế nhập cảng, tích trữ tiền bạc để mua khí giới chuẩn bị việc đối phó với họ Nguyễn.

Hồi ấy, thuế định và thuế điện họ Trịnh đều thu bằng tiền. Kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ đã khá phát triển. Chế độ phong kiền cuối thế kỷ XVII ở nước ta đã dần dần lên một giai đoạn mới mà tính chất tự cấp tự túc còn tồn tại rất ít. Kể từ thời Trịnh Tráng đến Trịnh Căn (1617—1672), trong 45 năm, họ Trịnh họ Nguyễn đánh nhau cả thảy bảy lần. Nông dân bị bắt đi lính, ruộng đất phải bỏ hoang. Sự bóc lột của bọn phong kiền thông trị càng đi đèn chõ tinh vi bao nhiêu, nhân dân càng khổ cực bấy nhiêu. Muôn thu được nhiều thuế, chúa Trịnh bỏ lệ sáu năm làm lại sở hộ tịch, bắt các xã chỉ làm sở một lần, rồi cứ chiêu theo sở ấy mà hàng năm thu thuế, người chết hay người vắng mặt cũng không được trừ. Nhất là từ khi đã diệt xong họ Mạc & Cao-bằng, họ Trịnh không còn e dè gì nữa, không còn cần mua chuộc lòng dân, thẳng tay bóc lột, để cung cấp cho sự sống xa hoa của chúng và việc chuẩn bị chiên tranh với họ Nguyễn trong Nam. Đứng trước một xã hội thối nát, đây rầy những sự áp bức bóc lột tàn bạo và tráng lệ như thế, tác giả *Phạm Công Cúc-Hoa* đã tìm được một cách để tả xã hội đương thời mà không đụng chạm tới bọn thống trị. Đó là cách đem những việc chướng tai gai mắt, những việc nhân dân căm ghét trên trần gian xuồng âm ty.

Trần thủ Cao-bằng xong ba năm trở về, Phạm Công thương nhớ Cúc-Hoa quá độ, nên phải xin vua cho mình đánh đồng thiếp xuống âm phủ tìm vợ. Trong khi đi khắp các nơi dưới âm ty để tìm Cúc-Hoa, Phạm Công thấy rất nhiều người vì đã áp bức bóc lột nhiều người ở dương gian, nên xuống âm phủ đều phải chịu tội.

Thoát tiên là bọn cho vay lãi :

Cửa này là cửa Long-cung,
Những tú nặng tội giam cầm ở đây,
Trạng nguyên nghe nói niềm láy.
Bước vào trong ngực tìm rày Cúc-Hoa.

Hay đâu thấy những mu già
 Buộc lưng vào cột kèo la nhộn nhàng.
 Cho vay thóc lép thăm thương.
 Giả thời thóc chắc đảo lường lầm thay.
 Trạng nguyên hỏi lại khi nay.
 Tiền căn hậu kiếp sự này làm sao ?
 Chủ ngục nghe nói thấp cao
 Ở trên dương thế người nào có hay
 Buôn nhiều, bán ít khi nay
 Đảo diên đong đầy, lúc bán đong voi

 Thóc lép chọn để cho vay,
 Thóc chắc đòi rày cho được mới thôi.
 Tỉnh ra vốn mệt, lãi mệt,
 Làm cho dương thế lầm người gian truân...

Thời Trịnh-Cương trở về trước, ruộng tư chí bọn quan lại mới có nhiều, lại không phải đóng thuế. Nông dân đã ít ruộng, phải đem sức lao động của mình cày ruộng cho bọn phong kiền thông trị và nộp tô. Họ bị bọn địa chủ cho vay thóc lép, nhưng đến khi trả thì họ lại phải trả cho chúng thóc chắc. Thêm bọn con buôn lường thung tráo đầu, buôn đầy bán voi, nên nhân dân lại càng thèm thiêu thôn, khô cực. Ngoài thóc lúa là thứ đồ ăn chính ra, tác giả Phạm Công Cúc-Hoa còn cho ta thấy thứ đồ ăn rất cần thiết cho nông dân là mắm cũng bị bọn con buôn gian giảo phá phách :

Một mình ông Trạng tro ra,
 Gặp đàn bán mắm nhuốc nhớ ở tù.
 Cầm tù ngồi ở ao hồ.
 Hành tội tù đờ lại chắt tay đi.
 Đã kêu lại khóc như ri,
 Bán mắm vạy thì nước cốt bỗ ra...

Mánh khé lừa lọc của bọn con buôn chắc là còn ở nhiều thứ hàng khác nữa, nhưng ở đây tác giả chỉ nói đến mắm, tỏ cho ta thấy thời bấy giờ ngoài gạo ra, thứ đồ ăn chủ lực là mắm. Còn thịt, người nông dân ít khi được ăn. Người nông dân thời xưa đã có câu hát :

Trèo lên cây gạo cao cao,
 Nom xuống hàng thịt như dao cắt lòng.

Truyện Phạm Công Cúc-Hoa cho chúng ta thấy được mảy nét chính của xã hội thời Lê—Trịnh là kinh tế tiền tệ, kinh tế hàng hóa phát triển, đồng thời nạn cho vay lãi cũng lan rộng. Giai cấp phong kiền địa chủ (hầu hết là quan lại) bóc lột nông dân bằng tô tiền và cho vay thóc lép, bắt trả thóc chắc. Sự gian lận cũng nảy nở với nền kinh tế hàng hóa. Trong khi chưa có sức sản xuất mới, sự phai hợp của kinh tế phong kiền lạc hậu với kinh tế hàng hóa mới phát triển càng làm cho nhân dân khô cực,

nên đòi với những thủ đoạn lường gạt trong nghề buôn, nhân dân rất căm thù oán ghét. Ngoài việc đi lính thú, nhân dân còn phải đóng góp nhiều tạp dịch khác nữa. Họ không tham gia sản xuất được nhiều, nên mỗi khi sản xuất được một ít, họ hao hết lòng hao hết sức bảo vệ.

IV — VIỆC BẢO VỆ HẠT GẠO, KẾT QUẢ LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN

Như chúng tôi đã nói ở trên, trong 45 năm họ Trịnh họ Nguyễn đánh nhau bảy lần, làng mạc bị tàn phá, đồng ruộng thiều nhân công, thiều trâu cày, thiều nông cụ, nông dân phải đi sưu dịch rất khổ sở. Nên mọi khi thái bình là nông dân bắt tay ngay vào việc phục hồi sản xuất. Trong thời Lê-Trịnh, nông dân luôn bị đói khổ; làm ra được hạt gạo, họ rất quý và gọi là «hạt ngọc của trời». Chúng ta hãy nghe tác giả *Phạm Công Cúc-Hoa* kể cho ta nghe những kẻ coi thường hạt gạo, xuống âm ty bị trừng phạt như thế nào :

*Trang nguyên ruột những bồi hồi
Bây giờ mới hồi một hồi cho hay
Người ăn cơm hầm làm vậy
Chẳng hay tội này đương thế lâm sao ?
Chẳng hay kiếp trước thế nào ?
Ngục quan mới phản tiêu huo làm vậy :
Bởi trên đương thế chẳng hay
Kẻ ăn, người nhở, khốn thay nhiều bè
Người ăn kẻ nhở làm chi
Đề cho phai tội ở thì Diêm-la
Cơm ăn ngậm miệng nhở ra,
Nhở đi cơm ấy tất là tội đây.
Cho nên giũ lấy tội này,
Quả báo ngày rày thác xuống nó ăn.*

Tác giả không nói rõ cho ta thấy hạng người nào trong xã hội thời Lê-mạt đã nhở cơm xuống đất. Nhưng chúng ta cũng có thể đoán biết nông dân Việt-nam bao nhiêu thê hèn nay bị bọn phong kiền đĩa chủ bóc lột, cơm không đủ ăn, đã quý hạt gạo như hạt ngọc, nên miệng cơm đã vào miệng, dù có lẩn hạt thóc hay hạt sạn cũng coi như không, không bao giờ nhở miệng cơm đi. Những kẻ coi thường hạt gạo thì chỉ có hạng người không lao động, không biết sự khó nhọc của lao động, ngồi mát ăn bát vàng. Đó là bọn đĩa chủ phong kiền.

Người nông dân chán ghét và căm thù chúng, nhưng chúng là những kẻ thuộc階級 thô ngốc tri, nên muôn phần ánh tư tưởng chòng đồi của nông dân, tác giả *Phạm Công Cúc-Hoa*, đã đưa chúng xuống chịu tội ở âm ty về sự coi thường hạt gạo, kết quả lao động của nông dân.

Đến việc bảo vệ gia súc sau những ngày chiến tranh tàn phá, nông dân thời Lê-Trịnh cũng rất hăng hái. Họ đã két tội những kẻ ăn trộm trứng gà ắp đở như sau :

*Trạng nguyên mới hỏi một nhóc
Nó ở dương thế, than ôi ! tôi gì ?
Đầu trâu ngực tốt thưa quỳ :
— Nô ngày thuở sống ở thì dân gian
Tính hay trộm cướp làm càn,
Trứng gà đang ấp gian ngoan e gì !
Cho nên thác xuống âm ty,
Cho gà nó mồ thâu thi đêm ngày.*

Ở đây, tác giả Phạm Công Cúc-Hoa còn cho ta thấy một điểm nữa: sự nghèo khổ của nông dân nước ta, và nhất là nông dân thời Lê-Trịnh. Gia súc của họ chỉ có con gà là chủ chốt, lợn và trâu bò chỉ địa chủ mới có. Ấy thế mà khi gà đang ấp, bao nhiêu hy vọng đặt cả vào đó để gây cho mình ít vốn, thì trứng đang ấp đở cũng lại bị kẻ gian lấy mất. Tác giả Phạm Công Cúc-Hoa tố cáo những kẻ gian làm hại nông dân, nhưng đồng thời cũng ám chỉ sự tham lam vơ vét của bọn địa chủ đồi với nông dân. Trứng gà lộn búp vài, đồi với địa chủ, là một thứ vừa ngon vừa béo, vô phúc nó đền nhà người nông dân làm thuê cho nó, nếu có ổ gà trứng lộn là nó tìm cách lấy cho kỳ được. Trái ý nó, người nông dân sẽ mất ruộng cày, mất chỗ vay mượn. Trường hợp này rất phổ biến ở nông thôn trong thời phong kiến. Cho nên dân ca của ta đã nói sự uất ức đó :

*Con ơi mẹ bảo con này :
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.*

Quan đây chính là bọn phong kiền thông trị về trước Cách mạng tháng Tám cũng như về thời Lê-Trịnh.

Theo sử, vào thời Lê-Trịnh, bọn quan lại thường lặp trang trại ở ngay chỗ mình làm quan; nhiều kẻ ức hiếp lây ruộng đất của dân, nuôi những bọn Khuyển-Ung làm tài tá, quấy nhiễu mọi người, đều nỗi có nhiều nơi nhân dân phải bỏ làng mà đi (theo Việt-nam sử-lược). Qua những sự việc trên này, tác giả Phạm Công Cúc-Hoa cho ta thấy khá rõ tinh thần tiết kiệm của người lao động: họ thiết tha yêu quý những thứ do họ làm ra và những con vật do họ chăn nuôi, vì đó là mồ hôi nước mắt của họ.

V. — TÍNH CHẤT GIAI CẤP CỦA TÁC GIẢ VÔ DANH TRONG QUẦN CHỨNG NHÂN DÂN: NGƯỜI SÁNG TÁC « PHẠM CÔNG CÚC-HOA ».

Tác giả Phạm Công Cúc-Hoa đã cho ta biết thái độ và tư tưởng của tác giả đồi với tình hình kinh tế, đồi với giai cấp thống trị thời Lê-Trịnh. Bây giờ ta thử tìm ở những điểm khác trong Phạm Công Cúc-Hoa xem tác giả còn có những tư tưởng gì để chứng minh rõ hơn về tính chất giai cấp của tác giả.

— *Tình thương yêu nhau giữa những người hiền từ và người nghèo khổ.* — Những nhân vật trong *Phạm Công Cúc-Hoa* là những người rất thông cảm nỗi khổ của nhau. Xin hãy cứ vài việc trong *Phạm Công Cúc-Hoa* làm thí dụ : sau khi mười hai bà mụ xuồng dự lè ngày đây tháng Phạm Công, trở về thiên cung, Ngọc-hoàng phán hỏi về nhà họ Phạm, thì :

*Mười hai bà Mụ tâu quỷ :
Nhà nó tâm khồ trọng bể hiểu chung
Đem ra tinh những tôm đồng
Với lại rau muống và cùng tép rang... .*

Khi nghe nói sự sinh hoạt của nhân dân khồ cực, Ngọc-hoàng tuy ở trên trời cao mà cũng chày nước mắt :

Ngọc-hoàng nước mắt tuôn chảy... .

Chúng ta nên nhớ rằng trong các sáng tác của nhân dân, thần thánh, tiên bực đều là những « ông thiện » bao giờ cũng đứng về phe nhân dân, chống lại phe ác, cho nên mười hai bà mụ trông thấy nhân dân nghèo khổ thì động lòng, còn Ngọc-hoàng nghe nói thì cũng rơi nước mắt. Lại khi Phạm Công đỗ trạng vinh quy, mục đồng bạn với Phạm Công chạy ra mừng đón bị quân lính đánh mắng, còn Phạm Công tỏ ý rất niềm nở đón với bạn cõ tri :

*Trạng nguyên nghe nói động lòng,
Hỏi rằng có phải mục đồng năm xưa ?*

* * * * *
*Ôm nhau mà khóc thương thay,
Ngõ rồng : đã thắc ở rày Hung-nô.*

Trong khi Phạm Công đi trấn thủ Cao-bằng, hai con ở nhà cầu bơ cầu bắt, thì được ngay nhân dân giúp đỡ :

*Người người xem thấy xót xa :
Kẻ cho, người cắp, vạy hòa đã quen
Mỗi ngày xin được vài tiền,
Đủ no ngày tháng chờ tin cha về... .*

Và khi Phạm Công gặp con, kè lè vì đâu mà con mình lưu lạc thì :

*Phổ phưởng nghe trạng tý tê
Xut xùi ai cũng trăm bè xót thay.*

— *Tình yêu gia đình và quê hương.* — Phạm Công dù đi đâu ở đâu, bao giờ cũng vẫn nghĩ tới gia đình và quê hương. Khi Phạm Công bị vua Hung-nô chặt chân tay, khoét mắt, đục răng, rồi được Ngọc-hoàng ban tiên được chữa cho khỏi, thì vừa mới lành mạnh, Phạm Công nghĩ ngay đến việc về thăm gia đình :

*Trạng nguyên mừng rõ bấy giờ.
Ra về thăm vợ, cửa nhà làm sao ?
Nghìn trùng cách trở xiết bao !
Thương nhau lặn suối qua đèo quẩn chi.
Miễn là thấy mặt hé nì,
Thở than tâm sự hoan hùy hàn huyên.*

Khi vừa hết hạn trần thủ Cao-bằng, Phạm Công cũng lại nghỉ ngay
đến gia đình :

Bấy lâu xa cách buồn thay !
Nay được về rày viếng vợ, thăm con,
Bỗn khi xa cách nước non,
Rày mừng cha mẹ vợ con một nhà.

— Phản đối những kẻ lùm mê hoặc nhân dân. — Tác giả vạch mặt
bọn đội lốt tu hành, lừa bịp nhân dân lấy tiền ăn uống, trai gái nhởn nhơ.
Đó là một thái độ can đảm và tiền bối vào một thời mà bọn phong kiền
thông tri lợi dụng tôn giáo mê hoặc nhân dân. Tác giả Phạm Công Cúc-Hoa
kết tội và nói rõ mánh khốé lừa bịp của bọn thầy phù thủy, thầy bói, thợ
mã lợi dụng mê tín của nhân dân để kiềm ăn :

Về bọn phù thủy, Phạm Công thày :

Thầy thày phù thủy bốn phương
Quân thù khảo đã nhộn nhùng làm xong,
Treo chuồng buồm trống đầu gông...
Lời quan giám ngực thưa qua :
Lắm bịnh lẽ già lại bắt làm heo...
Giả cách làm thầy, lừa dối thế gian..

Còn đến thầy bói :

Một mình thảng tối tay lâu,
Thầy lú thày bói lâu nhau khăn hồng,
Chịu than buộc ở đầu gông,
Tiền đồng cầm quẻ, áo trông la đà.
 Tay thời lẩn túi xót xa.
 Trước là kiếm lẽ, sau là đờ thân.

Phạm Công đến cửa ngục khác, lai thày cảnh tượng như sau :

Liền gặp thợ mā làm xong
Đánh những búa đồng thịt nát xương tan...
...Giám quan mới nói mốt khi :
Những đoàn thợ mā tối chi trăm hā.
Cũng vì kiếp trước gian tà.
Nó làm nó chịu, tối đà gian ngoan...

Phạm Công hỏi giám ngục : đồ mā đòn xuồng thì dưới âm ty có thâu nhận
được gì không. Chàng Năm là giám ngục đáp :

Chàng Năm rứng : việc ấy không,
Xem khắp hết cả bên trong công đường.

Một điều ta nhận thấy trong Phạm Công Cúc-Hoa là tuy Phạm Công
thày sự tác hại của đòn mā, phù thủy và bói toán, nhưng chính Phạm Công
cũng lại là người đã nhờ thầy phù thủy đánh đồng thiếp cho mình xuồng

âm phủ tìm vợ. Đó là một sự phuc tạp của tư tưởng tac già và có lẽ đó cũng là chỗ mắc miù của tác giả trong khi vừa muốn bài bác mèm tin do giải cấp thông trị gieo rắc, lại vừa muốn đem những việc ở xa hội đương thời xuống một thè giới khác, thè giới âm ty, để tránh sự trùng trị « yêu ngôn » của bọn thông trị.

— Câu chuyện dì ghè con chồng trong « Phạm Công Cúc-Hoa ». — Câu chuyện dì ghè con chồng là một câu chuyện nhân loại không xã hội nào không có, nhưng trong xã hội phong kiền nước ta, một xã hội có chế độ đa thè, thì câu chuyện ấy càng trở nên gay gắt. Truyện Tam Cát là một truyện điển hình về dì ghè con chồng. Trong truyện *Phạm Công Cúc-Hoa*, sau khi Cúc-Hoa chết, Phạm Công lấy Tào-thị, rồi sau khi xuống âm phủ, Diem-vương cho Cúc-Hoa hồi sinh trở lại đương thè với Phạm Công. Phạm Công lại kêt duyên cà với công chúa để đến ora công chúa đã giúp mình trong việc « du địa ngục ». Thực đúng như câu ca dao :

*Sóng bao nhiêu nước cũng vua
Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bàng lòng.*

Trong chế độ phong kiền, người đàn bà không có một chút quyền nào về kinh tế, suốt đời phải phụ thuộc vào người đàn ông, nên người dì ghè, dù chưa có con như Tào-thị cũng ghét bỏ con chồng, muôn gạt sắn con chồng ra khỏi sự thừa hưởng của gia đình, để dành phần lợi cho đứa con mình sẽ có sau này. Đã sắn tâm trạng ấy như những người dì ghè khác, Tào-thị lại là người phải lòng trai trong khi chồng vàng và bị con chồng dò biệt, nên sự thù hận của Tào-thị đối với hai con chồng lại càng sâu sắc hơn. Khi đã đuổi hai con chồng đi rồi, Tào-thị còn lây uy thè là « bà Trạng » mà ra lệnh :

*Tào-thị khi ấy căm ngẩn
Ai cho Piển-Lực, Nghi-Xuân ăn mày
Dân thì ta sẽ chém ngay
Quân lính ngay rầy ta sẽ bắt lương.*

Nhưng đối với lệnh ấy, nhân dân không coi vào đâu, không những thè, « dâ i tình, ai nấy cũng đều che bài », và đối với hai trai đì lang thang cầu thực, thi « kẻ cho người giúp, bấy lâu thang ngay ». Nhân dân phè bình nghiêm khắc sự đối xử tàn tệ của dì ghè với con chồng thì đồng, thời cũng là phè bình chè độ đa thè, nguồn gốc sự chia rẽ trong gia đình. Vì ngay khi cả hai người vợ cà và vợ hai đều còn sống thì cũng vẫn có xung đột và chia rẽ, mà lý do chính là sự giành nhau quyền lợi về kinh tế. *Phạm Công Cúc-Hoa* là một sáng tác của nhân dân, nên tac giả cũng không quên tư tưởng chống đồi của nhân dân với chế độ đa thè, một chế độ có thè nói là nhân dân rất oán ghét, vì nhân dân đã nói lên rất nhiều sự phản đối với nó trong vè, trong dân ca, trong truyện cổ tích...

* * *

Chúng ta thấy không phải tác giả chỉ đứng về phe nông dân để vạch ra những cái thối nát, những cái áp bức lột của giai cấp phong kiền thông trị thời Lê mạt, mà qua những điểm trên này, tính tình, tư tưởng của tác

già ở những câu thơ còn thể hiện cả bản chất người nông dân Việt-nam nữa : đó là những tính cách cù, chịu khó, tiết kiệm, thương yêu người cùng giai cấp, thiết tha yêu gia đình, yêu quê hương, yêu lao động.

Nếu xét về lời thơ thì lời rất phát thực, đôi khi thô thiển nữa. Thơ lại là lời lục bát, một lời đặc biệt Việt-nam. Lời giao vận, rất phổ biến trong dân gian vào thời Lê-Trịnh là lời vắn ở chữ 6 câu trên, ăn xuồng chữ 4 câu dưới. Trong *Phạm Công Cúc-Hoa* có rất nhiều câu như thế (thí dụ : « Ngực quan thưa thót trình bày, Phản minh tội này sinh sát nhiều phương !» Hay : « Cho nên giữ lây tội này, quả báo ngày ray thác xuồng nó ăn.») Vậy xét cả về nội dung lẫn hình thức, chúng ta có thể đoán tác giả truyện *Phạm Công Cúc-Hoa* là người trong đám quần chúng nông dân vào thời Lê-Trịnh (cuối thế kỷ XVII). Truyện cũng có thể không phải do một người sáng tác mà do người này làm ra người kia sửa lại, như nhiều sáng tác khác của nhân dân.

VI. — KẾT LUẬN

Cũng như phần nhiều sáng tác của nhân dân, truyện *Phạm Công Cúc-Hoa* đã phản ánh tư tưởng chòng đối của nhân dân ta thời xưa đối với chế độ thống trị đương thời. Sự chòng đối chế độ phong kiến thống trị của người nông dân cũng thật là dèo dai, bèn bỉ : bắt kỳ nói đến một việc gì người nông dân cũng tỏ ý bất mãn, tỏ ý phản uất. Vì đèn cả những cái nhò nhắt trong đời họ như mớ rau, quả trứng, do họ tăng gia, họ cũng không được yên ổn hưởng, nên có rất nhiều việc nhỏ nhặt hàng ngày ở nông thôn, người ta đã thày nói đến trong *Phạm Công Cúc-Hoa*. Do sự chiêm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, nên người nông dân bị giam hãm trong cảnh nghèo khổ đót nát (cha mẹ Phạm Công là những người cò nông chỉ trông vào việc hái cùi trên rừng để sinh sống ; lúc nhỏ Phạm Công phải đi ở cho địa chủ, công một năm có năm tiền ; nhiều khi anh phải nhặt đối, thủ gói cơm về cho cha mẹ...) Nhưng một khi người nông dân có điều kiện học tập thì cung trò nên người tài giỏi làm cho những kè xuất thân ở « cánh vàng lá ngọc » cũng phải nể sợ. Đó là nội dung truyện *Phạm Công Cúc-Hoa*, truyện một anh cò nông ba lần đói trạng và rất chung tình.

Phạm Công Cúc-Hoa, một truyện dài bang thơ thời Lê-Trịnh đã nói lên được nông nỗi khốn cực của nhau dân thời ấy và tinh thần chòng đối của nhân dân đối với chế độ đương thời, nêu ra đời cách dạy ngọt ba trăm năm, nó đã được phổ biến rộng rãi khắp các nông thôn, đã sòng sót, hay đã « tái sinh » sau cuộc đốt sách nôm của Trịnh-Cương năm 1718 và lưu truyền cho đến ngày nay. Nếu giá trị một tác phẩm văn học có thể do bảng thời gian lưu hành và thái độ của quần chúng nhân dân đối với nó, thì *Phạm Công Cúc-Hoa* cũng đáng kể là một trong những sáng tác có giá trị của nhân dân ta.

MỘT KHOA HỌC ĐANG TIẾN MẠNH

Thành tích xây dựng khoa học lịch sử của các nhà viết sử Ru-ma-ni trong thời gian mươi năm sau ngày giải phóng

của EUGEN STANESCO

*C*RONG mươi năm qua, từ ngày giải phóng, đời sống của nhân dân Ru-ma-ni đã có những biến đổi sâu sắc. Nhân dân Ru-ma-ni đã đạt được nhiều thành tích rực rỡ trong việc xây dựng nền móng cho chủ nghĩa xã hội nước mình. Đã đổi với sự phát triển của kinh tế, sự phát triển của khoa học, của văn học và nghệ thuật ở nước Ru-ma-ni cũng rất rực rỡ. Khoa học lịch sử ở Ru-ma-ni hiện đang theo một đà tiến triển rất mạnh. Bài chúng tôi dịch nguyên văn sau đây là của giáo sư Eugen Stanesco, đăng trong Tạp chí Ru-ma-ni (1). Bài này cho chúng ta thấy công việc nghiên cứu của các nhà viết sử ở Ru-ma-ni đã tích cực đến bậc nao, và có nhiều điều nhận xét mà chúng ta cần học tập. Thị dụ có những điều xét nhận sau những công cuộc kê cứu, như: ở những đoạn ngoặt lớn của lịch sử, yếu tố quyết định đều là những cuộc nổi dậy của quần chúng nhân dân; sự chống đối xâm lăng của nhân dân một nước bao giờ cũng liên quan mật thiết với cuộc chống đối của nhân dân nước láng giềng, việc nỗ lực đỡ cho việc kia, để di dời đánh bại kẻ thù chung; việc dùng sử liệu trong nước là chủ yếu, còn tài liệu lịch sử nước ngoài viết về nước mình là thứ yếu; các chế độ xã hội mà một nước đã trải qua đều theo qui luật phát triển chung của xã hội loài người; v.v... Công việc phát quật và những công trình nghiên cứu đều có nói đến trong những lập chung luận về lịch sử từng miền, từng dân tộc, từng thời đại ở Ru-ma-ni. Trong mươi năm qua, và hiện giờ, những công việc ấy vẫn tiếp hành... Đó là những gương sáng cho chúng ta trong công tác nghiên cứu lịch sử nước nhà hiện nay và sau này.

Tòa soạn Tạp san Văn Sử Địa

(1) Revue Roumaine (năm thứ IX) số 1, 1955 (Bản tiếng Pháp).

Trong thời gian mười năm sau khi giải phóng nước Ru-ma-ni, khoa học lịch sử đã tiến triển những bước không lồ. Vào hồi mới giải phóng nước Ru-ma-ni, về khoa học này cũng như về các khoa học khác, tình hình rất kém cỏi. Phải phá tan những trở lực mà việc nghiên cứu lịch sử đã mắc miu dưới chế độ cũ; phải đặt việc nghiên cứu lịch sử trên những cơ sở điều tra và phê phán có tính chất khoa học thật sự.

Một khi đã nhận định được những mục đích căn bản ấy, thì tất cả một số vấn đề đều được sáng rõ. Công việc nghiên cứu đã chứng tỏ lịch sử Ru-ma-ni không phải là «một trường hợp riêng biệt», một trường hợp phi thường trong lịch sử thế giới, và tổ quốc chúng ta cũng theo những qui luật phát triển chung của lịch sử nhân loại. Trên phương hướng ấy, đã chứng tỏ ra rằng cái xã hội loài người đã sống trên đất nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni cũng phải trải qua các thời kỳ phát triển của lịch sử, không có những bước nhảy vọt, không có những «sự phi thường» và xã hội ấy đã trải qua tất cả những sự hình thành tiền xã hội chủ nghĩa: cộng sản nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản.

Cũng lại đã chứng tỏ rằng ở những đoạn ngoặt lớn của lịch sử, vào những lúc quan trọng, yếu tố quyết định đều là cuộc nổi dậy không gì ngăn cản nổi của quần chúng nhân dân. Đồng thời đã chứng tỏ rằng lịch sử của dân tộc Ru-ma-ni là lịch sử đấu tranh không ngừng của nhân dân Ru-ma-ni chống đối những cuộc dự định xâm lăng, do giai cấp thống trị bần xù phảm bội làm môi giới, và với tất cả những mâu thuẫn ấy trong lịch sử, chỉ khi nào liên hệ chặt chẽ với cuộc chống đối của nhân dân các nước láng giềng, chúng ta mới hiểu được cuộc chống đối ấy, vì cuộc chống đối này đã giúp đỡ cho cuộc chống đối kia và ngược lại, cuộc chống đối kia đã giúp đỡ cho cuộc chống đối này.

Không phải chỉ ở như việc phê phán mà còn nhờ ở cả việc sưu tầm tài liệu lịch sử, nên công việc nghiên cứu lịch sử của chúng ta đã tiến được một bước lớn. Người ta đã bắt đầu tìm bài ra khỏi đống van thư, dưới lớp bụi của hàng bao thế kỷ, những chung thư, những van kiện lịch sử nó rơi một tia sáng thật mới vào nhiều thiên lịch sử nước Ru-ma-ni. Xét ra trước hết cần phải làm cho sáng rõ lịch sử xã hội và kinh tế, nên chủ yếu là người ta đã dùng những tài liệu rút ở các van thư trong nước, một phương pháp mà các nhà sử học Ru-ma-ni ngày trước đã bác bỏ không dùng, vì họ cho rằng trước hết phải cẩn cứ vào những tài liệu rút ở các văn thư của ngoại quốc. Cho đến ngày nay, ba mươi tư quyền đã xuất bản trong tập tùng thư quan trọng nhất đề là *Tài liệu lịch sử về nước Ru-ma-ni* (do Viện Hàn-lâm nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni xuất bản — Buy-ca rét, 1951 — 1954, vào khoảng 27.000 trang). Những tài liệu ấy đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề xã hội và kinh tế trong thời phong kiến; thí dụ: tính chất quyền sở hữu phong kiến, sự miễn thuế miễn dịch của phong kiến, những tình hình về nô lệ thời phong kiến, v.v.

Đồng thời người ta cũng đã làm sang ro nhiều vấn đề quan trọng về lịch sử cận đại và hiện đại. Bọn vua chúa chuyên chế đã dụng ý cất dấu những chứng thư rất quan trọng, dc không ai biết đến cuộc đấu tranh thời trước của nhân dân lao động ở nông thôn và đô thị đối với những kẻ đàn áp bóc lột họ; chúng làm như vậy là vì chúng muốn bưng bit tinh thần chiến đấu của nhân dân. Trong mấy năm gần đây, việc công bố nhiều tài liệu quan trọng đã làm sáng cả một thiên lịch sử nước ta, một thiên lịch sử mà đến nay ít người biết đến, đó là lịch sử chiến tranh do nhân dân cầm đầu, chính phục lấy độc lập, để trở thành một dân tộc (1877-1878); đó là lịch sử vinh quang của giai cấp vô sản Ru-ma-ni đã đoàn kết với nông dân bị áp bức và đã giáng những đòn chí tử vào chế độ cũ, những đòn mà kết cục đã lật đổ chế độ cũ ấy.

Đó là những nét đại cương về những kết quả mà khoa học lịch sử của chúng ta đã thu được từ ngày giải phóng đến nay.

Nhưng chỉ riêng những nét đại cương ấy không thể làm nổi bật lên được sự hoạt động khoa học rasil tích cực nó đã mở đường cho các việc nghiên cứu ấy. Phải phân tích đến chi tiết rất nhiều cuộc thảo luận đã thực hiện được ở nhiều ngành của khoa học lịch sử và rất nhiều công trình nghiên cứu đã dâng ở nhiều mục trong lịch sử Ru-ma-ni – nhưng sự phân tích ấy lại vượt ra ngoài phạm vi bài này của chúng tôi.

Tuy vậy, trong thời gian gần đây, sự hoạt động phong phú ấy đã đầy mạnh được những việc to lớn, làm sáng rõ được vấn đề mà ở đây chúng ta đang quan tâm đến. Dưới sự hướng dẫn của viện Hàn-lâm nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni, đã tổ chức được những việc phát quật to lớn trước kia chưa từng có. Ở nhiều nơi trong nước; những việc phát quật ấy sẽ có thể giải quyết nhiều vấn đề lịch sử mấu chốt. Những cuộc thảo luận quan trọng trong các cuộc họp giữa các nhà khảo cổ và những báo cáo về các việc phát quật công bố từ trước đến nay đã làm sáng rõ nhiều vấn đề về cổ sứ nước ta. Thị dụ tính chất những chế độ mà nước ta đã trải qua trong thời thượng cổ và những giai đoạn chính của nó, sự phát triển của lực lượng sản xuất trong thời công xã nguyên thủy và thời no lệ, những cuộc chống đối của những người nô lệ với bọn đại địa chủ và của những người bị áp chế với bọn xâm lược, v.v... Mấy tạp chuyền luận về khảo cổ học, mới xuất bản gần đây, cũng đem lại được nhiều hàng cứ mới và quan trọng theo hướng đó.

Kết quả của những việc tìm tòi ma lập chuyên luận *Habăsesli* phân tích (A-ba sé-t-li – do Viện Hàn-lâm nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni xuất bản tại Buc-ca-rét năm 1934 – 607 trang) chứng tỏ những sự cư trú liên tục của nhau loại trên đất nước ta từ thời tối cổ, sự quan hệ chặt chẽ ngay từ thời công xã nguyên thủy giữa những nhân dân miền ấy với nhau dân những miền lân cận, sự tiến hóa của xã hội ấy vào tất cả các giai đoạn lịch sử (ở nước ta) theo những quy luật phát triển chung của

lịch sử. Trong quyền nhất ở tập chuyên luận *Histria* (It-to-ri-a, do Viện Hàn-lâm nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni xuất bản tại Buy-ca-rét năm 1954; 592 trang) có nói nhiều đến trạng thái của văn minh Hi-lạp cổ điển và *hen-lê-nit lịch*¹⁾ (1) trên bờ Hae-hải, mà trung tâm chính là Histria (It-to-ri-a). Tập chuyên luận ấy có nói rõ, vào một thời tối cổ, trên đất nước ta đã có một chế độ xã hội chiếm hữu nô lệ; như vậy là đã đậm tan cái thuyết hoang đường nói đến một chế độ « gia trưởng », một thuyết không phù hợp với sự thật lịch sử thời thượng cổ và cũng không phù hợp với sự thật lịch sử thời tùng cổ; ở tập chuyên luận, người ta còn thấy giải thích những quan hệ giữa những nhân dân ở « thực dân nội địa » với những đô thị Hi-lạp, mà chúng ta không tài nào hiểu được sinh hoạt và sự phát triển, nếu chúng ta không hiểu những ảnh hưởng của sinh hoạt nội địa đã từ trong tràn lan đến ngoài. Chúng ta lại có thể nghiên cứu trong do những phong trào nội tại của những đô thị ấy và sự góp phần của nó vào sự biến đổi lịch sử của các đô thị ấy và thành phố It-to-ri-a trong một thời gian hơn một ngàn năm.

Những việc phát quát quan trọng đặc biệt đã được tổ chức trong miền thuộc dãy núi Go-ra-di-la Mon-xen-lu-luy (Gradistea Muncelului); những kết quả của những việc phát quát ấy làm sáng rõ một vấn đề trọng yếu của cổ sử nước ta; đó là vấn đề quốc gia Đa-xi (Dacie). Một bài chuyên luận đầu tiên viết riêng về thành phố *Pi-a-to-ra Rô-xi* (Piatra Rosie, do Viện Hàn lâm nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni xuất bản năm 1954 tại Buy-ca-rét — 153 trang) và thuộc vào loại chuyên về vấn đề ấy, cho chúng ta biết những tài liệu rất có giá trị nó làm cho chúng ta nhận định được số sự thật lịch sử về xã hội nước Đa-xi thời cổ, một xã hội không những không đến nỗi lạc hậu và không « van minh » chút nào cho đến khi người La-mã đến, mà trai lại, trước Đa-xi cổ ấy đã tới một trình độ kha tiễn bộ, kha văn minh (chung cơ là nước ấy đã có nhiều công trình kiến trúc đồ xô có những đồ dùng trong nhà, có chữ viết và có cả một hình thái to chừng quốc gia — một vấn đề mới được sáng rõ. Những kết quả đầu tiên của những việc phát quát ở Buy-ca-rét đều đã tổng hợp trong tập chuyên luận *Buy-ca-rét* (do Viện Hàn lâm nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni xuất bản năm 1954 — 261 trang); tập chuyên luận ấy chứng tỏ ngay từ thời rất cổ, ở miền ấy đã có nhân dân cư trú; tập ấy lại nói đến những kiến trúc quan trọng của bên lương vao những thời ma trước kia người ta đã tưởng là chỉ có những kiến trúc của bên giáo; tập chuyên luận ấy có nói đến cả sự biến diệu của diện tích thành phố Buy-ca-rét. Những quyền xuất bản cuối cùng thuộc bộ tang thư *Tài liệu lịch sử nước Ru-ma-ni* cũng lại góp phần làm cho sáng tỏ những vấn đề lịch sử quan trọng khác. Những loại tài liệu về chiến tranh Độc lập năm 1877 — 1878 đã kết thúc ở hai quyền nói về nguyên nhân và những thời

1) hellénistique, vào thời tư cuộc chinh phục A-lec dảng do-ro đều cuộc chinh phục của La-mã.

kỳ đầu của cuộc chiến tranh ấy. Ở đây, những tài liệu «tự nò nò nói» và hình như vẫn tự dã bất lực trong việc diễn tả sự cung cục đen tối và sự áp bức tàn tệ đè nặng lên quần chúng nhân dân vào thời sắp nò chiến tranh; quần chúng dối khát không có vật dụng, không có vũ khí, dã can đảm đứng lên chiến đấu cho độc lập của tổ quốc chúng ta; họ hi vọng rằng một khi hết chiến tranh, họ sẽ có một số phận sung sướng hơn, nhưng hi vọng của họ đã chong bị tiêu tán. Cũng vào thời ấy, bắt đầu có phong trào công nhân ở Ru-ma-ni, một lực lượng, mà cuối cùng, đã lật nhào chế độ tư sản và phong kiến.

Năm 1954, đã kỷ niệm 450 năm ngày È-chiên đại đế qua đời. Vào dịp ấy, đã xuất bản hai quyển tài liệu — có bài tựa — về thời ông vua ấy cai trị (do Viện Hàn-lâm nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni xuất bản ở Buy-ca-rét, vào khoảng 1.500 trang). Những tài liệu ấy làm sáng rõ mấy phuong diện hoạt động chính trị của È-chiên đại đế, một nhà chính trị biệt tài, mấy phuong diện hoạt động mà đến nay chúng ta ít biết đến. Những tài liệu ấy làm cho chúng ta nhận định được rằng tuy bị hạn chế trong khuôn khổ phong kiến, ông vua ấy đã có một quan niệm chính trị rất tiến bộ đối với thời ông ta. Thí dụ, có mấy tài liệu vừa công bố chứng tỏ ông ta đã muốn đánh đòn uy quyền chính trị và kinh tế của bọn đại quý tộc, và ông ta đã muốn dựa vào các tầng lớp nhà buôn và nông dân tự do; ông ta lại thành lập một tổ chức quân sự và hành chính để đổi phó với bon quý tộc; và do từ chính sách ấy, È-chiên đại đế đã tổ chức được cơ sở chống lại bọn xâm lược Thổ-nhĩ-kỳ thời đó. Trong cuộc chống xâm lăng ấy (vào nửa cuối thế kỷ XV) dưới sự lãnh đạo của ông vua ấy, quần chúng nhân dân đã tỏ ra rất can đảm, làm cho thế giới phải kính ngạc.

Để góp phần vào kỷ niệm ngày 23 tháng 8 năm 1954, các nhà viết sử nước ta đã cho xuất bản hai quyển *Tài liệu nghiên cứu và báo cáo về lịch sử nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni*, tất cả hơn 2.000 trang. Những tài liệu nghiên cứu và những báo cáo ấy có nói tới hầu hết các mục quan trọng thuộc về thuong cỗ sử, trung cỗ sử, cận đại sử và hiện đại sử của nước Ru-ma-ni. Những công việc kê cứu về cỗ sử đăng trong quyển ấy làm sáng rõ những vấn đề về: sự bành chướng của dân cư xứ Da-xi và Giê-tơ (Daces, Gētes) trên đất nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni hiện nay, sự khuếch trương về kinh tế của La-mã ở xứ Da-xi trước cuộc xâm lăng La-mã, thái độ phản khoa học của bọn trong quốc sử quán Ru-ma-ni thời xưa đối với nhân dân xứ Da-xi và đối với những việc nghiên cứu về nhân chủng. Những công việc nghiên cứu về lịch sử trung cỗ chủ trọng vào những vấn đề sau này: những cuộc khởi nghĩa của nông dân năm 1437 và năm 1514; cuộc chiến thắng của nhân dân Ru-ma-ni đối với Thổ nhĩ-kỳ năm 1462; việc bọn qui tộc Ru-ma-ni giúp đỡ bọn xâm lược Thổ nhĩ-kỳ: sự phát triển các đô thị thuộc xứ Va-la-si (Valachie) vào thế kỷ XVI và XVII; sự tan rã của chế độ phong kiến ở các nước chu hâu trên đất Ru-ma-ni.

Người ta cũng thấy trong đó khá nhiều mục nghiên cứu về lịch sử cận đại và hiện đại của nước Ru-ma-ni, cái thiên lịch sử mà cho đến ngày nay còn ít người nghiên cứu. Những công việc nghiên cứu ấy chủ trọng vào cuộc chống đối của nhân dân năm 1821, sự tham gia của quần chúng lao động vào cuộc cách mạng năm 1848, ảnh hưởng của phong trào cách mạng Nga đến những hoạt động đầu tiên của công nhân nước Ru-ma-ni, những cuộc đấu tranh của công nhân vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, tình hình nước Ru-ma-ni trong thời gian đại chiến lần thứ nhất và thời sắp nô cuộc Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, những cuộc giải cấp công nhân chống đối phong trào «phát-xít hóa» nước Ru-ma-ni vào thời gian giữa hai cuộc thế giới chiến tranh, sự hoạt động của quần chúng nhân dân về cải cách ruộng đất từ đầu năm 1945.

Trên một đường lối rộng rãi, những công việc nghiên cứu mới ấy về lịch sử nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni là những bằng chứng hùng hồn rằng ở nước ta, khoa học lịch sử sở dĩ phát triển được mạnh — mà việc ấy là lẽ tất nhiên — trong những điều kiện làm việc mỗi ngày một tốt hơn, là nhờ ở chế độ cộng hòa nhân dân của chúng ta (1).

HỒNG-CÔN *dich*

(1) Nguyên văn của Eugen Stancesco, giảng viên tại trường Lịch sử khoa đại học «C.I. Parhon» ở Buc-ca-rét (Ru-ma-ni tạp chí — năm thứ IX — số 1 — 1955 — bản tiếng Pháp.)

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

CÓ THỂ XẾP NHỮNG BÀI HỊCH TƯỚNG SĨ,
BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO...
VÀO VĂN HỌC VIỆT-NAM ĐƯỢC KHÔNG ?

THEO ý tôi, có thể được. Đọc bài của bạn Nguyễn Minh-Văn (1), tôi có mấy điều suy nghĩ :

Trước hết, chúng ta cần thống nhất với nhau ở chỗ : tiếp thu có phê phán nền văn học trước. Như thế, chúng ta sẽ chống xu hướng tán tụng văn chương cõi..., gạt bỏ những thành tích văn hóa của ông cha ta chính nó biểu hiện cho tư tưởng tự ti hoặc huênh hoang...

Sau nữa tôi thấy phải chú ý tới sự phát triển lịch sử. Phải xét đến bối cảnh lịch sử của những bài văn đó.

1) Chúng ta nên hiểu nội dung của 4 tiếng « văn học Việt-nam » như thế nào ? Tôi sợ rằng bạn Nguyễn Minh-Văn hiểu quá hẹp khi viết : « Bài hịch của Trần Quốc-Tuấn, bài cáo của Nguyễn Trãi (bằng chữ Hán) đọc lên người Việt-nam không hiểu, không thông cảm được ». Như thế, *người Việt-nam*, mà bạn nói tới là thuộc tầng lớp nào, ở thời đại nào, có phải năm 1955 không ?

Tôi nghĩ rằng văn học Việt-nam khi trước (thời Nguyễn Trãi, Trần Hưng-Đạo) là gồm có trào lưu văn học phong kiến và trào lưu văn học bình dân. Lúc ấy giai cấp phong kiến

(1) Bài : « Có thể xếp loại văn dịch những tác phẩm chữ Hán do người Việt-nam viết vào văn học Việt-nam không ? » — Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa — số 7,

còn có nhiệm vụ lịch sử của nó (ngày nay nó đã hết rồi). Lúc ấy nó mang tính chất dân tộc (ngày nay nó đã hết rồi). Cho nên văn học của nó còn có tính chất lịch sử của nó... Tôi tin rằng dân tộc ta đã sống những phút sôi nổi khi những bài hịch tướng sĩ và « Bình Ngò đại cáo » được tung ra và tất nhiên có giải thích.

2) Bạn Minh-Văn có viết « đã là Hán văn thì không thể xếp vào văn học Việt-nam » mà « văn học Việt-nam phải viết bằng ngôn ngữ Việt-nam ». Tôi sợ hép hỏi.

Ta nên quan niệm rộng hơn bằng những *hình thức diễn đạt* của Việt-nam (thơ, Đường luật, phú...) Những câu thơ của Lý Thường-Kiệt, bài hịch của Trần Quốc-Tuấn, bài cáo của Nguyễn Trãi tuy là Hán văn song vào thế kỷ 11, 13, 15, đã được nhận là một vài (trong số nhiều hình thức khác) hình thức diễn đạt tư tưởng, tình cảm của Việt-nam rồi. Tuy nhiên qua thời gian lịch sử, chúng không phải là hình thức diễn hình kết tinh của dân tộc Việt-nam.

Ở chỗ này, theo ý tôi, cũng phải xếp vở kịch *Con rồng nan* vào nền văn học phôi thai của giai cấp vô sản mới được.

3) Có phải những bài trên chỉ là những tài liệu sử chỉ dạy trong giờ sử không ?

Theo ý tôi, như thế cũng có thể hép hỏi máy móc. Có phải ta không thể nói hình thức *thơ* thế kỷ 11 qua 4 câu của Lý Thường-Kiệt, hình thức *hịch* thế kỷ 13 qua bài hịch của Trần Quốc-Tuấn trong văn học Việt-nam không ? Hay là chỉ giảng ý mấy câu thơ, mấy câu hịch trên ? Những tác phẩm trên có thể đánh giá gì về hình thức nghệ thuật diễn đạt tư tưởng, tình cảm của dân tộc ta hồi đó không ? Tôi sợ rằng chúng ta sẽ đi đến chỗ phủ nhận hết những giá trị lịch sử đó.

4) Tôi đề nghị xét lại thái độ của bạn Minh-Văn khi dẫn : « Tiền đồ dân tộc ta rất vẻ vang, tiền đồ nghệ thuật ta rất rộng rãi, để kết luận cho việc « khai trừ » các bài văn chữ Hán ra khỏi văn học Việt-nam ? Chúng ta nên nghĩ lại. Tiền đồ vẻ vang không có nghĩa là ly khai hoàn toàn với quá khứ anh dũng vẻ vang.

Đó là mấy ý kiến chính. Theo ý tôi có thể còn cần vạch rõ chỗ mơ hồ của bạn Minh-Van khi lập luận về ngôn ngữ và văn học, hay về thái độ tham lam trong việc nghiên cứu văn học dân tộc.

Nói tóm lại, tôi đề nghị xét tinh chàt phi lịch sử, thiếu khoa học và thái độ hẹp hòi huênh hoang trong những ý kiến của bạn Minh-Van.

LÝ TRẦN-QUÝ

**

VĂN ĐỀ TIÊU CHUẨN PHÂN ĐỊNH THỜI KỲ LỊCH SỬ

Trong việc giảng dạy, chúng tôi gặp khó khăn nhiều về vấn đề phân định thời kỳ lịch sử Việt-nam. Sau khi đọc bài của ông Minh-Tranh, tôi xin mạnh bạo góp mấy ý kiến.

I — VỀ TIÊU CHUẨN PHÂN ĐỊNH

Tôi nhận thấy đoạn kết luận về tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử trong cuộc thảo luận giữa các nhà sử học và bác học ở Liên-xô (1949-1951), do ông Minh-Tianh giới thiệu trong *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa* (số 5 — tháng 2-1955) là hợp lý. Trong đoạn tuyên ngôn của Đảng cộng sản cũng có đoạn: « Người tự do và người nô lệ, công dan và dân đen, bá tước và nông nô, thợ cá va thợ bạn, tóm lại là áp bức và kẻ bị áp bức luôn luôn đối lập nhau, đấu tranh với nhau không ngừng, khi thì công khai, khi thì tiêm tang. Cuộc đấu tranh này bao giờ cũng kết thúc bằng cuộc cách mạng biến đổi toàn thể xã hội... » Cho nên các biến cố lớn, ma các giao sự khu học xá nhắc đến cần nói rõ là những cuộc cách mạng và cũng cần thêm là kết quả của cuộc cách mạng phải đi đến kết quả biến đổi toàn thể xã hội mới là mốc phân chia thời kỳ lịch sử được.

II — ÁP DỤNG VÀO LỊCH SỬ VIỆT-NAM TIÊU CHUẨN ĐÓ

Tôi nghĩ rằng lịch sử nước ta có một điểm đặc biệt là có nhiều cuộc ngoại xâm và chống ngoại xâm. Có lúc ta phải thấy rằng một cuộc ngoại xâm đã du nhập một lô chức xã

hội cao hơn hình thức xã hội nước ta lúc đó. Từ bước đầu mang vào những công cụ mới (đồ sắt), hay một hình thức bộ máy nhà nước mới (hệ thống quan lại cai trị) dần dần làm chuyền biến cả quan hệ sản xuất, thay đổi hẳn bộ mặt toàn thể xã hội.

Theo ý tôi, ta cần chú ý tới những cuộc ngoại xâm đặc biệt là lúc mà những cuộc « cách mạng » ở ngoài vào và ở trên xuống ấy trở thành một động lực cơ bản của bản thân xã hội nước ta. Tôi cảm thấy khó khăn khi phân biệt những bước đầu, bước quá đột với những mốc thật sự : tài liệu về trước thiếu sót nhiều, bản thân còn nhiều điểm mơ hồ.

III. — THỦ CỤ THỂ NHỮNG THOI KỲ LỊCH SỬ VIỆT-NAM

A — Về mốc đánh dấu chế độ chiếm hữu nô lệ, tôi đề nghị là từ Triệu Đà (207 trước công lịch)

Sở dĩ như vậy vì tôi thấy :

Về sản xuất, công cụ sản xuất căn bản đồ sắt chưa xuất hiện. Sử cũ còn chép việc Lã Hậu cầm mang đồ sắt sang bán ở Nam-Việt. Nghề nông, việc chăn nuôi, khả năng tiêu thụ trao đổi đã có phát triển (mua bán với nhà Hán).

Về quan hệ sản xuất chính là quan hệ bóc lột bằng lối cống nạp. một hình thức đặc biệt của chế độ chiếm nô phượng Đông. Tờ lịch Lữ Gia kể tội Cù hâu « nhặt hết của quý của Tiên vương (Triệu Đà) sang dâng (Hán) để ton hót. Người đi theo rất nhiều, khi đến Hoang-an lại đem bán cho giặc làm đầy tớ ». Bộ máy nhà nước với hệ thống rõ ràng (Lữ Gia và các quan) bấy giờ mới xuất hiện, còn mang tính chất của một bộ máy nhà nước chiếm nô : Triệu Đà dùng hình pháp thích chữ vào mặt tội nhân hoặc cắt mũi tội nhân, không có một bộ luật nào cả.

Nếu lấy thời kỳ Thục Phán làm mốc, tôi sợ chưa rõ. Thục Phán đánh Văn Lang phải chang chí là một cuộc mở rộng của nhà Ba-Thục xuống các miền bộ tộc nhỏ yếu ở phía Nam mà sau đó giữa Âu lạc và Ba-Thục cũng chẳng có liên lạc định líu gì ? Việc xây thành Cố-loa có thể là một dấu hiệu của những công trình đại quy mô dùng sức nô lệ, nhưng có phải Thục Phan đã lập ra bộ máy nhà nước của xã

hội chiếm nô chưa ? « Giặc » mà câu chuyện cõi Thần Kim-Qui nói tới, có thể chỉ có tính chất bộ lạc chiến tranh thời sơ khai, đúng hay sai ? Hàng cơm mà Ngô Sĩ-Liên chép ở thành Cồ-loa đã biểu hiện một sự phân công về các ngành sản xuất chưa ? Đặc biệt về điểm này ông Minh-Tranh có nói nhiều về vai trò các lạc hầu, lạc tướng. Nhưng theo tôi, đây đã rõ là bộ máy nhà nước với tính chất lười biếng là chủ nhân chính và chủ nhân tuyệt đối về tư hữu chưa thì chưa rõ.

B. — Về cái mốc phân định thời kỳ phong kiến, tôi đề nghị xét thời kỳ Sĩ Nhiếp (187 sau công lịch)

Trước thời kỳ Sĩ Nhiếp, chưa chắc chắn là quan hệ sản xuất phong kiến đã chi phối vận mệnh xã hội Việt-nam. Sau cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng, chưa có sự sử dụng rộng rãi cày và khung cửi, chưa có sự phát triển liên tục về nông nghiệp làm vườn, lại càng không có sự xuất hiện những công trường thủ công cạnh tranh *xưởng thợ sản xuất mỷ lệ bằng tay*. Nhâm Diên, Tích Quang chỉ là một hai cá nhân lẻ tẻ trong thời kỳ cá nhân cai trị một hai quận đê phô biến việc cày cấy bằng cày sắt... Xét những việc làm của hai viên quan này thì đó là không có hệ thống gì và sau thế kỷ thứ 1 sau công lịch, tác dụng rất ít. Hình thức bóc lột qua những điều kiện tội Tô Định vẫn là « bắt dân lên rừng săn ngà voi, sừng tê, chim chả, xuống biển mò ngọc trai ». Mã Viện đặt chế độ trực trị : quan lại toàn là người Hán và có tính chất nhạt nhẽo chức một đời làm kẻ sĩ của triều đình. Nhưng việc Lý Tiển, Lý Cầm xin vua Hán cho người Giao-chỉ làm quan như người Hán (Hán Hiến-đế, thế kỷ thứ 2 sau công lịch) việc những mǎ lưu dǎo đều nhập tịch Giao-châu, những chuyện « Tàu đê của » đê sau này cho người sang lấy khi đã về Trung-quốc rồi, có thể nói rõ điều đó. Ngay điều Sĩ Nhiếp là con một viên thái thu cũ quận Nhật-nam, thuở bé về Trung-quốc học mãi năm 187 mới nhạt nhẽo chức thái thú Giao-châu, và giữa lúc loạn lạc, mới theo anh em chia nhau cai trị, cũng nói lên trước Sĩ Nhiếp chưa có một tầng lớp phong kiến thế tộc ở Giao-châu. Như thế chưa thể có quyền tư hữu của chúa phong kiến về những tư liệu sản xuất và quyền tư hữu có hạn với người lao động—người nông nô mà chúa phong kiến không có quyền giết, chỉ có quyền mua về bán — làm cơ sở cho quan hệ sản xuất.

Cho đến sau 187, với việc truyền bá cả một hệ thống văn hóa của phong kiến Trung-quốc, lúc bấy giờ cả đền đạo Nho với kinh Xuân-thu và việc mở trường .., những dấu hiệu của một xã hội phong kiến mới rõ ràng.

Có một điều ngờ về đoạn sử của Ngô Sĩ-Liêu « dưới thời Đông-Hán, từ năm Đinh sửu đến Mậu dần, nhân dân ba quận luôn luôn nổi dậy. Quan đô hộ dùng người nào làm kế phản gián đầu hàng thì được *phong lức và chia đất*, có thể là những năm 144, 160, 167, nhân dân Nhật-nam, Cửu-chân và Giao-châu nổi dậy chăng ?

Đi sâu vào việc thay đổi thủ đô hồi đó (Liên-lâu, Luy-lâu, đến đời Sĩ Nhiếp là Định-lau), vì những lý do quân sự, ta có thể rõ lúc đó quan hệ sản xuất phong kiến chưa phải là cơ sở của xã hội nước ta.

Lại xét tổ tiên của Lý Bôn, Khúc Thừa-Dụ đều là người Trung-quốc sau sang làm ăn ở nước ta cũng làm rõ thêm khả năng trưởng thành của tầng lớp quý tộc gọi là « *bản xứ* » chậm chạp và phần chính là gốc gác ở người Hán.

* *

Còn về mốc đánh dấu xa hội nước ta từ phong kiến sang tinh chất nửa thực dân nửa phong kiến, tôi đề nghị xét năm 1881.

Năm 1862, triều đình Huế ký mua ròng cho thực dân Pháp ba tỉnh miền đông Nam-kỳ, chưa thể gọi là xã hội Việt-nam đã có quan hệ nửa thực dân nửa phong kiến làm cơ sở cho xã hội. Phải cho đến năm 1881, khi Patenôtre bắt triều đình Huế ký những khoản tạm nêu sau :

1 — Nước Nam chịu nhận sự bảo hộ của nước Pháp ; công việc ngoại giao do Pháp chủ trương.

2 — Nam-kỳ thuộc quyền Pháp cai trị.

3 — Toàn thể Trung-kỳ (từ Bình Thuận đến 3 tỉnh Bình, Nghệ, Thanh ngoài đèo nang) và Bắc-kỳ thuộc Pháp bảo hộ. Vì giai đoạn bình định bấy quan sự « tạm ôn » mới nói được các khoản là mốc của xã hội nửa thực dân nửa phong kiến.

Đem so sánh ngày với hòa ước 1874 (sau 1862, 12 năm) ta còn thấy năm 1881 chưa là mốc thời kỳ này được, vì các khoản chỉ gồm chủ yếu quyền lãnh sự tài phán thôi.

Về ý kiến của tôi, tôi còn hoài nghi về tác dụng của Sĩ Nhiếp du nhập văn hóa xã hội Trung quoc lúc đó vào Việt-nam có tính chất cách mạng không ? Dựa vào một số tài liệu cũ thê đã nói cũng như ông Minh-Trinh đã nêu ra, và riêng bốn tiếng « Nam giao học tông » người ta tặng cho Sĩ Nhiếp và danh hiệu Sĩ-vương với đền thờ có thể bảo đảm khá nhiều tính chất đó.

Còn về những điều ông Minh-Trinh đã nêu lên, theo tôi, cần đi sâu vào những ý « cơ sở » của quan hệ sản xuất, vì sợ rằng một số dấu hiệu mạnh nha của một thời kỳ mới dễ lầm là thời kỳ đó đã hoàn thành bước xuất hiện rồi.

LÝ TRẦN-QUÝ

* *

BÀN VỀ BÀI THẮNG BỜM

Tôi là Ngọc-Lân, thành phần cõ nông, hiện là chiến sĩ quân đội nhân dân. Tôi có đọc *Tập san nghiên cứu Văn Sí Địa số 3*, trong đó có đăng bài nói về « Thắng Bờm ». Trước tôi thất học, nhưng từ khi vào bộ đội được biết chữ, được hiểu ít nhiều, tôi góp ý kiến, nếu sai nhở các ông sửa chữa.

Hồi nhỏ, tôi còn đi ở, tôi rất thích chuyên « Thắng Bờm ». Khi hát ru em, tôi hát bài đó trước hết. Ngày giờ tôi phân tích thế này :

Bài « Thắng Bờm » không phải chủ ý nêu điểm nông dân thắng hay địa chủ thắng, mà thành công là nêu được tính chất của hai giai cấp.

1) « THẮNG BỜM »

Chữ *thắng* nêu được địa vị xã hội thấp kém của nông dân. Chữ *Bờm* cũng vậy. Nó không phải chủ ý nêu cái bất khuất hay cái bình dị thực tế của nông dân, cũng không phải nêu cái buồn cười, ngờ nghịch của nông dân hay khinh miệt nông dân. Trong xã hội cũ, cái đó là tất nhiên. Hồi trước, tôi thích « Thắng Bờm », nhưng tôi không chú trọng đến ý nghĩa của nó. Tôi cho là tất nhiên phải thế.

— Bình dị, thực tế. Ao sâu cá mè, bè gỗ lim, ba bò chín trâu, là những cái Bờm không bao giờ mơ ước, và tin rằng mình có thể có được. Đang đói meo, mà bảo cho ao sâu cá mè, v. v. thì ai mà tin được. Những cái đó không ăn được ngay, không giải quyết được cái sự đang đói, nên Bờm không thèm. Khi có nắm xôi, nghĩa là ăn vào khỏi đói thì Bờm thích.

Nó còn chứng tỏ nông dân, trong xã hội cũ không bao giờ được no, và cái mơ ước cao nhất là được ăn no, còn những chuyên nhà lầu, ao sâu v. v. cùng những sự hưởng lạc khác, không bao giờ có được.

— Ghét địa chủ, không thích địa chủ. Những cái mà « phú ông » đưa ra, là có thể cho Bờm lên địa vị « phú ông » được, nhưng Bờm không thèm. Bờm không thèm địa vị « phú ông », « phú ông » không thể đưa mồi ra mà câu Bờm được.

— Sợ phong kiến, vẫn tôn trọng tôn ti trật tự, vẫn cho rằng địa vị mình là tất nhiên phải thế, nên thưa gửi lẽ phép, « Bờm rằng . . . ».

Câu cuối cùng, hồi nhỏ tôi hát là : « Bờm ừ » chứ không phải là « Bờm cười ». Có lẽ là « Bờm ừ » thì đúng hơn, vì nó nêu được sự luyến tiếc cái quạt, sự bức tức của Bờm... Bờm vì đói mà phải đói cái quạt lấy nắm xôi, nhưng vẫn luyến tiếc của mồ hôi nước mắt của mình làm ra, biết rằng vật đó không bao giờ trở lại tay mình nữa. Đó cũng là một tính chất của nông dân. Nếu « Bờm cười » thì có lẽ là Bờm đã thỏa mãn với nắm xôi rồi, như vậy không đúng.

2) « Phú ông » Rõ ràng là tên địa chủ, nó cũng nêu được địa vị xã hội của địa chủ và lòng tham không đáy của giai cấp này. Đến cái quạt mo của nông dân cũng muốn lấy không đừng nói đến trâu bò ruộng nương. Xỏ lá, xỏ xiên, tìm mọi cách để lừa gạt. Ba bò chín trâu không được, đến ao sâu cá mè không xong, đến bè gỗ lim, chim đồi mồi. Nó d่าง dai như đỉa, thấy của hip mắt lại quyết không bỏ ra. Nó nêu được tính chất hèn hạ của địa chủ, khi cần nó không từ một thủ đoạn nào. Muốn chiếm cái quạt mo, nó cũng rất lẽ phép, ngọt ngào. « Phú ông xin đồi », ta nhớ lại : những tên địa chủ khi cho nông dân vay tiền, có vẻ thương xót, ngọt ngào nhưng kỳ thật cắt cổ nông dân không gorm tay.

— Cái trật tự tiệm thoái trong bài lột tả được tinh chất của địa chủ để chiếm đoạt luôn luôn, tìm chỗ yếu chỗ cần của nông dân để chẹt nông dân.

Bây giờ nêu vấn đề : ai đặt ra ? Tôi nói là nông dân. Bài này cũng nêu được một phần sự đấu tranh của nông dân, tinh chất của hai giai cấp ; chỉ có nông dân mới có giọng đó. Nếu giọng địa chủ thì phải thét ra lửa.

Tôi cũng đồng ý là bài này còn « phong kiến », nhưng nếu loại bỏ thì hoàn toàn sai. Nếu như vậy thì ta cần bỏ hết *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, ngay cả thơ hiện tại, nhiều bài phải bỏ nữa. Cho nên, theo ý tôi, là ngay cả những quyển sách có tinh chất phong kiến, tư bản cũng không bỏ được. Vì nó cũng là tài liệu lịch sử để ta phân tích tâm lý, vạch mặt giai cấp thống trị.

* *

Đối với bài của ông Ngô Quân-Miện, tôi góp một ít ý kiến trên này. Mong các ông trả lời cho biết. Lời văn có chỗ sai, nhờ các ông sửa chữa.

NGỌC-LÂN

Trung đoàn tinh nguyên quân
Phân Liên khu miền Tây Nam-bộ

* *

GÓP Ý KIẾN VÀO VIỆC PHIÊN ÂM ĐỊA DANH

Sau khi đọc bài về « địa đồ và phiên âm địa danh » của ông Lê Xuân-Phương chúng tôi xin góp một ít ý kiến sau đây về việc phiên âm tên đất.

Theo ông Lê Xuân-Phương đề nghị, « tất cả các địa danh khác sẽ phiên âm theo tiếng Trung-quốc » (điều đề nghị thứ 4). Chúng tôi thấy như vậy không được ổn, vì nếu ta phiên âm theo Trung-quốc (âm Bắc-kinh) thì nhiều khi bị sai hẳn với chính âm. Bởi vì chữ Trung-quốc là thứ chữ tượng hình chứ không phải là chữ ghép âm, cho nên trong việc phiên âm tên đất (hay các tên khác) nó bị hạn chế rất nhiều. Sau đây chúng tôi xin dẫn một số ví dụ :

(Những tên đất dưới này đều lấy trong quyển « sách tây 1955 » của nhà xuất bản Thể giới tri thức).

Tên viết theo tiếng bản quốc	Trung-quốc phiên âm	Âm đọc theo tiếng Bắc-kinh	Đọc thẳng âm
Malaya	馬來亞	mǎ-lái-yà	ma-lay-a (nước)
Filipinas	菲律賓	phǐ-lüy-pīn	phi-li-pin (nt)
Manila	馬尼拉	mǎ-ní-la	ma-ni-la
Guetemala	危地馬拉	wāi-di-mǎ-la	goa-tê-ma-la (nước)
Panama	巴拿馬	Pa-ná-mà	Pa-na-ma
Italiana	意大利	i-ta-li	i-ta-li-a-na
Pakistan	巴基斯坦	Pa-chi-xi-thàn	Pa-kit-tăng (nước)
Tirani	地拉那	Ti-la-na	Ti-ra-nêi (tỉnh)
Bulgaria	保加利亞	pāi-chiya-li-yà	Bun-ga-ri-a (nước)
Romina	羅馬尼亞	lú-a-mǎ-ní-yà	Ru-mi-na (nt)
MockBa	莫斯科	mō-xū-khoa	mō-xū-kö-va (tỉnh)
YraaH baatap	烏蘭巴托	u-lan-ba-thua	u lan-baa-ta (nt)
Arabiya	阿拉伯	a-la pô	a-ra-bi-a (nước)
Canada	加拿大	chi-a-ná-ta	ca-na-đa (nước)
Cuba	古巴	Cú-pa	qui-ba (nt)
Chilie	智利	trư-li	chi-li (nt)
Colombia	哥倫比亞	cō-luân pi-yà	Cô-lông-bi-a (nt)
Bucaresti	布加勒斯特	pu-chi-a-lây-xutbura	Bu-ca-rét-ti (tỉnh)
Budapest	布達佩斯	pu-sà-phei	Bu-da-pét (nt)
Borra	伏爾加	phú-ǒn-chi-a	von-ga (sông)
YPan	烏拉爾	u-la-ǒn	u-ran (núi)
YKRduH	烏克蘭	u-khô-lan	u-co-ran (nc)
Indonesia	印度尼西亞	In-tu-ni xi-yà	Anh-đô-nê-dia (nước)
Djawa	爪哇	choa-ǒú	ja-va (đất)
Sumatra	蘇門答臘	Su mân-tá-la	Xuy-ma-tra (đất)
Afghanistan	阿富汗	A-phu-khan	Áp-ga-nít-tăng (nước)
Iran	伊朗	Ia-Jang	Ia-răng (nước)
Israel	以色列	i-so-lie	ít-ra-en (nước)
Souriga	敘利亞	Su-li-yà	Su-ri-ga (nước)
Argentina	阿根廷	A-cân-thing	Ác-gen-tin (nước)

	Tên viết theo tiếng bản quốc	Trung-quốc phiên âm	Âm đọc theo tiếng Bắc-kinh	Đọc thẳng âm
Âm chính sai rất nhiều	Paraguay	巴 拉 圭	Pa-la-uây	Pa-ra-goay (nước)
	Algérie	阿 爾 及 利	A-ĕn-chi-li-yă	An-gê-ri (nt)
	Cameroon	喀 麥 隆	Kho-mai-lung	Ca mo-rua (nt)
	Belgique	比 利 時	pì lì-sú	ben gic-cơ (nt)
	Norge	挪 威	na-uêy	nóc giờ (nt)
	Stockholm	斯 德 哥 爾	xū-tó-cơ-ĕn-mô	Stôc-khôn (tỉnh)
	Cambodia (Anh)	東 埔 寨	chén-pù-xai	căm-bốt-a (nước)
	Djakarta	雅 加 達	yá-chia-tá	ja-kác-ta (đảo)

Chú. — n tức chỉ nước t. tức chỉ thành phố

S → sông đ. → đất

Qua số tí dụ trên này thì thấy rằng tiếng Trung-quốc phiên âm tên tuy có một số đúng âm, nhưng có nhiều âm không đúng hẳn, và có nhiều âm sai rất nhiều. Nhưng khi phiên âm thẳng ra, (hoặc qua 1 thứ tiếng ngoại quốc nào đó) thì có thể gần đúng được sát âm chính.

Nguyên nhân là vì :

1.) Trong âm nói Trung - quốc, thiếu hẳn những âm : đ, r, b, v, cho nên khi phiên âm gấp những chữ đó phải phiên ra thành : t, l, p, f, ví dụ : ca-na-đa, Trung-quốc phiên thành Chi-a-ná-ta ; Su-ri-ga, Trung-quốc phiên thành Su-li-yă ; Bun-ga-ri, Trung-quốc phiên thành Păo-chia-li-yă ; Von-ga, Trung-quốc phiên thành Fu-ĕn-cbi-a.

2.) Vì là chữ Trung-quốc là chữ tượng hình, nên có những chữ không phiên âm được (bởi vì những âm ấy tiếng Trung-quốc không dùng tới, nên không có chữ), cho nên nếu một tên nào mà có những âm như : ja, ka ; sa, ta, va, bo, ca, ða, gen, al, gé, rie, que, ro, v. v... (âm tiếng Pháp) thì tên đó không thể phiên âm đúng. Nếu trong một tên mà chỉ có một hai âm trên thì đọc lên nghe giống na ná ví dụ : Ru-ma-ni-a, Trung-quốc đọc lúa-mả-ni-yă ; Hung-ga-ri, Trung-quốc phiên thành : xi-ung-i-a-li, v.v....

Nhưng nếu một tên nào toàn là do số âm trên ghép lại và những âm phiên ra quá sai với âm chính thì tên đã phiên

âm ra bị sai hồn ; ví dụ : An-giè-ri, Trung-quốc phiên thành : a-ǒn-chí-li-yả ; Ben-gíc Trung-quốc phiên thành pǐ-li-xǚ ; Stőc-khôn, Trung-quốc phiên thành Xu-tờ-co-ǒn-mô.

Đó là một nhược điểm của văn tự tượng hình, nó hạn chế rất nhiều trong việc phiên âm tên đất, tên người, tên sông .. của các nước trên thế giới. Do đó chúng tôi có ý kiến là không nên phiên âm theo tiếng Trung-quốc, mà khi « phiên âm địa danh », nếu không có tiếng của địa phương để phiên âm thì nên phiên âm theo tiếng các nước bạn Liên-xô, Đông-âu hoặc tiếng Anh, Pháp (1) (chữ Liên-xô nó hơi khác nhưng cũng là loại ghép âm) ; như vậy tuy không được đúng nguyên tiếng của địa phương, nhưng cũng không sai lầm. Điều nữa là tiếng Trung-quốc rất phức tạp, mỗi vùng có một thứ tiếng riêng, nên người không ở miền Bắc mà nói tiếng phổ thông thì phát âm thường bị sai nhiều (vì có mang khầu âm địa phương), cho nên nếu chúng ta học phát âm không kỹ thì khi phiên âm càng có thể bị sai thêm nữa. (2)

Cũng do những lý do trên đây nên tôi xin thêm một ý kiến nữa là trừ những tên các nước, các thành phố, sông ngòi v.v... dùng âm Hán-Việt đã quen rồi, còn tất cả những tên ta mới dùng được ít lâu (dăm bảy năm) thì nên đổi ra tên phiên âm. Kinh nghiệm như bao *Nhân Dân* đã dùng tên phiên âm để thay tên Hán-Việt ở tên một số nước bạn, thì thấy là có thể làm được (ví dụ : Hung-ga-ri, Bun-ga-ri v.v... thay cho Hung-gia-lợi ; Bảo-gia-lợi...). Như vậy việc phiên âm càng được sát và đúng hơn.

Trên đây là mấy ý kiến chúng tôi xin góp để ngành Địa lý trong Ban tham khảo thêm.

MỘT BẢN ĐỌC

(1) Chính Trung-quốc phần nhiều dựa theo tiếng các nước này để phiên âm (nhất là dựa theo tiếng Anh).

(2) Chữ Trung-quốc là chữ tượng hình, không phải chữ ghép âm, nên khi nhìn chữ đọc rất dễ sai âm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÁC DỤNG CỦA QUẦN CHỦNG NHÂN DÂN VÀ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

(*Bình luận cả quan điểm phản động
của Hồ Thích đối với vấn đề này*)

của SA-ANH

VẤN đề tác dụng của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử là một vấn đề rất trọng yếu trong xã hội học và sử học. Nhiều học giả thuộc giai cấp bóc lột gieo rắc một thứ quan điểm sai lầm. Họ nhận định lịch sử là do nhân vật kiệt xuất riêng lẻ, tức là anh hùng, hào kiệt, đế vương, tướng tá sáng tạo ra, quần chúng nhân dân chỉ là phụ thuộc. Theo ý kiến bọn họ giả này, lịch sử giống như một khối đất, nhân vật kiệt xuất có thể tùy ý muôn nắn ra hình gì cũng được. Cũng theo ý kiến bọn này thì nhà nước thịnh suy, triều đại thay đổi trong lịch sử trước kia đều là kết quả hoạt động của anh hùng vĩ nhân. Như thế, tức là nói « anh hùng tạo thời thế », « anh hùng là lịch sử ». Đó là lịch sử quan của chủ nghĩa duy tâm. Chẳng hạn, Lương Khải-Siêu nhận định: « lịch sử là con đẻ của một số nhân vật vĩ đại ». Ông nói: « Thủ nghĩ, toàn bộ lịch sử Trung-quốc, nếu không có Khổng-Tử, không có Tần Thủy-Hoàng, Hán Vũ-Đế..., thì cục diện sẽ như thế nào » (1). Lại như bọn Dân túy nước Nga gọi quần chúng là bầy mù quáng ; bầy mù quáng phải đợi ở « anh hùng » dựng nên công nghiệp vĩ đại, « quân manh » không làm được việc gì có tổ chức mà chỉ có thể nhắm mắt theo đuôi « anh hùng ». Vì thế bọn Dân túy cự tuyệt giai cấp công nhân và nông dân, tiến hành công tác cách mạng quần chúng, chúng chuyên môn thi hành thủ đoạn đấu tranh khủng bố cá nhân.

(1) Phương pháp nghiên cứu lịch sử Trung-quốc.

Học giả tư sản theo quan điểm trên để nghiên cứu sự kiện sinh hoạt xã hội và lịch sử. Họ chỉ chú trọng vào hoạt động của nhân vật riêng lẻ trong lịch sử, chỉ khảo cứu động cơ tư tưởng hành động của nhân vật lịch sử, mà không nêu rõ được cơ sở vật chất của động cơ ấy, cho nên không thể phát hiện được quy luật khách quan phát triển xã hội, cũng không thể giải quyết được vấn đề tác dụng của nhân dân và cá nhân trong lịch sử.

Trong lịch sử loài người, chỉ có Mác và Ăng-ghen mới bắt đầu giải thích thấu triệt sinh hoạt xã hội và lịch sử bằng chủ nghĩa duy vật, tìm ra quy luật phát triển xã hội, nêu đúng được tác dụng của nhân dân và cá nhân trong lịch sử.

Hồ Thich là tin đồn của thực dụng chủ nghĩa. Thực dụng chủ nghĩa là một tư tưởng triết học rất phản động của giai cấp tư sản Mỹ. Cùng với chủ nghĩa Mã-hách (Match) châu Âu, nó thuộc về tư tưởng duy tâm chủ quan của giai cấp tư sản. Hồ Thich dùng chủ nghĩa thực dụng để khảo cứu sinh hoạt xã hội và sự kiện lịch sử, chú trọng vào hoạt động của nhân vật *riêng lẻ*, căn bản là y khôngbiểu rõ cơ sở vật chất và quy luật khách quan của xã hội. Như trong bài « *Nhớ lại và xét lại sự đau sót* », y đã nói : lịch sử Trung-quốc trong sáu bảy mươi năm nay sở dĩ không làm được một việc gì, vận động tự cứu của nhân dân Trung-quốc sở dĩ thất bại, nguyên nhân chủ yếu là vì thiển trọng tâm chính trị xã hội. Vậy thi, thế nào là trọng tâm của xã hội ? Y nhận là trong thời đế chinh, trọng tâm phải ở « nhà vua », trọng tâm của Trung-quốc ở thời kỳ cuối thế kỷ 19 là « mấy người như Tăng Quốc-Phiên, Lý Hồng Chương ». Lãnh tụ duy tân năm Mậu-Tuất sau này đã từng làm chấn động một thời, hầu như có thể tạo được tình thế trọng tâm mới. « Từ năm Tân Hợi trở về sau, lãnh tụ Quốc dân đảng hầu như thành ra trọng tâm mới của xã hội, nhưng không bao lâu thế lực cũ ầm ầm trở lại, mà cách mạng hãy còn non nớt, lãnh tụ cách mạng lại không được toàn quốc tin tưởng, nên trọng tâm mới không được bao lâu đã bị tan vỡ ». Do đó ta có thể thấy rõ quan điểm lịch sử duy tâm phản động của Hồ Thich.

Đối với sinh hoạt xã hội và lịch sử, Hồ Thich giải thích rất là sai lầm. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin nhận là sinh hoạt của xã hội loài người và của động vật, căn bản có khác nhau. Nhưng Hồ Thich lại nói : « Người chẳng qua cũng là một động vật, người so với động vật khác, chỉ có khác về trình độ, không khác về giống loài » (1). Thế là y đem sinh hoạt của loài người hạ thấp xuống địa vị động vật. Hồ Thich dùng tư tưởng Đác-uyn trong bài luận về tiến hóa của sinh vật để giải thích qua trình phát triển của xã hội loài người, ý nói rằng : « thế giới trưởng thành từng ly từng tí » (2), chỉ có thêm về số lượng, mà không thay đổi chất lượng, cốt phủ nhận hình thức phát triển của cách mạng xã

(1) Bài tựa Khoa học cùng nhân sinh quan.

(2) Thực nghiệm chủ nghĩa.

hội. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin nhận sinh hoạt xã hội và hiện tượng tự nhiên đều có quy luật phát triển không thay đổi theo ý chí con người. Nhưng Hồ Thích lại nói : « Thực ra thì cũng như một em gái nhỏ ngoan ngoãn để cho chúng ta tô điểm, thực ra cũng giống hệt một viên đá lớn ở trong tay chúng ta, muốn đục chạm ra hình dạng gì cũng được » (1). Thế là Hồ Thích nhận rằng lịch sử là do ý chí chủ quan của người ta tùy tiện « chế tạo », không phải hạn chế do điều kiện khách quan nào cả, cũng không có quy luật nào đáng kể cả. Còn như « em gái nhỏ » ấy do ai tô điểm, « viên đá lớn » ấy do ai đục chạm, thì không cần nói cũng đủ rõ, cố nhiên Hồ Thích không chỉ định vào quần chúng nhân dân, mà chỉ định vào nhau vật kiết xuất riêng lẻ.

Hồ Thích đem quan điểm sai lầm ấy để quan sát và nghiên cứu lịch sử, không những không hiểu rõ được quy luật phát triển của lịch sử mà còn sa vào chỗ khôi hài. Như y nói : « Xét theo con mắt của người thực dụng chủ nghĩa chúng ta, xét theo con mắt lịch sử của tôi, thì lịch sử chính trị cũng như « Hồng lâu mộng » đã nói, « nếu không phải gió đông đè gió tây, thì là gió tây đè gió đông » (2). Từ Tân Thủy Hoàng trở lại, hơn hai ngàn năm lịch sử chỉ là « hợp nhất lâu phái phân tán, phân tán lâu phái hợp nhất » (3). Năm 1930, lúc Hồ Thích phân tích xã hội Trung-quốc, lại nhận rằng Trung-quốc không có chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản, cũng không có chủ nghĩa đế quốc nào cả, còn « chế độ phong kiến » thì đã tan rã từ trước hai ngàn năm rồi, Trung-quốc sở dĩ nghèo yếu, chẳng qua là do ở « ngũ quỷ » (4)... Những luận điệu lầm lẫn ấy, hiện nay nói chung ai cũng có thể thấy rõ.

Vấn đề tác dụng của nhân dân quần chúng và cá nhân trong lịch sử là một vấn đề trong học thuyết của qui luật phát triển xã hội loài người. Mặc dầu Hồ Thích có nhiều bài lớn tiếng nói về « phương pháp khoa học » và « trạng thái xã hội », nhưng vì y không giải thích được nguyên nhân và quy luật phát triển xã hội, chỉ đặt lịch sử vào nhân vật riêng lẻ, nên y không giải quyết đúng được vấn đề này.

*
* *

Theo con mắt Hồ Thích, quần chúng nhân dân ngu si không biết gì, hay phụ họa làm liều, hèn kém, bệnh tật và không có lực lượng gì cả. Nhiều bài của y, thậm chí có bài công khai nói : « Thế giới con lợn này, không cần phải đếm xỉa đến dân chúng, tổ chức cũng không thể nương tựa được... » (5) « Tạo thành một xã hội mới, một quốc gia mới đều ở một số người yêu tự do, yêu công lý, quyết không phải những kẻ tài hèn có thể tạo thành được » (6). Sau cuộc vận động « ngũ tạp » năm 1925, đối với cuộc vận động oanh liệt này, y lại nói xô xiên rằng :

(1) Thực nghiệm chủ nghĩa.

(2) Bức thư gửi trên đường Âu du.

(3) Liên tỉnh tự trị và quản phiệt cát cứ.

(4) Chúng ta đi theo con đường nào ?

(5) Báo « Nỗ lực », số 40.

(6) Tự do cá nhân và xã hội tiến bộ.

« quần chúng vận động không bao giờ bền bỉ được, cái bệnh « đầu voi đuôi chuột », « nhiệt độ chừng 5 giây đồng hồ » ấy, không phải riêng gì người Trung-quốc, đấy là bệnh chung của nhân loại thế giới. Gọi là « dân khí » gọi là « quần chúng bạo động », đều chỉ là phản ứng trên cảm tính trong chốc lát, do vấn đề to lớn kích thích. Chúng ta có thể đoán định là phần lớn những hi sinh trong cuộc dân chúng bạo động, rõ ràng là hy sinh một cách vô ích ».

Cần phải nêu rõ, Hồ Thích không những coi thường quần chúng nhân dân, mà lại còn hâm mộ, phản đối cuộc vận động cách mạng của quần chúng nhân dân nữa. Ai cũng biết rằng y phản đối dùng biện pháp cách mạng làm căn bản giải quyết vấn đề xã hội, mà y chủ trương cải lương dần dần, từng ly từng tí một. Y đã từng tuyên bố rõ ràng : « Thà rằng không tránh tiếng pháo đổi cách mạng », để y phản đối nhân dân cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thật thế, trong nhiều bài y đã dùng một số danh từ rất là thâm độc, để chế nhạo và nguyên rủa cuộc vận động cách mạng của nhân dân. Những hành động cách mạng y đều nhận định là « lãng phí công sức », là phiến động, mạnh động tàn nhẫn, là làm rối an ninh của xã hội. Những cuộc vận động của tổ chức công nhân và học sinh, y đều vu khống là « mù quáng », « sơ xuất, vũ đoán », là « nồng cạn », là « do một số ít người giật gièy ». Trong thời kỳ chiến tranh kháng Nhật, thậm chí y dám lớn tiếng dùng hai chữ « thủ phủ » để mắng quân đội nhân dân đang anh dũng dẻo dai đánh du kích sau lưng địch.

Phương pháp nhận xét của người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề tác dụng của quần chúng nhân dân trên lịch sử khác hẳn với Hồ Thích.

Người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin nhận là quần chúng nhân dân có trí tuệ, có lực lượng sáng tạo vĩ đại vô cùng. Họ là người sáng tạo tất cả của cải vật chất trong xã hội, là người quyết định vận mệnh xã hội, do ở đấu tranh cách mạng. Lịch sử thế giới là do quần chúng nhân dân sáng tạo.

Mác và Ăng-ghen phát hiện quy luật phát triển của xã hội loài người, cũng giống như Đắc-uyn phát hiện quy luật phát triển của giới sinh vật. Theo nhận xét của Mác, Ăng-ghen, nói đến cùng, thì không phải ý nguyện và quan niệm của nhân vật kiệt xuất nào quyết định sự phát triển của xã hội, mà là do điều kiện vật chất sinh tồn của xã hội, do sự sản xuất tư liệu vật chất cần thiết nhu cầu của xã hội, do sự thay đổi phương thức sản xuất (bao gồm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất). Ai cũng biết loài người, trước khi hoạt động chính trị, khoa học và nghệ thuật, trước hết phải được ăn mặc và có nhà ở, nhưng muốn có những tư liệu vật chất ấy, loài người cần phải tiến hành lao động sản xuất. Vì thế, lịch sử xã hội trước hết là lịch sử phát triển sản xuất, thay thế phương thức sản xuất đồng thời cũng là lịch sử của bản thân người sản xuất tư liệu vật chất, tức là lịch sử của lực lượng cơ bản quần chúng lao động trong quá trình sản xuất, lịch sử của nhân dân các nước.

Về phương diện chính trị, quần chúng nhân dân là lực lượng tối hậu quyết định vận mệnh xã hội. Chủ nghĩa Mác đã chứng minh lịch sử toàn bộ loài người tồn tại đến nay, (trừ xã hội cộng sản nguyên thủy) đều là lịch sử đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp là động lực chính phát triển xã hội, cách mạng là đầu tàu của lịch sử. Từ một phương thức sản xuất này bước sang một phương thức sản xuất khác chỉ có qua đấu tranh giai cấp mới có thể thực hiện được. Chế độ xã hội này được thay thế bằng một chế độ xã hội khác cao hơn chỉ có kinh qua cách mạng mới có thể phát sinh được. Cách mạng là hình thức đấu tranh giai cấp sắc bén nhất. Như thế nghĩa là trong xã hội có giai cấp, quần chúng là giai cấp bị áp bức bóc lột đấu tranh phản đối bọn áp bức bóc lột, như nô lệ đấu tranh chống chủ nô, nông dân đấu tranh chống địa chủ, giai cấp vô sản đấu tranh chống giai cấp tư sản v.v. Đó là nội dung cơ bản và động lực chủ yếu phát triển lịch sử. Mỗi lần có cách mạng trong lịch sử thì lực lượng cơ bản nhất, quyết định nhất và chủ yếu nhất là quần chúng nhân dân. Đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng và trong những năm chiến tranh giải phóng, lúc hàng vạn quần chúng tổ chức vùng lên tích cực tham gia đấu tranh, càng biểu hiện rõ ràng lực lượng vĩ đại của quần chúng. Lê-nin đã nói : « Không lúc nào bằng lúc cách mạng, dân chúng có thể biểu hiện ra người tích cực sáng tạo chế độ xã hội mới. Lúc ấy, nhân dân có đủ sức làm cho tầm con mắt hẹp hòi của bọn buôn bán lầu cá trông thấy thành tích của nhân dân mà trước kia chúng đã không thể tưởng tượng được ». (1)

Ngay trong lĩnh vực tinh thần văn hóa, quần chúng cũng có tác dụng to lớn. Không những người ta lúc hoạt động văn hóa, trước hết phải dựa vào lao động của nhân dân mới có tư liệu vật chất duy trì hoạt động, mà những nét sinh hoạt và sức sáng tạo của nhân dân lại là nguồn trí tuệ và cảm xúc của tất cả thi nhân, học giả. Ngữ ngôn do nhân dân sáng tạo ra. Rất nhiều thơ ca và thầu thoại vĩ đại cũng đều do nhân dân sáng tạo. Tất cả các tác phẩm văn học nghệ thuật vĩ đại đều liên hệ mật thiết với nhân dân, đều phản ánh tư tưởng và sinh hoạt của nhân dân. Đồng chí Mao Trạch-Đông nói : « Sinh hoạt nhân dân là hầm mỏ nguyên liệu văn học nghệ thuật . . . là nguồn duy nhất, vô cùng tận, cung cấp cho văn nghệ » (2). Tất cả phát minh khoa học, đều do nhu cầu của quặng đại quần chúng lao động trong sản xuất và sinh hoạt lúc bấy giờ, mà sở dĩ có khả năng phát minh ấy, là do sản xuất và đấu tranh của nhân dân lúc bấy giờ đề ra điều kiện. Mắc - xim Goóc-ky nói : « Nhân dân không những là lực lượng sáng tạo tất cả giá trị vật chất, đồng thời lại là nguồn giá trị tinh thần duy nhất vô cùng tận . . . (3)

(1) Hai sách lược của Đảng xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ.

(2) Nói chuyện tại cuộc họp văn nghệ ở Điện An.

(3) « Tập văn học phê bình luận » (Cục xuất bản văn học Liên-xô xuất bản năm 1937 bằng Nga văn).

Đặc biệt phải nêu ra, thời đại cách mạng và kiến thiết xã hội chủ nghĩa, tác dụng của nhân dân càng tăng cường. Cố nhiên, sau lúc thành lập Đảng Cộng sản, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân luôn luôn đề cao tinh giác ngộ và tinh túc chức, tác dụng ngày một tăng cường. Nhưng lịch sử đã chứng minh, cải cách xã hội càng sâu, quần chúng tham gia cải cách càng rộng rãi, càng tích cực. Đến thời đại cách mạng và kiến thiết chủ nghĩa xã hội, so với các cuộc cách mạng trước, quần chúng tham gia đấu tranh cách mạng càng đông đảo hơn nhiều, lại phát huy đến cao độ tinh thần chủ động, tinh tích cực và tinh sáng tạo để thoát ly mọi hình thức bóc lột và xây dựng sinh hoạt, tự mình làm chủ nhân ôn, sức sáng tạo của nhân dân được giải phóng, được phát huy đến cùng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân đã tự giác để sáng tạo lịch sử của mình. Lịch sử vang của cách mạng tháng 10 thành công và kiến thiết chủ nghĩa xã hội đã chứng minh điều ấy. Kiến thiết kinh tế, chính trị và văn hóa trong 5 năm gần đây ở nước ta phát triển một cách bồng bột, cũng chứng minh điều ấy. Sta-lin đã nói: «Coi lãnh tụ là người sáng tạo lịch sử duy nhất, mà coi công nhân và nông dân là người không đáng một đồng xu, cách nhìn ấy đến nay đã trái mùa rồi. Hiện nay vận mệnh dân tộc và Quốc gia không phải chỉ do lãnh tụ quyết định, mà trước hết và chủ yếu là do hàng ngàn hàng vạn quân chúng lao động quyết định. Công nhân và nông dân bù đầu khó nhọc không hề kêu ca, kiến thiết xưởng thợ, xưởng chế tạo, kiến thiết hầm mỏ và đường sắt, kiến thiết công trường tập thể và nông trường xô viết, sáng tạo mọi vật phàm sinh hoạt, cung cấp thức ăn đồ mặc cho toàn thế giới, đây là anh hùng chân chính và là người sáng tạo sinh hoạt mới» (1).

* * *

Hồ Thích hết sức sùng bái tác dụng cá nhân trong lịch sử. Y nhận định lịch sử là do «nhân tài ưu tú» sáng tạo ra. Tức như y nói: «Nước Cộng hòa Mỹ là do Hoa-thịnh-đốn tạo thành. Hoa-thịnh-đốn mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử». Nhật-bản là một đảo quốc nhỏ, thế mà vì có gì trong nửa thế kỷ, nghiêm nhiên nhảy lên một nước trong các đại cường quốc thế giới? Y nhận định là do kết quả của mấy cá nhân nỗ lực, như Y-đảng-Bác-văn, Đại-Cửu-Bảo Lợi-Thông và Tây-hương Long-thịnh v.v. Thậm chí Hồ Thích còn đem nhân vật *riêng lẻ*, tô điểm cho màu sắc thần bí, khoa trương tác dụng của họ đến mức ly kỳ, cho là họ không chịu chi phối của quy luật phát triển lịch sử, họ có thể tùy ý muôn sáng tạo và thay đổi tất cả. Thí dụ y nói: «Họ nhô một bãi bọt trên mặt đất, có thể tiêu diệt được một thôn, họ nẩy một ý nghĩ, có thể gây ra huyết chiến mấy chục năm. Họ nói một tiếng là nước còn, nói một tiếng là nước mất» (2). «Nếu trong cuộc hội nghị chính

(1) Diễn văn đọc tại Đại hội đại biểu của đội nông trường tập thể toàn Liên-xô lần thứ nhất.

(2) Giới thiệu tư tưởng của tôi.

trị hoặc cải tạo xã hội mà họ làm lẩn một chút, đều có thể gây ra trận đỗ máu tai hại hàng mấy trăm năm ». (1) Luận điệu ấy của Hồ Thích không những khoa trương tác dụng cá nhân, tuyên truyền tư tưởng sùng bái cá nhân, mà còn coi sự phát triển của xã hội là một số tính chất ngẫu nhiên chẳng chất, không có một chút quy luật đáng kể.

Vì Hồ Thích nhận định lịch sử là do «nhân vật ưu tú» sáng tạo, không phải do quần chúng nhân dân sáng tạo, nên y đem hy vọng «cứu quốc» và «cải tạo xã hội» ký thác vào bản thân «nhân vật ưu tú» đặc biệt ký thác vào bản thân những phần tử ưu tú và trí thức. Sau khi Hồ Thích phân tách xã hội Trung-quốc, nhận «ngũ quỷ» là đối tượng chính của «cách mạng chúng ta», y lại nói cách mạng chân chính chỉ có một con đường để đánh đỗ năm kẽ thù chính ấy : «Tức là nhận rõ kẻ địch của chúng ta, nhận rõ vấn đề của chúng ta tập hợp nhân tài trí lực toàn quốc, thu dùng đầy đủ khoa học tri thức và phương pháp của thế giới, cải cách tự giác bước dần từng bước, dưới sự chỉ đạo tự giác, một ly một ti, luôn luôn thu được toàn công cải cách»(2). Dựa vào «nhân tài ưu tú» dùng phương pháp «cải cách tự giác» ấy ; Hồ Thích theo lối ấy để thay thế cho phương pháp cách mạng, cũng là y tự xưng là tháo độ căn bản, và phương pháp căn bản cải tạo xã hội: cho nên Hồ Thích chủ trương cứu quốc phải bắt tay từ «tư tưởng học vấn»(3); còn quân phiệt «chỉ là hời đường đầy đủ thế lực văn trị»(4), trọng tâm kiến lập xã hội «tất phải thu hút nhân tài ưu tú trong nước»(5) và để xướng người tốt trong chính phủ, tuyên truyền «giáo dục cứu quốc». Đối với Vũ Huấn là tên xuninh bọn phong kiến, Hồ Thích hết sức tán tụng, đối với «nhân vật lãnh tụ» huấn luyện đại học, thì y phê bình những lời rất có ý vị.

Đến như vấn đề đánh giá nhân vật, theo Hồ Thích nhận xét, cũng không có tiêu chuẩn khách quan gì cả. Thi dụ y nói : «Hai mươi năm trước, Khang Hữu-Vi là lãnh tụ Đảng duy tân hùng mạnh. Hiện nay Khang Hữu-Vi đã biến thành đồ cũ. Khang Hữu-Vi không từng thay đổi, nhưng người đánh giá đã thay đổi tiêu chuẩn nhận xét, nên giá trị của Hữu-Vi cũng theo đấy mà thay đổi». (6) Vì tác dụng của một nhân vật trên lịch sử, có người tốt, người xấu ; người lớn người bé, rất khó có mức độ nào để đo cho đúng, nên Hồ Thích mới có thể nói một cách hờ đờ là : Mặc-tử, Hàn Phi là người «thực dụng chủ nghĩa», Vương Mãng là một người «xã hội chủ nghĩa». Tần Cối là một bày tôi «có công», Tống Quốc-Phiên là tướng «trung hung»

(1) Tin ngưỡng của Hồ Thích.

(2) Chúng ta đi theo con đường nào?

(3) Bức thư gửi trên đường Âu du.

(4) Trả lời ông Lương Thân-Minh.

(5) Nhớ lại và xét lại sự đau thương.

(6) Ý nghĩa của phong trào tư tưởng mới.

Về vấn đề tác dụng của cá nhân trong lịch sử, phương pháp nhận xét của người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin hoàn toàn khác với Hồ Thích. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin tuy thừa nhận tác dụng quyết định của quần chúng trong lịch sử, tuy tuyệt nhiên không phủ nhận tác dụng của cá nhân phát triển lịch sử, nhưng phản đối cái lối khoa trương tác dụng cá nhân và tư tưởng sùng bái cá nhân.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin chứng minh, phát triển xã hội có quy luật, có tính chất tất yếu lịch sử; nhưng cũng nhận là hiện tượng xã hội là do trên cơ sở hoạt động của người phát sinh ra. Quá trình lịch sử không thể thoát ly được người, mà là do hoạt động của người mới hoàn thành được. Cho nên hoạt động ý thức và ý chí của người không đứng lẻ loi, mà có tác dụng, có ảnh hưởng nhất định trên lịch sử. Tác dụng và ảnh hưởng ấy lớn hay nhỏ, là quyết định ở chỗ nhân vật lịch sử ấy đã dự biết sự biến và phản vi ảnh hưởng đến năng lực, hoạt động của quần chúng như thế nào cũng ý chí của nhân vật ấy có kiên cường hay không.

Một nhân vật lịch sử, nếu biết theo quy luật phát triển xã hội biết đem nguyên vong, quan niệm hoạt động của mình, liên hệ với đấu tranh của giai cấp tiền tiến, phấn đấu vì lợi ích thiết thân của quần chúng, thì họ sẽ có tác dụng rất lớn, tức là đầy mạnh mẽ được lịch sử. Trái lại, nếu nhân vật lịch sử làm trái quy luật phát triển xã hội, hoạt động của mình kết hợp với lợi ích giai cấp phản động, phản đối đấu tranh của giai cấp tiền tiến, đi ngược lại bánh xe lịch sử, thì họ sẽ bị bánh xe lịch sử nghiền nát. Vì như Tưởng Giới-Thạch, Hồ Thích là kẻ thù của nhân dân đã bị bánh xe lịch sử nghiền nát, đây là chứng cớ rất rõ ràng. Trong bài « nói chuyện với Martin Luther, tác giả người Đức », đồng chí Sta-lin đã nói : « chủ nghĩa Mác quyết không phủ nhận tác dụng của nhân vật anh hùng cùng không phủ nhận lịch sử là do người ta sáng tạo ra. Nhưng người ta sáng tạo lịch sử lẽ cố nhiên không phải theo ảo tưởng nào, không phải tùy ý muốn của mình. Mỗi một thời đại mới, lúc bắt đầu xuất hiện đều đã có đủ điều kiện đặc định. Nhân vật vĩ đại sở dĩ có một chút giá trị nào đó, là vì họ hiểu đúng được điều kiện ấy, biết làm thế nào thay đổi điều kiện ấy. Nếu họ không biết rõ điều kiện ấy, mà chỉ theo ảo tưởng của mình để thay đổi điều kiện, thì họ sẽ mắc vào cảnh ngộ như Đường-các-kha-đức » (?) .

Vì thế, chúng ta không thể coi thường được tác dụng của nhân vật kiệt xuất. Nhân dân đấu tranh, chính đảng tiền tiến, đều cần phải có lãnh tụ của mình, vì so với mọi người, thì lãnh tụ ấy thấy xa trông rộng, có nhiều kinh nghiệm, có thể đạt biếu lợi ích cho đại đa số nhân dân, có thể lãnh đạo quần chúng tiến hành việc đấu tranh. Đặc biệt là đấu tranh của giai cấp công nhân, muôn tiêu diệt hết chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột, không những giải phóng cho mình, mà còn giải phóng cho toàn nhân loại ; vì thế yêu cầu mình phải có tinh giác ngô và tinh túch đến cao độ, phải có chiến lược và sách lược đúng đắn và linh hoạt, lẽ cố nhiên càng cần phải có chính đảng và lãnh tụ của mình.

Lê-nin nói : « Ai cũng biết rằng, đại đa số hay ít nhất là trong nhà nước văn minh hiện đại, thường thường giai cấp là do chính đảng lãnh đạo ; mà mỗi chính đảng thường do người có uy tín nhất, có ảnh hưởng nhất, có kinh nghiệm nhất, được tuyển ra gánh vác chức việc phụ trách nhất, mà gọi là lãnh tụ, để giữ tập đoàn đã tổ chức cho được vững chắc ít nhiều » (1). Như Mác, Ảng-ghen, Lê-nin, Sta-lin là những lãnh tụ và người thày kiệt xuất nhất, vĩ đại nhất của giai cấp công nhân, có thể hiểu đúng quy luật phát triển xã hội và quy luật giai cấp đấu tranh, có nhiệt thành vô hạn đối với nhân dân, có đủ ý chí sắt đá và tinh thần mạnh dạn... tác dụng và công hiến vĩ đại của các vị ấy đối với lịch sử thế giới, chúng ta có thể tưởng tượng mà biết được.

Cần phải nghiêm chỉnh nêu ra : chúng ta thừa nhận tác dụng của nhân vật, anh hùng và lãnh tụ kiệt xuất, chúng ta thực bụng ủng hộ và tin tưởng lãnh tụ của nhân dân, chúng ta cũng ca tụng đúng mức nhân vật đã có tác dụng tiến bộ trong lịch sử, nhưng khác với người duy tâm luận như bọn Hồ Thích đã khoe khoang quá đang tác dụng của cá nhân và tuyên truyền sùng bái cá nhân một cách mù quáng. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin nhận là : trước hết, xuất hiện nhân vật anh hùng vĩ nhân, không phải là thuần túy ngẫu nhiên, mà có tinh tảo yếu. Tinh tảo yếu ấy, ở lúc lịch sử phát triển đến giai đoạn nhất định, đặc biệt là lúc cách mạng thay đổi, lịch sử đề ra nhiệm vụ mới, cần phải có người lãnh đạo nhân dân quần chúng giải quyết nhiệm vụ lịch sử ấy. Lúc đó mới xuất hiện nhân vật lãnh tụ đích đáng, tỉ như Oliver Cromwell nước Anh, Washington nước Mỹ, Robespierre nước Pháp đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử giao phó cho họ. Thời đại cách mạng vô sản, lại xuất hiện lãnh tụ và người thày của giai cấp vô sản như Mác, Ảng-ghen, Lê-nin và Sta-lin. Lãnh đạo cách mạng vô sản Trung-quốc, thì nảy ra vị lãnh tụ sáng suốt là đồng chí Mao Trạch-Đông. Sau nữa, điều kiện xã hội lúc bấy giờ đã quyết định được một số nhân vật có tài cảo, phát triển tài năng của mình và làm nổi bật được khả năng của bản thân mình. Chúng ta biết rằng, Trung-quốc trước kia, dưới sự thống trị của đế quốc và bọn chò săn của nó, bao nhiêu người có tài năng, đều bị chế độ xã hội lúc bấy giờ chôn vùi. Nhưng Trung-quốc mới bây giờ, dần dần sáng tạo được điều kiện xã hội có lợi, làm cho những người có tài năng đều được bồi dưỡng và sử dụng được khả năng mình, cho nên nhân vật ưu tú xuất hiện càng ngày càng nhiều. Như thế rõ rõ, mỗi nhân vật mặc dù họ có rất nhiều thông minh tài trí, đều không thể, không bị quy luật lịch sử và điều kiện xã hội lúc bấy giờ hạn chế, không thể tùy ý hành động được, dù người nào cũng không thể kéo ngược được bánh xe lịch sử.

Cố nhiên là thừa nhận tinh tảo yếu của nhân vật lịch sử không phải là phủ nhận tính ngẫu nhiên. Vì như dưới tinh thể nhất định, một nhân vật vĩ đại xuất hiện sớm hay muộn, nhân vật ấy là Trương

(1) Bệnh ấu trĩ (phái lá) trong vận động chủ nghĩa cộng sản.

Tam hay Lý Tứ tài năng của họ thế nào, sự gấp gỡ của cá nhân họ ra sao... đây đều là nhân tố ngẫu nhiên ảnh hưởng đến sự biến lúc bấy giờ. Nhân tố ngẫu nhiên ấy tuy có ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử, nhưng không phải tác dụng quyết định tiến trình lịch sử. Tiến trình lịch sử là do tinh túc yếu quyết định. Nếu đặc biệt chú trọng đến tính chất ngẫu nhiên, tức là nhận định cá nhân làm người sáng tạo lịch sử.

Vậy thì tác dụng của mỗi một nhân vật trên lịch sử tốt hay xấu, lớn hay nhỏ, chung quy có tiêu chuẩn nào để đánh giá không? Chủ nghĩa Mác — Lê-nin nhận là lúc phân tích mỗi một nhân vật, tất phải nghiên cứu thời đại lịch sử và hoàn cảnh cụ thể của nhân vật ấy, họ thuộc về giai cấp nào, hoạt động trong đời họ ra sao, hoạt động ấy có phù hợp với quy luật phát triển lịch sử không, có thúc đẩy được tiến trình lịch sử, hay là làm ngăn trở đình trệ tiến trình lịch sử, có đại biểu cho lợi ích và nguyện vọng nhân dân hay là trái với lợi ích nguyện vọng nhân dân. Chỉ có như thế, mới có thể đánh giá đúng được nhân vật lịch sử, mà không phải là bóp méo lịch sử. Ví như 60 năm trước về trước, Khang Hữu-Vi lãnh đạo chính biến năm Mậu Tuất, muốn làm cho Trung-quốc không cần thay đổi chế độ phong kiến, mà có thể phát triển được chế độ tư bản. Chủ trương ấy được rất nhiều người lúc bấy giờ tán thành và ủng hộ. Nhóm Khang Hữu-Vi tuy là phái cải lương, nhưng dưới điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, hoạt động của họ có ý nghĩa tiến bộ, nên bị phản động hùn học. Nhưng từ sau khi cuộc chính biến ấy thất bại, Khang Hữu-Vi lại cố dựa vào triều đình Mẫn-Thanh, hết sức thù bắn nông dân, vận động kiên quyết phản đối cách mạng, làm cho y từ một người cải lương chủ nghĩa có ý nghĩa tiến bộ trở thành hoàn toàn sa ngã, làm đảng viên « đảng bảo hoàng » phản động. Chúng ta đối với Khang Hữu-Vi cần phải nhận xét như thế.

* * *

Tóm lại, quan điểm lịch sử duy tâm của Hồ Thích là coi thường nhân dân, phản đối vận động cách mạng của nhân dân, khoa trương tác dụng cá nhân, nhận định nhân vật kiệt xuất sáng tạo ra lịch sử. Quan điểm phản động ấy, chính là phản ánh bản tính của y, đại biểu cho giai cấp tư sản mại bản, — ghét nhân dân, sợ nhân dân. Mục đích của Hồ Thích tuyên truyền quan điểm phản động ấy, chính là lừa dối nhân dân, làm tê liệt và ngu muội nhân dân, để cho chủ nghĩa đế quốc và giai cấp tư sản mại bản có thể trướng kỳ thống trị Trung-quốc. Quan điểm lịch sử duy vật, thừa nhận lực lượng chủ yếu phát triển xã hội ; người chủ yếu sáng tạo lịch sử, không phải anh hùng và lãnh tụ nào, mà là nhân dân quần chúng. Đồng chí Mao Trạch-Đông nói : « Nhân dân, chỉ có nhân dân, mới là động lực sáng tạo lịch sử thế giới » (1), nhưng đồng thời cũng thừa nhận nhân vật kiệt xuất có tác dụng trọng đại trong lịch sử, chỉ cốt họ hiều đúng điều kiện phát triển xã

(1) Luận chính phủ liên hiệp.

hội và hiểu rõ lúc thay đổi điều kiện ấy thế nào, để có thể dùng hoạt động của mình thúc đẩy tiến trình lịch sử, giải quyết nhiệm vụ lịch sử tiến lên, đấy là lịch sử quan khoa học của giai cấp tiền tiến nhất — giai cấp vô sản.

Hồ Thích sùng bái và khoa trương tác dụng cá nhân, nên y hết sức tuyên truyền chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa anh hùng cá nhân. Y «dạy bảo» thanh niên không cần tham gia vận động ái quốc và đấu tranh cách mạng, trước hết «rèn đức minh thành khí giới», rèn đức thành một «người cô lập», thành «người chí sĩ đặc biệt». Y khuyên thanh niên cần theo bước y, tạo cho mình thành «người chủ nghĩa cá nhân chân chính». Người khác khuyên thanh niên rằng: «hy sinh tự do cá nhân để đi tìm tự do quốc gia,» thì Hồ Thích lại nói: «Tranh thủ tự do cá nhân, tức là tranh thủ tự do cho quốc gia.» Có người nói: «đời người như giấc mộng», Hồ Thích lại nói: «cũng vẫn là một giấc mộng, nhưng chỉ làm một giấc mộng cơ hội, chẳng hơn là ... làm giấc mộng thống khoái oanh liệt à?» Có người nói: «đời người như tần tuồng» Hồ Thích lại nói: «cũng vẫn là một tần tuồng, nhưng mình nên đóng vai chủ yếu, không nên đóng vai chỉ mặc áo sắc sỡ theo hầu...» (1). Ngoài ra, y còn dùng bao nhiêu thuyết pháp và ngôn ngữ xảo trá, như «cần tạo thành nhân cách tự do độc lập», «cứu vớt bần thân mình» và «chủ nghĩa vị ngã» v.v., để dụ dỗ người ta thoát ly vận động ái quốc của quần chúng, thoát ly đấu tranh cách mạng của nhân dân.

Căn cứ quan điểm duy vật lịch sử, nhân dân là người sáng tạo lịch sử, cho nên không kẽ chính đảng cách mạng nào, không kẽ cán bộ cách mạng nào, đều phải yêu nhân dân, trung thành với lợi ích của nhân dân liền hệ chặt chẽ với nhân dân và luôn luôn củng cố liên hệ ấy. Vì thế, cần phải để tâm nghe tiếng nói của quần chúng và hiểu rõ yêu cầu cấp thiết của họ, khiêm tốn học tập họ. Trong bài «bàn về khuyết điểm của công tác Đảng và biện pháp tiêu diệt phần tử hai mặt của phái «tò-rốt-kit», Sta-lin đã nói đảng Bolchévik sở dĩ hùng mạnh mà không sức mạnh nào có thể chiến thắng được, chỗ then chốt của nó là vì nó giữ vững được liên hệ với quần chúng, là vì quần chúng đã nuôi nấng bồi dưỡng giáo dục nó. Giữ vững liên hệ với quần chúng là một kinh nghiệm cơ bản của Đảng cộng sản Liên-xô thành công. Cũng là một kinh nghiệm cơ bản của Đảng cộng sản Trung-quốc thành công. Trong Đảng cương của Đảng cộng sản Trung-quốc, có nói: «Đảng viên cộng sản Trung-quốc phải có đầy đủ tình thần toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân, phải liên hệ rộng rãi với quần chúng công nhân, nông dân và nhân dân cách mạng khác, lại phải luôn luôn chú ý củng cố và mở rộng mối quan hệ ấy.» Đồng chí Mao Trạch-Đông đã có nhiều bài dạy chúng ta: «phải kiên quyết tin tưởng ở sức sáng tạo của nhân dân là vô cùng tận, do đấy mà tin ở nhân dân, dựa vào nhân dân, không một phút nào thoát ly nhân dân, tất cả đều xuất phát từ lợi ích nhân dân, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân».

(1) Giới thiệu tư tưởng của tôi.

Căn cứ quan điểm duy vật lịch sử, chúng ta thừa nhận tác dụng trọng đại của nhân vật kiệt xuất trong lịch sử, nhưng chúng ta phản đối khoa trương tác dụng cá nhân phản đối tư tưởng sùng bái cá nhân. Vì tư tưởng ấy là không trống thấy hoặc coi thường tác dụng của nhân dân quần chúng, trong công tác có thể thoát ly quần chúng do đấy mà đi vào con đường cực kỳ nguy hiểm ; một mặt khác bóp nghẹt tính chủ động, tính tích cực và tính sáng tạo của quần chúng, nhân dân, làm cho quần chúng không tin vào lực lượng của mình, mà nảy nở một tư tưởng tiêu cực, tưởng rằng nhân vật kiệt xuất sẽ thay thế họ làm xong tất cả mọi công việc, họ không cần phải quan tâm đến đại sự quốc gia. Cho nên tư tưởng ấy là tư tưởng rất có hại, là tư tưởng có đủ sức phá hoại Đảng, phá hoại cách mạng. Chúng ta không thể mù quáng mà giáo dục cán bộ bằng tinh thần sùng bái nhân vật cá nhân, mà cần phải giáo dục cán bộ bằng tinh thần trung thành với Đảng với nhân dân và với sự nghiệp chủ nghĩa cộng sản.

Đối với vấn đề tác dụng của nhân dân và cá nhân trong lịch sử, chúng ta cần phải phê phán quan điểm phản động của Hồ Thích và tất cả những duy tâm luận khác. Chúng ta hết sức tuyên truyền quan điểm duy vật lịch sử, đấy là thực tiễn cách mạng trước mắt chúng ta, có ý nghĩa rất trọng đại. Có người nói : « Thời thế tạo anh hùng » hay là « anh hùng tạo thời thế », vấn đề này là câu ban suông của các ông đồ già, không có ý vị sốt dẻo tí nào cả. Tôi nhận thấy cách nhìn ấy là sai lầm. Đúng như thế, từ sau khi toàn quốc giải phóng, Đảng ta đã đem chủ nghĩa duy vật lịch sử giáo dục nhân dân một cách sâu rộng, làm cho chủ nghĩa duy tâm lịch sử bị đả kích rất mạnh, nhưng tư tưởng duy tâm vẫn chưa mất hẳn, nó còn đầy rẫy trong xã hội, nó còn có ảnh hưởng rộng khắp, nó luôn luôn tiến công chúng ta, thậm chí có nhiều đảng viên và cán bộ của ta lại bị nó « bắt cóc ».

Trong lĩnh vực học thuật tư tưởng, chủ nghĩa duy tâm còn giữ được ảnh hưởng sâu rộng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử chưa kiến lập được địa vị thống trị trong tất cả lãnh vực học thuật tư tưởng. Điều ấy không nói nhiều, cũng có thể biết là tại công tác tuyên truyền của chúng ta. Trước kia, đối với hệ thống duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tuyên truyền không được đầy đủ, đối với tác dụng vĩ đại của nhân dân trên lịch sử đối với tác dụng lãnh đạo của Đảng, cũng không làm cho sáng tỏ một cách đầy đủ ; đối với tác dụng của cá nhân trong lịch sử cũng rất ít khi giải thích được đến nơi đến chốn. Trái lại, có khi vô tình hay hữu ý làm lao rộng tư tưởng khoa khoang tác dụng cá nhân và sùng bái cá nhân. Đặc biệt là trong công tác thực tế và trong tư tưởng cán bộ có một số biểu hiện coi thường tác dụng của nhân dân và của Đảng, khoe khoang tác dụng cá nhân và sùng bái cá nhân. Trong nghị quyết Trung-ương toàn hội lần thứ 7 của Đảng ta đã nêu rõ : « Đặc biệt sau khi cách mạng tàn dân chủ Trung-quốc thắng lợi, một bộ phận cán bộ trong Đảng, nuôi dưỡng tinh kiêu ngạo rất là nguy hiểm, bởi vì họ thấy trong công tác có một chút thành

tích, làm mờ quáng cả đầu óc, họ quên rằng đảng viên Đảng cộng sản cần phải có đủ thái độ khiêm tốn và tinh thần tự phê bình. Họ khoa trương tác dụng cá nhân, tăng cường uy tín cá nhân, tự cho mình là người thứ nhất trong thiên hạ, họ chỉ thích người ta nịnh hót tán dương, không chịu để cho người phê bình kiểm tra. Đối với người phê bình, họ ra tay áp chế và báo thù, thậm chí đem địa khu và bộ môn minh lanh đạo, coi như của riêng cá nhân và vương quốc độc lập ». Tình trạng ấy, chẳng đáng làm cho chúng ta cần phải đề cao cảnh giác đó sao ?

Vì thế, phê phán chủ nghĩa duy tâm lịch sử của Hồ Thích, đồng thời chúng ta cần phải ra sức tuyên truyền chủ nghĩa duy vật lịch sử. Phải giáo dục tư tưởng duy vật lịch sử cho thanh niên, cho đảng viên và cán bộ, làm cho họ vạch rõ được ranh giới duy vật lịch sử và duy tâm lịch sử, hiểu đúng tác dụng của nhân dân trên lịch sử và tác dụng của lãnh đạo của Đảng cũng như tác dụng của cá nhân trên lịch sử. Do đó, xây dựng quan điểm quần chúng đúng đắn, quyết tâm theo đường lối quần chúng, đem hoạt động của mình kết hợp với quần chúng công nông, nuôi thành tài phong công tác liên hệ chặt chẽ với quần chúng. Đồng thời giáo dục duy vật lịch sử cho quang đại nhân dân, đề cao giác ngộ chính trị của họ, làm cho họ nhận thức địa vị và tác dụng của họ, kích thích tinh thần chủ động và tinh sáng tạo của họ, phát huy lực lượng tiềm tàng vĩ đại của họ, làm cho họ lấy tư cách là chủ nhân ông, tích cực tham gia sự nghiệp kiến thiết chủ nghĩa xã hội để đẩy mạnh lịch sử tiến lên.

PHẠM TRỌNG-ĐIỀM *dịch* (trích ở Tân-Hoa nguyệt báo – số 3, năm 1955)

BẢN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA
xuất bản — khổ 16 × 24

In tại nhà in Vũ-Hùng — 9 Phố Văn Miếu, Hà-nội

TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT-NAM

(In lần thứ hai)
của VŨ NGỌC PHAN

Cuốn sách gồm có : 1) một phần nhận thức của tác giả về truyện cổ tích Việt-nam ; 2) một phần gồm mười truyện cổ tích.

Truyện kể theo một quan điểm mới, một lập trường mới, phản ánh được rõ những cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh giai cấp trong lịch sử dân tộc.

SƠ THẢO LƯỢC SỬ VIỆT-NAM

(Trọn bộ : 3 quyển)
của MINH-TRANH

MỘT BỘ SỬ VIẾT THEO QUAN ĐIỂM CHỦ NGHĨA MÁC

— Một bộ sử nêu rõ lịch sử xã hội Việt-nam từ trước tới nay là lịch sử của sự phát triển nền sản xuất, lịch sử của những người sản xuất, của nhân dân Việt-nam.

— Một bộ sử không những cần thiết cho các giáo sư và học sinh, mà còn cần thiết cho tất cả những anh chị em cán bộ đang nghiên cứu những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác.

TỰ PHÊ PHÁN

của PHAN BỘI CHÂU

Đây là bản di cảo của cụ Phan Bội Châu, thuật lại đời hoạt động cách mạng của cụ ; trong đó cụ đã tự phê bình về tư tưởng cũng như về hoạt động của cụ.

(Trong sách có bài giới thiệu của ông Tôn Quang-Phiệt).

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

ĐÃ XUẤT BẢN:

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

ĐÃ XUẤT BẢN ĐƯỢC 3 TẬP. ĐÂY LÀ NHỮNG TẬP TÀI LIỆU
ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC, GHI LẠI NHỮNG CUỘC KHỐI NGHĨA
ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN TA TRONG THỜI KỲ NƯỚC TA
MỚI BỊ THỰC DÂN PHÁP CHIỀM TRỊ.



TẬP I (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH CA VĂN-THỈNH — HƯỚNG-TÂN biên soạn)

Trong tập này, các bạn sẽ thấy nhân dân Nam-bộ kháng chiến
chống thực dân Pháp và chống bọn vua quan triều Nguyễn đầu
hàng bán nước. Các bạn cũng sẽ thấy nhân dân ta do những
nhà văn thân và thò hào yêu nước chỉ huy đã kháng chiến dẻo
dai chống giặc Pháp xâm chiếm Trung và Bắc-kỳ.



TẬP II (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH Y-NGÔNG NIẾT-ĐAM biên soạn)

Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy cuộc khởi nghĩa Yên-
Thế anh dũng và dẻo dai do Đề Thám lãnh đạo và lực
lượng hùng hậu của nông dân tham gia kháng chiến.

Các bạn cũng sẽ thấy những cuộc võ trang đấu tranh của
hầu hết nhân dân miền núi từ đồng bào Mường, Mán, Thái,
Thổ, đến đồng bào Mèo, Thượng, Ra-dê ở khắp các vùng núi
Việt-nam.



TẬP III (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH PHAN KHÔI — VĂN-TẠO biên soạn)

Tập này gồm có những tài liệu về Duy-lân-hội, phong trào
Đông-du, Đông-kinh nghĩa lục, vụ chống thuế ở Trung-kỳ, vụ
đầu độc lính Pháp ở Hà-nội, lồ chiec Việt-nam Quang-phục hội.

Bạn đọc cũng sẽ thấy trong tập này những cuộc khởi nghĩa
ở Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ, như: Thiên địa hội, vụ phá
khám lớn Sài-gòn, vụ phá ngục Lao-bảo, cuộc khởi nghĩa của
Duy-Tân, cuộc nổi dậy của binh lính Thái-nguyên.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

- Truyện cổ tích Việt-nam (*In lần thứ hai*) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (*trọn bộ : 3 quyển*) của Minh-Tranh
Tự phê phán *(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt)*
Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập I*) của Trần Huỳ-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thỉnh
và Hướng-Tân
Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập II*) của Trần Huỳ-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Y-Ngông Niết-Đam
Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập III*) của Trần Huỳ-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Phan Khôi
Văn-Tạo

Sắp xuất bản :

A – VỀ VĂN HỌC :

- Tìm hiểu « Truyện Kiều » của Nguyễn Du của Minh-Tranh
Dân ca Việt-nam của Vũ Ngọc-Phan

B – VỀ LỊCH SỬ :

- Lịch sử 80 năm chống Pháp. của Trần Huỳ-Liệu
Thơ văn cách mạng Việt-nam của Trần Huỳ-Liệu
Tìm hiểu quá trình phát triển của xã-hội
Việt-nam của Minh-Tranh

C – VỀ ĐỊA LÝ :

- Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

**Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**